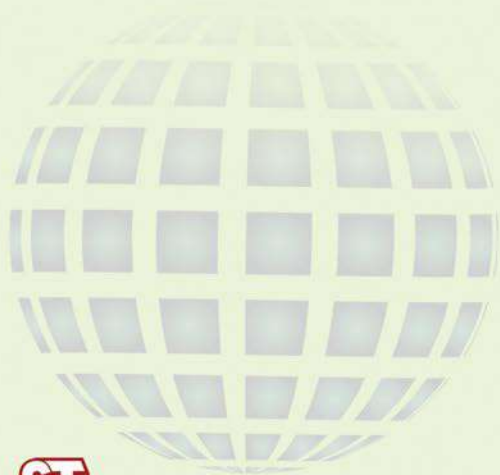




HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

CÁC NƯỚC VÀ MỘT SỐ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI CHÂU ÂU, CHÂU Á



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**CÁC NƯỚC
VÀ MỘT SỐ LÃNH THỔ
TRÊN THẾ GIỚI
CHÂU ÂU, CHÂU Á**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

TS. Hoàng Phong Hà
(Chủ biên)

**CÁC NƯỚC
VÀ MỘT SỐ LÃNH THỔ
TRÊN THẾ GIỚI**
CHÂU ÂU, CHÂU Á

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn của Ban Tuyên giáo Trung ương và góp phần cung cấp thêm thông tin phục vụ việc nghiên cứu và theo dõi tình hình thế giới và quá trình hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới - châu Âu, châu Á***.

Cuốn sách giới thiệu khái quát những thông tin cơ bản về các nước và một số lãnh thổ thuộc khu vực châu Âu, châu Á: điều kiện địa lý, tự nhiên, lịch sử, tổ chức nhà nước, kinh tế, văn hóa - xã hội,...

Để bạn đọc thuận tiện theo dõi và tra cứu, chúng tôi xin lưu ý một số điểm:

- Danh sách các nước và lãnh thổ được sắp xếp theo vần chữ cái tiếng Việt trong từng châu lục.
- Tên gọi của các quốc gia và lãnh thổ được trình bày dưới dạng ngắn gọn, đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Diện tích các nước được lấy tròn số.
- Trong từng nước, chúng tôi chỉ phiên âm tên nước, tên thủ đô, biển và đại dương.
- Trong một số nước vẫn còn thiếu số liệu cập nhật, do đó chúng tôi phải sử dụng số liệu của các năm trước để bạn đọc tham khảo, nghiên cứu.

Do nội dung sách bao quát vấn đề khá rộng, nên để biên soạn cuốn sách này, chúng tôi đã sử dụng nhiều tài liệu tham khảo từ nhiều nguồn khác nhau. Vì vậy, khó tránh khỏi một số tư liệu, sự kiện không khớp nhau giữa các nguồn dẫn, nhất là về tên gọi các tôn giáo, dân tộc, ngôn ngữ,... Ngoài ra, trong sách còn có một số danh từ, tên gọi, thuật ngữ riêng chúng tôi chưa có điều kiện thẩm định. Mặc dù đã hết sức cố gắng trong quá trình biên soạn và biên tập, nhưng chắc rằng cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót và khiếm khuyết. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản.</i>	V

CHÂU ÂU

1	Ailen	1
2	Aixôlen	3
3	Anbani	5
4	Anñora	7
5	Anh	9
6	Aỗ	12
7	Ba Lan	14
8	Belarut	17
9	Bæ	19
10	BoaÑao Nha	21
11	Boania vaøHeudegoaina	23
12	Bungari	26
13	Croatia	28
14	Ñan Maich	31
15	Ñöu	33
16	Extoania	36
17	Gibranta	38
18	HaøLan	39
19	Hunggari	41
20	Hy Laip	44
21	Italia	46
22	Latvia	48
23	Lichtenxten	50

24	Lítva	52
25	Luật xã hội	54
26	Manta	56
27	Maxe ão ãia	58
28	Mo ão ão	60
29	Mo ão ão ãa	62
30	Mo ão ão ão ão	64
31	Na Uy	66
32	Nga	68
33	Pháp	71
34	Pháp Lan	74
35	Rumani	76
36	Se ã	79
37	Síp	81
38	Tây Ban Nha	83
39	Thỏa ão Ky ã	86
40	Thủy ãi ã	88
41	Thủy Sô	90
42	Ucraina	93
43	Toa ã ã ã Vatica ãg	95
44	Xan Marino ã	96
45	Xe ãbia	98
46	Xlo ãakia	100
47	Xlo ãenia	102

CHÂU Á

1	À ã ã ã ã	105
2	A ã ã ã ã ã	107
3	A ã ã ã ã ã	109
4	A ã ã ã ã ã	111
5	A ã ã ã ã ã	113

6	Baren	115
7	Baṅglañet	117
8	Brunaý	119
9	Butan	121
10	Càt tiea vôông quoa Araṇ thoáng nhaí	123
11	Cadaéxtan	126
12	Campuchia	128
13	Cata	130
14	Coḍet	132
15	Cörôgöxtan	134
16	Ñai Loan	136
17	Giooññani	138
18	Grudia	140
19	Han Quoa	142
20	Inñoñeñia	145
21	Iran	147
22	Iraé	150
23	Ixraen	152
24	Lao	154
25	Libaṅg	156
26	Malaixia	159
27	Manñivô	161
28	Mianma	163
29	Moṅg Coa	165
30	Neṇpan	167
31	Nhaí Bañ	169
32	Oñman	172
33	Pakixtan	174
34	Palexтин	176
35	Philíppin	179

36	Tatgikixtan	181
37	Thaù Lan	183
38	Timo Lexte	185
39	Công hòa dân chủ nhâ dân Triều Tiên	188
40	Trung Quố	190
41	Tuómeñixtan	194
42	Udôbekixtan	196
43	Vieñ Nam	198
44	Xingapo	201
45	Xri Lanca	204
46	Xyri	206
47	Yeânmen	208
Tài liệu tham khảo chính		211

CHÂU ÂU

AILEN Ireland

Vị trí Thuộc Tây Âu, chiếm 5/6 hòn đảo Ailen ở Bắc Đại Tây Dương, giáp Bắc Ailen thuộc Anh và eo Xanh Gioóc. *Có vị trí chiến lược án ngữ các đường biển và đường hàng không chủ yếu giữa Bắc Mỹ và Bắc Âu.*

Địa hình Hầu hết đồng bằng tương đối bằng phẳng, bao quanh là đồi và các dãy núi thấp. Các vách đá nhô ra biển ở bờ biển phía tây.

Khí hậu Đại dương, ôn hòa. Mùa đông ẩm áp, mùa hè mát; độ ẩm không đổi; bầu trời bị mây che phủ khoảng một nửa thời gian trong năm. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 5-8°C, tháng 7: 14-16°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 700-1.500 mm, ở vùng núi: hơn 2.000 mm.

Diện tích: 70.273 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 4.892.305 người

Thủ đô Dublin (Dublin), số dân 1.154.900 người

Các thành phố lớn Cork, Limerick, Galway, Waterford,...

Các dân tộc người Ailen (84,5%), người da trắng khác (9,8%), người gốc châu Á (1,9%), không xác định (1,6%), người da đen (1,4%), người lai (0,9%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng Ailen. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (84,7%), không tôn giáo (5,7%), còn lại là các tôn giáo khác và khoảng 1,5% là chưa xác định được.

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2011): 0,908, xếp thứ 7

Mã điện thoại 353. **Tên miền internet** .ie

Quốc khánh 17-3 (ngày Thánh Patrick)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 5-4-1996

Lịch sử Người Anh bắt đầu xâm chiếm Ailen từ thế kỷ XII và chiến tranh giữa Anh - Ailen kéo dài hơn bảy

thế kỷ với các cuộc xung đột đẫm máu. Cuộc nổi dậy ngày thứ hai Lễ Phục sinh năm 1916 thất bại, sau đó chiến tranh giải phóng dân tộc đã diễn ra trong nhiều năm. Hiệp định Anh - Ailen năm 1921 đã thỏa thuận tách 26 tỉnh miền Nam khỏi nước Anh, thành lập nước Ailen tự do. Còn sáu tỉnh miền Bắc (Ulster) có thể tự lựa chọn gia nhập quốc gia mới hoặc vẫn là một bộ phận của Anh; cuối cùng, sáu tỉnh miền Bắc đã lựa chọn vẫn là một bộ phận của Vương quốc Anh. Ngày 29-12-1937, Hiến pháp mới của Ailen ra đời, đổi tên nước Ailen tự do thành Ailen. Năm 1973, Ailen gia nhập Cộng đồng châu Âu.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu với nhiệm kỳ 7 năm, có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai; Thủ tướng do Hạ viện đề cử và được Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện có nhiệm kỳ 5 năm, gồm Thượng viện và Hạ viện, được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu dựa vào đại diện tỷ lệ.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 236,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 5,2%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 51.300 USD

Hệ số Gini (2010): 33,9, xếp thứ 88

Đường sắt (2014): 3.237 km. **Đường bộ** (2014): 96.036 km. **Đường thủy** (2010): 956 km. **Cảng** Cork, Dublin, Shannon Foynes, Waterford.

Tham gia các tổ chức quốc tế BIS, CD, CE, EAPC, EBRD, ECB, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO,

ITU, ITUC, OECD, OPCW, OSCE, Paris Club, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNTSO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 9 năm, từ 6 đến 15 tuổi, miễn phí ở bậc tiểu học và trung học.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,68 tuổi, xếp thứ 31; nam 78,39 tuổi, nữ 83,11 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Dublin, sông Liffây, Đun Laoghaire, lâu đài Kikenny, các đảo Aran, Waterford,...

AIXOLEN

Cộng hòa Aixolen

Republic of Iceland

Vị trí Là hòn đảo nằm ở đông bắc châu Âu, giữa biển Grinlen và Bắc Đại Tây Dương, phía tây bắc của nước Anh. *Aixolen có vị trí chiến lược giữa biển Grinlen và châu Âu; ở cực tây của châu Âu; nhiều phần đất bị phủ băng hơn so với toàn bộ các phần đất của lục địa châu Âu.*

Địa hình Chủ yếu là cao nguyên được phân bố rải rác cùng với các dãy núi và đồng bằng; bờ biển có nhiều các vịnh sâu.

Khí hậu Ôn đới; được điều hòa bởi các luồng không khí từ Bắc Đại Tây Dương; mùa đông có gió nhẹ; mùa hè ẩm ướt, mát mẻ. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -1°C đến -5°C và tháng 7: 8-11°C. Hơn 1/10 lãnh thổ (bắc đảo) bị băng giá phủ quanh năm. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 400-4.000 mm.

Diện tích 103.000 km²

Số dân (ước tính 2015): 331.918 người

Thủ đô Râykiavích (Reykjavik), số dân 184.171 người

Các thành phố lớn Kopavogur

Các dân tộc pha trộn giữa những người có nguồn gốc Na Uy và người Xentơ (94%), người gốc ngoại quốc (6%).

Ngôn ngữ chính tiếng Aixolen; tiếng Anh, tiếng Bắc Âu, tiếng Đức được dùng nhiều. **Tôn giáo** đạo Tin lành dòng Luthơ của Aixolen (73,8%), đạo Thiên chúa (3,6%),...

Đơn vị tiền tệ cuaron Aixolen (Kr)

HDI (2014): 0,899, xếp thứ 16

Mã điện thoại 354. **Tên miền internet** .is

Quốc khánh 17-6 (1944)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 5-8-1973

Lịch sử Từ thế kỷ IX, những bộ tộc người Na Uy và người Xentơ (pha trộn giữa người Xcốtlen và Ailen) đã di cư đến sinh sống trên hòn đảo này. Năm 1397, Aixolen được coi là một bộ phận và phụ thuộc vào các triều vua Đan Mạch. Năm 1918, Aixolen tuyên bố độc lập nhưng vẫn nằm trong liên minh với Đan Mạch. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, quân Anh, sau đó là quân Mỹ đã đổ bộ lên Aixolen. Năm 1944, sau cuộc trưng cầu ý dân, liên minh Aixolen - Đan Mạch giải thể. Ngày 17-6-1944, Aixolen chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Aixolen.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Tổng thống được bầu thông qua phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm. Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm. Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường trở thành Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (một viện), được lựa chọn thông qua phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 14,34 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 44.000 USD

Hệ số Gini (2006): 28, xếp thứ 127

Đường bộ (2012): 12.890 km. **Cảng** Grundartangi, Hafnarfjordur, Reykjavik.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, FATF, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 10 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 82,97 tuổi, xếp thứ 6; nam 80,81 tuổi, nữ 85,22 tuổi

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Râykiavích, thác Hâylamyvat, đảo Vétman, các mạch nước phun và các suối nước nóng,...

ANBANI

Cộng hòa Anbani Republic of Albania

Vị trí Nằm ở tây nam bán đảo Bancăng thuộc đông nam châu Âu, giáp Môntênêgrô, Xécbia, Maxêđônia, Hy Lạp, biển Ionian và biển Adriatic. *Có vị trí chiến lược dọc eo biển Otranto (nối biển Adriatic với biển Ionian và Địa Trung Hải).*

Địa hình Phần lớn là đồi núi; đồng bằng nhỏ hẹp dọc theo bờ biển.

Khí hậu Ôn hòa; mùa đông lạnh, trời nhiều mây, ẩm ướt; mùa hè nóng, trời quang mây, khô; vùng trong nội địa mát và ẩm hơn. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 8-9°C, tháng 7: 24-25°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 800-2.000 mm.

Diện tích 28.748 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 3.029.278 người

Thủ đô Tirana (Tirane), số dân 444.580 người

Các thành phố lớn Durrës, Elbasan, Shkoder, Vlore,...

Các dân tộc người Anbani (82,6%), người Hy Lạp (0,9%), các dân tộc khác (1%), không xác định (15,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anbani (98,8%), tiếng Hy Lạp (0,5%), các ngôn ngữ khác (0,6%), không xác định (0,1%). **Tôn giáo** đạo Hồi (56,7%), đạo Thiên chúa (10%), đạo Chính thống Anbani (6,8%),...

Đơn vị tiền tệ leke (lếch) - ALL

HDI (2011): 0,733, xếp thứ 85

Mã điện thoại 355. **Tên miền internet** .al

Quốc khánh 28-11 (1912)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11-2-1950

Lịch sử Anbani đã từng bị đế quốc La Mã, sau đó đế quốc Bydăngtin rồi đế quốc Ôttôman (Thổ Nhĩ Kỳ) thống trị. Ngày 28-11-1912, Anbani giành được độc lập. Trong những năm 1939-1943, Anbani bị phát xít Italia và Đức chiếm đóng. Cuối năm 1944, Anbani được giải phóng, chính quyền dân chủ nhân dân được thiết lập. Ngày 11-1-1946, Anbani tuyên bố là nước cộng hòa nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vào cuối năm 1991, tình hình chính trị ở Anbani diễn biến phức tạp. Từ tháng 3-1992, Anbani có sự thay đổi thể chế chính trị, đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Ngày 4-4-2008, Anbani gia nhập NATO.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm; nội các do Thủ tướng đề xuất, Tổng thống bổ nhiệm, Quốc hội phê chuẩn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 31,59 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 11.400 USD

Hệ số Gini (ước tính 2012): 26,9, xếp thứ 131

Đường sắt (2014): 677 km; **Đường bộ** (2002): 18.000 km; **Đường thủy** (2011): 41 km; **Cảng** Durres, Sarande, Shengjin, Vlore.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, MIGA, NATO, OAS (quan sát viên), OIC, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em từ 7 đến 15 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 78,13 tuổi, xếp thứ 60; nam 75,49 tuổi, nữ 81,04 tuổi

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Tirana, cảng Durres, bãi biển Vlarơ, Apolônia,...

ANDÔRA

Công quốc Andôra

Principality of Andorra

Vị trí Nằm ở tây nam châu Âu, giữa Pháp và Tây Ban Nha.

Địa hình Núi non nhấp nhô, có các thung lũng hẹp.

Khí hậu Ôn đới; mùa đông lạnh, có tuyết; mùa hè ấm, khô.

Diện tích 468 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 85.580 người

Thủ đô Andôra la Venla (Andorra la Vella), số dân 23.449 người

Các thành phố lớn Leo Escande, Canillo, Encamp, La Massana,...

Các dân tộc người Andôra (49%), người Tây Ban Nha (24,6%), người Bồ Đào Nha (14,3%), người Pháp (3,9%), các dân tộc khác (8,2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Catalan; tiếng Pháp, tiếng Castilia và tiếng Bồ Đào Nha cũng được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa.

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,845, xếp thứ 34

Mã điện thoại 376. **Tên miền internet** .ad

Quốc khánh 25-10 (1955)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 12-6-2007

Lịch sử Andôra thành lập năm 805. Từ năm 1278, Andôra đặt dưới quyền bảo hộ của Tổng thống Pháp và Tổng giám mục xứ Urogen của Tây Ban Nha. Năm 1866, Andôra thông qua Hiến pháp. Từ năm 1933, quyền bầu cử chỉ dành cho nam giới. Từ năm 1970 trở đi, nữ giới được tham gia bầu cử. Sau khi thông qua Hiến pháp mới trong cuộc trưng cầu ý dân ngày 14-3-1993, Andôra trở thành quốc gia có chủ quyền.

Chính thể Dân chủ nghị viện (kể từ tháng 3-1993), nhưng vẫn thừa nhận đứng đầu nhà nước là Tổng thống Pháp và Tổng giám mục xứ Catalan của Tây Ban Nha; đại diện cho họ ở địa phương là các viên chức.

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống Pháp và Tổng giám mục xứ Catalan của Tây Ban Nha; *Đứng đầu chính phủ* Chủ tịch Hội đồng hành pháp; *Bầu cử* Chủ tịch Hội đồng hành pháp do Hội đồng toàn dân bầu và do hai người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm chính thức, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan lập pháp Hội đồng toàn dân được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao Andôra tại Perpignan, Pháp, Tòa án giáo hội của Tổng giám mục Urogen của Tây Ban Nha.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2012): 3,163 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2012): -1,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2011): 37.200 USD

Đường bộ (2008): 320 km

Tham gia các tổ chức quốc tế CE, FAO, ICAO, ICRM, IFRCS, Interpol, IOC, IPU, ITU, OIF, OPCW, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, Union Latina, UNWTO, WCO, WHO, WIPO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 82,72 tuổi, xếp thứ 8; nam 80,56 tuổi, nữ 85,02 tuổi

Danh lam thắng cảnh Andôra la Venla, Leo Escande En Tate, Pa de la Casa, các nhà thờ Thiên chúa giáo và các cây cầu.

ANH

Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen

United Kingdom of Great Britain
and Northern Ireland

Vị trí Nằm ở tây bắc lục địa châu Âu, trên quần đảo Great Britain và phần bắc đảo Ailen; giáp Ailen, biển Bắc, eo biển Măngơ, eo Xanh Gioóc và Đại Tây Dương. *Nằm trên con đường hàng hải ở Bắc Đại Tây Dương; cách Pháp 35 km, được nối liền với Pháp bằng đường hầm qua eo biển Măngơ.*

Địa hình Phần lớn là đồi gò ghe và các ngọn núi thấp; đồng bằng ở đông và đông nam.

Khí hậu Ôn đới; ôn hòa bởi gió tây nam thịnh hành trên Bắc Đại Tây Dương; hơn một nửa số ngày trong năm bầu trời đầy mây. *Nhiệt độ* trung bình tháng 2: 3-7°C, tháng 7: 16-17°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 2.000 mm (ở phía tây), 600-700 mm (vùng đông nam).

Diện tích 243.610 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 64.088.222 người

Thủ đô Luân Đôn (London), số dân 10.189.300 người

Các thành phố lớn Birmingham, Manchester, Glasgow, Liverpool, Bristol,...

Các dân tộc người da trắng (87,2%), người da đen (3%), người Ấn Độ (2,3%), người Pakixtan (1,9%), người lai (2%), các dân tộc khác (3,6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng xứ Uên (khoảng 26% số dân sử dụng), tiếng Xcốtlen (khoảng 60.000 người sử dụng). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (59,5%), đạo Hồi (4,4%), đạo Hindu (1,3%), các tôn giáo khác (2%), không xác định và không tôn giáo (32,8%).

Đơn vị tiền tệ bảng Anh (£)

HDI (2011): 0,863, xếp thứ 28

Mã điện thoại 44. **Tên miền internet** .uk

Quốc khánh 11-6 (ngày sinh của Nữ hoàng Anh Êlidabet II)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11-9-1973

Lịch sử Chủ nghĩa tư bản ở Anh phát triển sớm (cuối thế kỷ XV). Trong những năm 1760-1830 diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh. Năm 1801, đạo luật hợp nhất Anh và Bắc Ailen được thông qua. Nền công nghiệp và hàng hải của Anh phát triển mạnh từ thế kỷ XIX. Anh đã đóng vai trò mở đầu trong việc phát triển nền dân chủ nghị viện; có nền văn hóa và khoa học tiên tiến nhất trong số các nước tư bản chủ nghĩa lúc đó. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, lãnh thổ của đế quốc Anh gồm 34,6 triệu km² (trong đó các xứ tự trị chiếm 18,8 triệu km²) với số dân hơn 700 triệu người. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Anh tan rã và Anh đã xây dựng lại thành một quốc gia châu Âu hiện đại. Anh là thành viên của NATO năm 1949; tham gia Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC, nay là Liên minh châu Âu - EU) từ năm 1973.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng (trên thực tế quyền lực của Nữ hoàng chỉ mang tính tượng trưng); *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Anh theo chế độ quân chủ cha truyền con nối. Thủ tướng do Nữ hoàng bổ nhiệm và được Hạ viện phê chuẩn. Thủ tướng là người đứng đầu đảng hoặc liên minh chiếm đa số trong Hạ viện.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện (Viện Nguyên lão) gồm các thượng nghị sĩ có dòng dõi quý tộc cha truyền con nối, những chính khách có công với đất nước, các giám mục cấp cao của giáo hội Anh; Hạ viện (trên thực tế là cơ quan lập pháp chủ yếu), được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm, ngoại trừ trường hợp Hạ viện bị giải tán trước thời hạn.

Cơ quan tư pháp Tòa tối cao của Anh (được thành lập tháng 10-2009 thay thế Tòa kháng án (Thượng viện Anh). Hệ thống tư pháp hoạt động dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Thượng viện (vừa là chánh án, vừa là thành viên chính phủ).

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 2.569 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 39.800 USD

Hệ số Gini (2012): 32,4, xếp thứ 109

Đường sắt (2014): 30.858,5 km. **Đường bộ** (2009): 394.428 km. **Đường thủy** (2009): 3.200 km. **Cảng** Dover, Felixstowe, Immingham, Liverpool, London, Southampton, Teesport (Anh); Forth Ports (Xcốtlen); Milford Haven (Xứ Uên)

Tham gia các tổ chức quốc tế Australia Group, BIS, EAPC, EBRD, EIB, ESA, EU, FAO, FATF, G-20, G-5, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO,

Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, NSG, OECD, OPCW, OSCE, Paris Club, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNISFA, UNMISS, UNSC, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí trong 11 năm, từ 5 đến 16 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,54 tuổi, xếp thứ 33; nam 78,37 tuổi, nữ 82,83 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở Luân Đôn: Viện bảo tàng Anh, Tu viện Xanh Pôn, Tháp đồng hồ Big Ben, Cung điện Buckingham, Nhà khánh tiết, Quảng trường Toranxphagơ; các thành phố: Oxford, Cambridge, Manchester, Glasgow,...

ÁO

Cộng hòa Áo

Republic of Austria

Vị trí Nằm ở Trung Âu, giáp Séc, Xiôvakia, Hunggari, Xiôvenia, Italia, Thụy Sĩ, Lichtenxten và Đức. *Có vị trí chiến lược trên con đường xuyên châu Âu, với nhiều đèo và thung lũng, có thể dễ dàng đi ngang qua dãy núi Anpơ.*

Địa hình Ở phía tây và phía nam phần lớn là núi (dãy Anpơ); dọc theo biên giới phía đông và phía bắc chủ yếu là đất phẳng hoặc dốc thấp.

Khí hậu Ôn đới; lục địa, nhiều mây; mùa đông lạnh với mưa thường xuyên ở các vùng đất thấp và tuyết trên núi; mùa hè mát, đôi khi có mưa rào. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -1°C đến -4°C, tháng 7: 15-18°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm là 500-900 mm, ở vùng núi là 2.000 mm.

Diện tích 83.871 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 8.665.550 người

Thủ đô Viên (Vienna), số dân 1.743.280 người

Các thành phố lớn Graz, Linz, Salzburg,...

Các dân tộc người Áo (91,1%), người Nam Tư cũ (4%), người Thổ Nhĩ Kỳ (1,6%), người Đức (0,9%), các dân tộc khác hoặc không xác định (2,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Đức (88,6%), tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (2,3%), tiếng Xécbia (2,2%), tiếng Crôát (1,6%), ngôn ngữ khác (5,3%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (73,8%), đạo Tin lành (4,9%), đạo Hồi (4,2%), các tôn giáo khác (3%), không xác định (2,1%), không tôn giáo (12%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,885, xếp thứ 23

Mã điện thoại 43. **Tên miền internet** .at

Quốc khánh 26-10 (1955)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-12-1972

Lịch sử Cộng hòa Áo thành lập tháng 11-1918, sau khi đế quốc Áo - Hung bị sụp đổ. Tháng 3-1938, Áo bị phát xít Đức chiếm đóng. Từ năm 1945 đến 1955, Áo do quân Đồng minh cai quản. Tháng 5-1955, đại diện các Chính phủ Liên Xô, Anh, Mỹ và Áo ký hiệp ước tại Viên về việc khôi phục nền độc lập và dân chủ của Áo. Ngày 26-10-1955, Quốc hội Áo thông qua đạo luật khẳng định nền trung lập vĩnh viễn của Cộng hòa Áo.

Chính thể Cộng hòa liên bang

Cơ quan hành pháp: *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm từ thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội.

Cơ quan lập pháp Quốc hội liên bang gồm hai viện: Hội đồng liên bang, nhiệm kỳ 5 hoặc 6 năm; Hội đồng dân tộc, các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm, đảng nào có từ 4% số phiếu trở lên trong các cuộc bầu cử Hội đồng dân tộc mới được tham gia Hội đồng dân tộc.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hành chính, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 16 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 396,8 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 46.600 USD

Hệ số Gini (2007): 26,3, xếp thứ 135

Đường sắt (2014): 5.267,79 km. **Đường bộ** (2012): 124.508 km. **Đường thủy** (2011): 358 km. **Cảng** Enns, Krems, Linz, Vienna.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, ECB, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, G-9, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, OECD, OPCW, OSCE, Paris Club, PCA, PFP, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNTSO, UNWTO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 9 năm và được miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,39 tuổi, xếp thứ 22; nam 78,76 tuổi, nữ 84,15 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Viên, Trung tâm liên hoan âm nhạc ở Salzburg, các thung lũng xứ Tirol, phong cảnh sông Đanuyt, các khu trượt tuyết, vùng hồ Sankamécgút, các nhà thờ có kiến trúc nghệ thuật từ thời Trung cổ ở Tôê Ran,...

BA LAN

Cộng hòa Ba Lan

Republic of Poland

Vị trí Nằm ở Trung Âu, giáp biển Bantích, Nga, Litva, Bêlarút, Ucraina, Xiôvakia, Cộng hòa Séc và Đức.

Địa hình Phần lớn là đồng bằng bằng phẳng; núi có ở biên giới phía nam.

Khí hậu Ôn đới; mùa đông khắc nghiệt được làm dịu bớt bởi mưa (có tuyết) thường xuyên; mùa hè ôn hòa với mưa rào. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -1°C đến -3°C; tháng 7: 16-19°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm ở vùng đồng bằng: 500-600 mm, miền núi: 1.800 mm.

Diện tích 312.685 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 38.562.189 người

Thủ đô Vácsava (Warsaw), số dân 1.718.210 người

Các thành phố lớn Katiwice, Lodz, Gdansk, Krakow,...

Các dân tộc người Ba Lan (96,9%), người Silesian (1,1%), người Đức (0,2%), người Ucraina (0,1%), các dân tộc khác và không xác định (1,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ba Lan (98,2%), Silesian (1,4%), các ngôn ngữ khác và không xác định (2,4%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (95%), đạo Chính thống, đạo Tin lành và các tôn giáo khác (5%).

Đơn vị tiền tệ zlotych (PLN)

HDI (2014): 0,843, xếp thứ 36

Mã điện thoại 48. **Tên miền internet** .pl

Quốc khánh 3-5 (1791)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 4-2-1950

Lịch sử Ba Lan là một quốc gia hùng mạnh từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVII. Đến thế kỷ XVII, Ba Lan bị các nước Áo, Nga và Thổ chia cắt. Tháng 11-1918, Ba Lan giành được độc lập và thiết lập nền cộng hòa. Năm 1939, Ba Lan bị phát xít Đức chiếm đóng. Tháng 7-1944, Ba Lan được giải phóng, tuyên bố thành lập nước cộng hòa nhân dân, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vào cuối thập niên 1980, Ba Lan lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Tháng 12-1989, Ba Lan đổi tên nước thành Cộng hòa Ba Lan.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và được Hạ viện phê chuẩn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, nhiệm kỳ 4 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 959,8 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 25.200 USD

Hệ số Gini (2009): 34,1, xếp thứ 95

Đường sắt (2014): 19.837 km. **Đường bộ** (2012): 412.035 km. **Đường thủy** (2009): 3.997 km. **Cảng** Gdansk, Gdynia, Swinoujscie, Szczecin.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EIB, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MONUSCO, NATO, NEA, NSG, OECD, OPCW, OSCE, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMISS, UNOCI, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 8 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 77,4 tuổi, xếp thứ 71; nam 73,53 tuổi, nữ 81,5 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Viện bảo tàng quốc gia Vácsava, Viện bảo tàng văn học, nhà thờ Thánh Giôn, Cung điện Benvêde, Viện bảo tàng Mari Quyri ở Vácsava, thành phố Kracow, đường mòn Côpécnic, Trại tập trung Aoxêvích,...

BÊLARÚT

Cộng hòa Bêlarút

Republic of Belarus

Vị trí Nằm ở Đông Âu, giáp Litva, Látvia, Nga, Ucraina và Ba Lan.

Địa hình Nhìn chung là bằng phẳng; có nhiều hồ và đầm lầy.

Khí hậu Mùa đông lạnh, mùa hè mát và ẩm; chuyển tiếp giữa Khí hậu lục địa và đại dương. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -4°C đến -8°C, tháng 7: 17-19°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-700 mm.

Diện tích 207.600 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 9.589.689 người

Thủ đô Minxơ (Minsk), số dân 1.905.250 người

Các thành phố lớn Brest, Gomyel, Grodna, Magilyow, Vitsyebk.

Các dân tộc người Bêlarút (83,7%), người Nga (8,3%), người Ba Lan (3,1%), người Ucraina (1,7%), các dân tộc khác (3,2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Nga (70,2%) được dùng phổ biến; tiếng Bêlarút (23,4%), các ngôn ngữ khác (6,4%, gồm tiếng Ba Lan và tiếng Ucraina) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Chính thống (80%), các tôn giáo khác (20%, gồm đạo Thiên chúa, đạo Tin lành, đạo Do Thái và đạo Hồi).

Đơn vị tiền tệ rúp Bêlarút (BYR)

HDI (2011): 0,756, xếp thứ 65

Mã điện thoại 375. **Tên miền internet** .by

Quốc khánh 3-7 (1944)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 24-1-1992

Lịch sử Những người Xlavơ đến vùng Bêlarút vào khoảng thế kỷ VI. Vào thế kỷ XVI hình thành dân tộc Bêlarút. Cuối thế kỷ XVIII sáp nhập vào Nga. Ngày 1-1-1919, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết

Bêlaruxia được thành lập. Theo Hiệp ước Riga năm 1921, phần tây Bêlarút nhập vào Ba Lan. Năm 1922, Bêlarút gia nhập Liên bang Xôviết. Ngày 3-7-1944, Bêlarút được giải phóng khỏi ách thống trị của phát xít Đức. Ngày 27-8-1991, Bêlarút tuyên bố tách ra khỏi Liên bang Xôviết và trở thành nước độc lập, lấy tên là Cộng hòa Bêlarút. Ngày 8-12-1999, Bêlarút và Nga đã ký hiệp ước liên minh.

Chính thể Cộng hòa tổng thống

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu với nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng và các Phó Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm với sự đồng ý của Viện đại biểu.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Hội đồng Cộng hòa (Thượng viện) là viện đại diện cho các địa phương, nhiệm kỳ 4 năm; Viện đại biểu (Hạ viện) do nhân dân bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 172,8 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 18.200 USD

Hệ số Gini (2011): 26, xếp thứ 134

Đường sắt (2014): 5.528 km. **Đường bộ** (2010): 86.392 km. **Đường thủy** (2011): 2.500 km. **Cảng** Mazyr.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAEC, EAPC, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, ITUC, OPCW, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 72,48 tuổi, xếp thứ 139; nam 66,91 tuổi, nữ 78,38 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Minxcơ, các thành phố Gomyel, Vitsyebsk và Magilyow, pháo đài Brest, nhiều bảo tàng và nhà thờ lịch sử,...

BỈ

Vương quốc Bỉ

Kingdom of Belgium

Vị trí Nằm ở Tây Âu, giáp biển Bắc, Hà Lan, Đức, Lúcxambua và Pháp. *Là nơi giao nhau của các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu; Brúcxen là trụ sở của EU và NATO.*

Địa hình Đồng bằng ven biển bằng phẳng ở tây bắc; đồi núi uốn lượn ở trung tâm; các ngọn núi gồ ghề của vùng rừng Ardennes ở phía đông nam.

Khí hậu Ôn đới; mùa đông ôn hòa, mùa hè mát, mưa, ẩm, nhiều mây. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 3°C (ở vùng ven biển), -1°C (ở vùng Ardennes); tháng 7: 18°C và 15°C ở các vùng tương ứng. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 700-900 mm (ở vùng núi là 1.500 mm).

Diện tích 30.528 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 11.323.973 người

Thủ đô Brúcxen (Brussels), số dân 2.208.660 người

Các thành phố lớn Antwerp, Gent, Charleroi, Liege,...

Các dân tộc người Phleming (58%), người Walloon (31%), người lai hoặc dân tộc khác (11%). **Ngôn ngữ chính** có ba cộng đồng ngôn ngữ chính là tiếng Hà Lan (60%), tiếng Pháp (khoảng 40%) và tiếng Đức (dưới 1%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (75%), các tôn giáo khác (25%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2011): 0,886, xếp thứ 18

Mã điện thoại 32. **Tên miền internet** .be

Quốc khánh 21-7

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 22-3-1973

Lịch sử Bỉ trở thành quốc gia độc lập từ năm 1830 sau thắng lợi của cuộc đấu tranh chống ách thống trị của Hà Lan. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, Bỉ là mục tiêu xâm lược của Đức. Tháng 9-1944, Bỉ được giải phóng khỏi phát xít Đức. Trong những năm sau chiến tranh, tình hình chính trị - xã hội ở Bỉ không ổn định (34 lần thay đổi chính phủ). Tháng 12-1987, trong nước diễn ra cuộc bầu cử bất thường. Ngày 9-5-1988, chính phủ liên minh trung tả gồm năm đảng được thành lập. Tháng 7-1993, Quốc hội đã bỏ phiếu sửa đổi hiến pháp, thành lập nhà nước liên bang và trao quyền tự trị tương đối cho xứ Flander, Wallonia và Brúcxen và cho ba cộng đồng ngôn ngữ.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Vua; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối và theo hiến pháp; Thủ tướng do Vua bổ nhiệm và Nghị viện chuẩn y.

Cơ quan lập pháp Nghị viện gồm hai viện: Thượng viện, nhiệm kỳ 4 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 483,3 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 43.100 USD

Hệ số Gini (ước tính 2013): 25,9, xếp thứ 137

Đường sắt (2014): 3.592 km. **Đường bộ** (2010): 154.012 km. **Đường thủy** (2012): 2.043 km. **Cảng** Antwerp, Gent, Liege, Zeebrugge.

Tham gia các tổ chức quốc tế Benelux, BIS, EAPC, EBRD, ECB, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, G-9, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IGAD (đối tác), IHO, ILO, IMF,

IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OIF, OPCW, OSCE, Paris Club, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNIFIL, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí trong 12 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,88 tuổi, xếp thứ 29; nam 78,3 tuổi, nữ 83,58 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các trung tâm thời trung cổ ở Brugơ, Liege, Louvain, lâu đài nghệ thuật ở Brúcxen, bãi biển miền Bắc,...

BỒ ĐÀO NHA

Cộng hòa Bồ Đào Nha

Republic of Portugal

Vị trí Nằm ở tây nam châu Âu, giáp Đại Tây Dương và Tây Ban Nha. *Các đảo Azores và Madeira chiếm vị trí chiến lược dọc theo bờ biển phía tây tiếp giáp eo biển Gibraltar.*

Địa hình Núi non ở phía bắc sông Tagus, đồng bằng nhấp nhô ở phía nam.

Khí hậu Ôn đới đại dương; phía bắc hơi lạnh và có mưa, phía nam ấm và khô hơn. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 8-11°C (ở vùng đồng bằng), 3-5°C (ở vùng núi); tháng 7: 17-25°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: trên 1.000 mm (ở miền Bắc), trên 2.500 mm (ở sườn Xerado-Extrela).

Diện tích 92.090 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 10.825.309 người

Thủ đô Lixbon (Lisbon), số dân 2.868.860 người

Các thành phố lớn Porto, Coimbra,...

Các dân tộc người Bồ Đào Nha (99%), các nhóm khác (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (81%), đạo Tin lành (3,3%), các tôn giáo khác (0,6%), không xác định (8,3%), không tôn giáo (6,8%),...

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2011): 0,809, xếp thứ 41

Mã điện thoại 351. **Tên miền internet** .pt

Quốc khánh 10-6 (1580)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-7-1975

Lịch sử Giành độc lập từ thế kỷ XII, Bồ Đào Nha là một trong những cường quốc trên đại dương, vì vậy đã chiếm được nhiều vùng đất và thuộc địa ngay từ thế kỷ XV. Năm 1580, Bồ Đào Nha bị đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Ban Nha. Năm 1640, nước này giành lại được độc lập. Năm 1883, chế độ quân chủ lập hiến được thành lập. Năm 1910, ở Bồ Đào Nha nổ ra cuộc cách mạng lật đổ nhà vua, tuyên bố thiết lập nền cộng hòa. Từ năm 1926, A. de Oliveira Salada thiết lập chế độ độc tài phát xít. Ngày 25-4-1974, sau khi Salada chết, Phong trào các lực lượng vũ trang được sự ủng hộ của nhân dân đã tiến hành đảo chính quân sự và giành được thắng lợi. Chính quyền mới đã có những cải cách dân chủ, thông qua hiến pháp mới bảo đảm quyền tự do dân chủ cho mọi công dân và trao trả quyền độc lập cho các nước thuộc địa của Bồ Đào Nha ở châu Phi. Bồ Đào Nha là một trong những thành viên sáng lập khối NATO.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Ngoài ra còn có Hội đồng nhà nước hoạt động như cơ quan tư vấn cho Tổng thống; Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Tổng thống bổ nhiệm làm Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 281,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 27.100 USD

Hệ số Gini (ước tính 2013): 34,2, xếp thứ 94

Đường sắt (2014): 3.075,1 km. **Đường bộ** (2008): 82.900 km. **Đường thủy** (2011): 210 km. **Cảng** Leixoes, Lisbon, Setubal, Sines.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, ECB, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OPCW, OSCE, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNMIT, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc đối với trẻ em trong 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 79,16 tuổi, xếp thứ 49; nam 75,92 tuổi, nữ 82,62 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Khu phố cổ Lixbon, bãi biển Angavô, đảo Madâyra, đảo Adô, Coimbra,...

BÔXNIA VÀ HÉCDEGÔVINA

Bosnia and Herzegovina

Vị trí Nằm ở đông nam châu Âu, giáp Crôatia, Xécbia, Môngtênêgrô và biển Adriatic.

Địa hình Núi non và thung lũng.

Khí hậu Mùa hè nóng và mùa đông lạnh; ở các vùng cao mùa hè mát, ngắn và mùa đông dài, khắc nghiệt; ở các vùng ven biển Khí hậu cận nhiệt đới Địa Trung Hải mùa đông có mưa, ẩm áp.

Diện tích 51.197 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 3.867.055 người

Thủ đô Xaraevô (Sarajevo), số dân 321.714 người

Các thành phố lớn Banja Luka Zenica,...

Các dân tộc người Bôxnia (48,4%), người Xécbi (32,7%), người Crôát (14,6%), các dân tộc khác (4,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bôxnia, Crôát, Xécbi.

Tôn giáo đạo Hồi (40%), đạo Chính thống (31%), đạo Thiên chúa (15%), các tôn giáo khác (14%).

Đơn vị tiền tệ marka (BAM)

HDI (2011): 0,733, xếp thứ 74

Mã điện thoại 387. **Tên miền internet** .ba

Quốc khánh 1-3 (1992), ngày trưng cầu ý dân về nền độc lập

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 26-1-1996

Lịch sử Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Bôxnia và Hécdegôvina nằm dưới ách thống trị của đế quốc Áo - Hung. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nằm trong Liên bang Nam Tư lần thứ nhất. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Bôxnia và Hécdegôvina bị Đức chiếm đóng. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên bang Nam Tư lần thứ hai được thành lập, lúc đầu lấy tên là Cộng hòa nhân dân Liên bang Nam Tư, năm 1963 đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư. Bôxnia và Hécdegôvina là một trong sáu nước cộng hòa trong Liên bang này.

Tháng 10-1991, cộng đồng người Hồi giáo ở Bôxnia và Hécdegôvina tuyên bố Bôxnia và Hécdegôvina độc lập. Cộng đồng người Xécbi ở Bôxnia và Hécdegôvina cũng tổ chức trưng cầu ý dân, thành lập nước Cộng hòa Srpska nằm trong Cộng hòa Bôxnia và Hécdegôvina. Trong những năm 1992-1995, Bôxnia và Hécdegôvina lâm vào cuộc nội chiến đẫm máu giữa cộng đồng người Xécbi, Crôát và người Hồi giáo. Ngày 21-11-1995, tại Đayton (Dayton), Ohio, các bên tham chiến đã ký hiệp ước hòa bình, chấm dứt hơn ba năm xung đột ở Bôxnia và Hécdegôvina (hiệp ước cuối cùng được ký tại Pari

vào ngày 14-12-1995). Hiệp ước Dayton đã phân chia Bôxnia và Hécdegôvina tương đối bằng nhau giữa Liên bang Hồi giáo/Crôát và Cộng hòa Srpska, trong khi vẫn bảo toàn đường biên giới hiện tại của Bôxnia.

Chính thể Cộng hòa liên bang

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Chủ tịch Hội đồng Tổng thống; Hội đồng Tổng thống gồm ba thành viên đại diện cho dân tộc Xécbi, Crôát và Hồi giáo. Các thành viên luân phiên làm tổng thống (8 tháng một lần). *Bầu cử* Ba thành viên Hội đồng Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai song nhiệm kỳ này phải dưới 3 năm). Thủ tướng do Hội đồng Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện (các thành viên được bầu từ Hạ viện Liên bang Hồi giáo/Crôát và Quốc hội của Cộng hòa Srpska, nhiệm kỳ 4 năm).

Ghi chú: Liên bang của người Bôxnia/Crôát cũng có Quốc hội hai viện gồm Hạ viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm và Thượng viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm; Cộng hòa Srpska cũng có Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 16 tuổi, nếu đã đi làm; từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 38,29 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 9.900 USD

Hệ số Gini (2007): 36,2, xếp thứ 84

Đường sắt (2014): 965 km. **Đường bộ** (2010): 22.926 km. **Cảng** Bosanska Gradiska, Bosanski Brod, Bosanski Samac, Brcko, Orasje.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MONUSCO, OPCW, OSCE, PFP, SELEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc đối với tất cả trẻ em trong độ tuổi từ 7 đến 15.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,55 tuổi, xếp thứ 85; nam 73,54 tuổi, nữ 79,77 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở thủ đô Xaraevô: Nhà thờ cổ (thế kỷ XV), tổ hợp các công trình thể thao của Thế vận hội Ôlimpíc mùa đông,...

BUNGARI

Cộng hòa Bungari

Republic of Bulgaria

Vị trí Nằm ở đông nam châu Âu, trên bán đảo Bancăng, giáp Rumani, biển Đen, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Maxêdonia và Xécbia. *Có vị trí chiến lược gần eo biển Thổ Nhĩ Kỳ; kiểm soát tuyến đường bộ từ châu Âu tới Trung Đông và châu Á.*

Địa hình Phần lớn là núi với miền đất thấp ở phía bắc và đông nam.

Khí hậu Ôn hòa, khí hậu Địa Trung Hải. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ - 2°C đến 2°C, tháng 7: 25°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 450 mm ở vùng đồng bằng, 1.300 mm ở vùng núi.

Diện tích 110.879 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 7.186.893 người

Thủ đô Xôphia (Sofia), số dân 1.221.930 người

Các thành phố lớn Plovdiv, Varna,...

Các dân tộc người Bungari (76,9%), người gốc Thổ Nhĩ Kỳ (8%), người Digan (4,4%), các dân tộc khác (0,7%),

không xác định (10%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bungari là ngôn ngữ chính (76,8%), tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (8,2%),... **Tôn giáo** đạo Chính thống Bungari (59,4%), người Hồi giáo (Sunni) (7,8%), người Hồi giáo (Shia) (0,4%), tôn giáo khác (1,7%), không xác định (27,4%), không tôn giáo (3,3%).

Đơn vị tiền tệ leva (Lv)

HDI (2014): 0,782, xếp thứ 59

Mã điện thoại 359. **Tên miền internet** .bg

Quốc khánh 3-3 (1878)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 8-2-1950

Lịch sử Từ thế kỷ VI, Bungari là vùng đất của người Xlavơ, đến thế kỷ VII có thêm người Bungari nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Vào cuối thế kỷ XIV, Bungari nằm dưới sự thống trị của đế quốc Ottoman. Năm 1878, Bungari giành được độc lập và dưới sự trị vì của nhà vua người Xlavơ. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Bungari đứng trong phe của Đức và Áo. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Bungari theo khối liên minh Đức - Italia - Nhật. Ngày 9-9-1944, với sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân Bungari đã giành được độc lập từ tay phát xít. Trong những năm 1944-1989, chính quyền do Đảng Cộng sản lãnh đạo; Bungari tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau khi thay đổi thể chế chính trị (tháng 11-1989), Bungari chuyển sang chế độ dân chủ nghị viện, đa nguyên chính trị và nền kinh tế thị trường. Bungari gia nhập NATO năm 2004 và EU năm 2007.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống đề cử và Quốc hội bầu.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 129,1 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,7%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 17.900 USD

Hệ số Gini (2012): 35,4, xếp thứ 88

Đường sắt (2014): 5.114 km. **Đường bộ** (2011): 19.512 km. **Đường thủy** (2009): 470 km. **Cảng** Burgas, Varna.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EIB, EU, FAO, G-9, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, NSG, OIF, OPCW, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIL, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 8 năm, bậc trung học cũng được miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,39 tuổi, xếp thứ 120; nam 71,05 tuổi, nữ 77,93 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Nhà thờ Hồi giáo từ thời trung, cận đại; Nhà thờ Thánh Gioóc; Viện bảo tàng khảo cổ học; Nhà thờ Alécxandơ Népcki; thành phố nghỉ mát Vác-can và các bãi tắm trên bờ biển Đen,...

CRÔATIA

Cộng hòa Crôatia

Republic of Croatia

Vị trí Nằm ở đông nam châu Âu, giáp Xlôvenia, Hunggari, Xéc-bia, Bôxnia và Hécdegôvina và biển Adriatic. *Án ngữ phần lớn các tuyến đường bộ từ Tây Âu đến biển Adriatic và eo biển Thổ Nhĩ Kỳ.*

Địa hình Rất đa dạng; các đồng bằng bằng phẳng dọc theo biên giới với Hunggari, các dãy núi thấp và vùng đất cao gần bờ biển Adriatic và các hòn đảo.

Khí hậu Địa Trung Hải và lục địa; Khí hậu lục địa trội hơn với mùa hè nóng và mùa đông lạnh; mùa đông ôn hòa và mùa hè khô dọc theo bờ biển. *Nhiệt độ* trung bình mùa đông: 5-10°C; tháng 7: 25-26°C.

Diện tích 56.594 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 4.464.844 người

Thủ đô Dagrép (Zagreb), số dân 687.007 người

Các thành phố lớn Split, Rijeka, Dsijek,...

Các dân tộc người Croát (90,4%), người Xécbi (4,4%), các dân tộc khác (4,4%), không xác định (0,8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Croát (95,6%); tiếng Xécbi (1,2%), một số ngôn ngữ khác và không xác định (3,2%, bao gồm tiếng Italia, Hunggari, Séc, Xlôven và Đức). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (86,3%), đạo Chính thống (4,4%), đạo Cơ đốc khác (0,4%), đạo Hồi (1,5%),...

Đơn vị tiền tệ kuna Croátia (HRK)

HDI (2011): 0,796, xếp thứ 46

Mã điện thoại 385. **Tên miền internet** .hr

Quốc khánh 25-6 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-7-1994

Lịch sử Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Croátia nằm dưới ách thống trị của đế quốc Áo - Hung. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Croátia nằm trong Liên bang Nam Tư lần thứ nhất. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên bang Nam Tư tan rã. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nam Tư trở thành nước độc lập dưới sự lãnh đạo của Nguyên soái Titô, lấy tên gọi là nước Cộng hòa nhân dân Liên bang Nam Tư; năm 1963 đổi tên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư. Croátia là một trong sáu nước trong Liên bang Nam Tư lần thứ hai này. Ngày 25-6-1991, Croátia tách khỏi Nam Tư và tuyên bố độc lập. Năm 1998, vùng đất Đông Xlavônia được trả lại cho Croátia (theo Hiệp ước Dayton được ký năm 1995). Tháng 4-2009, Croátia gia nhập NATO.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống; *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn làm Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo danh sách các đảng theo chế độ phổ thông đầu phiếu, thành viên được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu (từ 16 tuổi nếu có công ăn việc làm).

GDP theo PPP (ước tính 2014): 88,73 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -0,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 20.900 USD

Hệ số Gini (2010): 32, xếp thứ 112

Đường sắt (2014): 2.722 km. **Đường bộ** (2015): 26.958 km. **Đường thủy** (2009): 785 km. **Cảng** Omisalj, Ploce, Rijeka, Sibernik, Split, Vukovar (trên sông Đanuýp).

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, G-11, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Cơ bản là bắt buộc và miễn phí, bắt đầu từ 7-8 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,61 tuổi, xếp thứ 80; nam 73,02 tuổi, nữ 80,4 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thành phố Dubrovnik với những công trình cổ bằng đá, Thủ đô Dagrép, bãi biển Adriatic,...

ĐAN MẠCH

Vương quốc Đan Mạch

Kingdom of Denmark

Vị trí Nằm ở Bắc Âu; giáp biển Bantích, Cộng hòa liên bang Đức và biển Bắc. *Kiểm soát eo biển Đan Mạch nối biển Bantích với biển Bắc.*

Địa hình Đồng bằng thấp và bằng phẳng, có chỗ hơi nhấp nhô.

Khí hậu Ôn đới; ẩm và u ám; mùa đông có nhiều gió và không lạnh lắm; mùa hè mát. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: gần 0°C, tháng 7: 16°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 800 mm.

Diện tích 43.094 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.581.503 người

Thủ đô Copenhagen (Copenhagen), số dân 1.254.810 người

Các thành phố lớn Aalborg, Aarhus, Odense

Các dân tộc người Đan Mạch (87%), các dân tộc khác (13%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Đan Mạch, tiếng Anh được dùng rộng rãi; ngoài ra tiếng Faroe, Greenland (thổ ngữ Eskimo), Đức (một nhóm nhỏ) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Tin lành dòng Luthơ (80%), đạo Hồi (4%), tôn giáo khác (16%).

Đơn vị tiền tệ krone Đan Mạch (DKK)

HDI (2014): 0,923, xếp thứ 4

Mã điện thoại 45. **Tên miền internet** .dk

Quốc khánh 5-6 (1849)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 25-11-1971

Lịch sử Nhà nước Đan Mạch hình thành vào khoảng thế kỷ IX-X. Năm 1849, tuyên bố thành lập chế độ quân chủ lập hiến. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đan Mạch bị phát xít Đức chiếm đóng. Tháng 5-1945, Đan Mạch được giải phóng. Hiến pháp được sửa đổi

năm 1953 cho phép phụ nữ được quyền lên ngôi. Năm 1972, Nữ hoàng Margrít II lên ngôi sau khi vua cha là Frêdêrich qua đời.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Đan Mạch theo chế độ cha truyền con nối. Bầu cử* Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Nữ hoàng bổ nhiệm làm Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu trên cơ sở đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 250,7 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 44.600 USD

Hệ số Gini (ước tính 2011): 24,8, xếp thứ 142

Đường sắt (2014): 2.414 km. **Đường bộ** (2012): 73.929 km. **Đường thủy** (2010): 400 km. **Cảng** Aalborg, Aarhus, Copenhagen, Ensted, Esbjerg, Fredericia, Kalundborg.

Tham gia các tổ chức quốc tế BIS, CBSS, EAPC, EBRD, EIB, ESA, EU, FAO, FATF, G-9, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OPCW, OSCE, Paris Club, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMISS, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc ở cấp giáo dục phổ thông. Là một trong những nước có ngân sách giáo dục lớn nhất thế giới.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 79,25 tuổi, xếp thứ 47; nam 76,82 tuổi, nữ 81,81 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Những phố cổ ở Copenhagen, lâu đài Krônborc ở Ensiger, bảo tàng Viking ở Rostkin, nhà ở của nhà văn Andécxen ở Ôđenso,...

ĐỨC

Cộng hòa liên bang Đức Federal Republic of Germany

Vị trí Nằm ở trung tâm châu Âu, giáp Đan Mạch, biển Bantích, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Áo, Thụy Sĩ, Pháp, Lúcxămbua, Bỉ, Hà Lan và biển Bắc. *Có vị trí chiến lược ở đồng bằng Bắc Âu và lối vào biển Bantích.*

Địa hình Vùng đất thấp ở phía bắc; vùng đất cao ở trung tâm; dãy núi Anpơ ở phía nam.

Khí hậu Ôn đới và biển; mùa hè và mùa đông hơi lạnh, nhiều mây và ẩm ướt; gió nồm nhiệt đới vùng Anpơ, thỉnh thoảng ấm; độ ẩm cao. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 0-3°C; tháng 7: 16-20°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 600-800 mm; ở vùng núi 1.000-2.000 mm.

Diện tích 357.022 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 80.854.408 người

Thủ đô Béclin (Berlin), số dân 3.547.290 người

Ngày 24-6-1990, Quốc hội Cộng hòa liên bang Đức đã bỏ phiếu chọn Béclin là thủ đô của nước Đức thống nhất. Việc dời thủ đô từ Bon về Béclin phải tiến hành trong nhiều năm; năm 1999 nghị viện đã chuyển về Béclin, nhưng ở Bon vẫn còn một số bộ.

Các thành phố lớn Bon, Hamburg, Munich, Cologne, Frankfurt,...

Các dân tộc người Đức (91,5%), người Thổ Nhĩ Kỳ (2,4%), các dân tộc khác (6,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Đức. **Tôn giáo** đạo Tin lành (34%), đạo Thiên chúa (34%), đạo Hồi (3,7%), tôn giáo khác hoặc không xác định (28,3%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,916, xếp thứ 6

Mã điện thoại 49. Tên miền internet .de

Quốc khánh 3-10 (1990)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 23-9-1975

Lịch sử Nước Đức trước khi thống nhất thuộc chủ quyền của người Phổ, bao gồm nhiều vương quốc và lãnh địa nhỏ. Thủ tướng Phổ Bismarck là người thiết lập đế chế Đức. Vua Wilhelm I đã tuyên bố lên ngôi ở Vécxây. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Đức bại trận, buộc phải nhượng lại đất đai, thuộc địa, thanh toán những khoản bồi thường chiến tranh lớn cho phe Đồng minh (Anh - Pháp). Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chế độ độc tài phát xít Hitler đã thảm sát hàng triệu người, gây thảm họa cho nhân loại. Sau chiến tranh, khu vực do Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng (Tây Đức) đã thành lập nước Cộng hòa liên bang Đức vào ngày 7-9-1949 theo chế độ tư bản chủ nghĩa, còn ở khu vực do Liên Xô (cũ) kiểm soát đã thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức vào ngày 7-10-1949 theo chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngày 3-10-1990, Cộng hòa liên bang Đức và Cộng hòa dân chủ Đức thống nhất thành Cộng hòa liên bang Đức (gọi tắt là nước Đức).

Tháng 1-1999, Đức và 10 quốc gia khác ở châu Âu bắt đầu áp dụng đồng tiền chung châu Âu (euro).

Chính thể Cộng hòa liên bang

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Đại hội liên bang - một nửa gồm toàn bộ thành viên của Quốc hội liên bang và một nửa gồm các đại biểu được bầu từ Quốc hội của 16 bang - bầu Tổng thống với nhiệm kỳ 5 năm; Quốc hội liên bang bầu Thủ tướng theo đa số tuyệt đối phiếu ủng hộ, nhiệm kỳ 4 năm. Thủ tướng có quyền thành lập Chính phủ liên bang.

Cơ quan lập pháp Gồm hai viện: *Quốc hội liên bang* (Hạ viện), được bầu bằng hình thức phổ thông đầu phiếu theo hệ thống kết hợp giữa đại diện trực tiếp và đại diện theo tỷ lệ, có nhiệm kỳ 4 năm. Các đảng tham gia tranh cử phải giành được ít nhất 5% số phiếu bầu mới được tham gia Quốc hội. *Hội đồng liên bang* (Thượng viện) do Quốc hội các bang cử, mỗi bang có từ 3 đến 6 ghế tùy thuộc vào số dân.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao liên bang, Tòa án hiến pháp liên bang.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 3.748 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 46.200 USD

Hệ số Gini (2006): 27, xếp thứ 130

Đường sắt (2014): 43.468,3 km. **Đường bộ** (2010): 645.000 km. **Đường thủy** (2012): 7.467 km. **Cảng** Bremen, Bremerhaven, Duisburg, Hamburg, Karlsruhe, Lubeck, Neuss-Dusseldorf, Rostock, Wilhemshaven.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, ECB, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, G-20, G-5, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NATO, OECD, OPCW, OSCE, Paris Club, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIL, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và phổ cập là 12 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,57 tuổi, xếp thứ 32; nam 78,26 tuổi, nữ 83 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thành phố Munich, sông Rhin, các thành phố Bonn, Dresden, Stuttgart, thung lũng Mosel,...

EXTÔNIA

Cộng hòa Extônia

Republic of Estonia

Vị trí Nằm ở Đông Âu, giáp biển Bantích, vịnh Phần Lan, Nga, Látvia và vịnh Riga.

Địa hình Đầm lầy, đất thấp.

Khí hậu Đại dương, ẩm ướt, mùa đông không lạnh lắm, mùa hè mát. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 6°C, tháng 7: 17°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 600-700 mm.

Diện tích 45.228 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.265.420 người

Thủ đô Talin (Tallinn), số dân 391.713 người

Các thành phố lớn Tartu, Tarme, Narva,...

Các dân tộc người Extônia (68,7%), người Nga (24,8%), người Ucraina (1,7%), người Bêlarút (1%), người Phần Lan (0,6%), các dân tộc khác (1,6%), không xác định (1,6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Extônia (chính thức, 68,5%); tiếng Nga (29,6%), tiếng Ucraina (0,6%), các ngôn ngữ khác (1,2%), không xác định (0,1%). **Tôn giáo** đạo Tin lành (9,9%), đạo Chính thống (16,2%), đạo Thiên chúa (1,4%), các tôn giáo khác và không xác định (32%), không tôn giáo (6,1%),...

Đơn vị tiền tệ kroon Extônia (EEK). Từ ngày 1-1-2011 sử dụng đồng Euro

HDI (2014): 0,861, xếp thứ 30

Mã điện thoại 372. **Tên miền internet** .ee

Quốc khánh 24-2 (1918)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 20-2-1992

Lịch sử Vào thế kỷ XIII, Extônia bị Đức thôn tính; đến giữa thế kỷ XVII lại rơi vào tay người Thụy Điển. Năm 1721, Extônia bị sáp nhập vào đế chế Nga. Ngày 24-2-1918, nước Cộng hòa Extônia ra đời. Từ tháng

8-1940, Extônia gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 20-8-1991, Extônia tuyên bố là nước cộng hòa độc lập. Năm 2004, Extônia gia nhập NATO và EU.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm; nếu không đạt được 2/3 số phiếu bầu trong ba lần bầu thì Ủy ban bầu cử đặc biệt (gồm đại biểu Quốc hội và đại biểu của tất cả các Hội đồng địa phương) sẽ bầu Tổng thống bằng cách lựa chọn một trong hai ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất. Thủ tướng do Tổng thống đề cử và Quốc hội phê duyệt.

Cơ quan lập pháp Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu đối với các công dân Extônia.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 36,78 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 27.900 USD

Hệ số Gini (2013): 32,9, xếp thứ 105

Đường sắt (2014): 1.196 km. **Đường bộ** (2011): 58.412 km. **Đường thủy** (2011): 335 km. **Cảng** Kuivastu, Kunda, Muuga, Parnu Reid, Sillamae, Tallinn.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EIB, EMU, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, NSG, OECD, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Trẻ em bắt đầu đi học vào năm 6 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,47 tuổi, xếp thứ 86; nam 71,64 tuổi, nữ 81,53 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Talin, nhà thờ Ambla, hồ Kali, nhà thờ Karra, núi Xau, Munamghi, di tích lâu đài Tonxơ, các khu bảo tồn thiên nhiên và nhiều thác nước,...

GIBRANTA

Gibraltar

Vị trí Nằm ở tây nam châu Âu, giáp Tây Ban Nha (trên đất liền), nổi Địa Trung Hải và Bắc Đại Tây Dương. *Có vị trí chiến lược trên eo biển Gibranta.*

Địa hình Vùng đất ven biển hẹp, thấp, nằm sát núi đá Gibranta.

Khí hậu Địa Trung Hải; mùa đông ấm, mùa hè mát.

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 29.258 người

Thủ phủ Gibranta (Gibraltar)

Các dân tộc người Tây Ban Nha, người Italia, người Anh, người Bồ Đào Nha,... **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Italia, tiếng Bồ Đào Nha cũng được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (78,1%), Giáo hội Anh (7%), đạo Hồi (4%), đạo Tin lành (3,2%), đạo Do Thái (2,1%),...

Đơn vị tiền tệ bảng Gibranta (GIP)

HDI (2014): 0,961, xếp thứ 20

Mã điện thoại 350. **Tên miền internet** .gi

Quốc khánh ngày thứ Hai trong tuần thứ hai của tháng 3.

Tình trạng độc lập Lãnh thổ phụ thuộc vào Vương quốc Anh.

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu lãnh thổ* Nữ hoàng Anh; đại diện cho Nữ hoàng là Toàn quyền. *Đứng đầu chính quyền* Quốc vụ khanh. Hội đồng thành phố Gibranta có nhiệm vụ tư vấn cho Toàn quyền. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; Quốc vụ khanh do Toàn quyền bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2013): 1,85 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2008): 6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2008): 43.000 USD

Đường bộ (2007): 29 km. **Cảng** Gibraltar.

Tham gia các tổ chức quốc tế ICC (NGOs), Interpol, UPU.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 79,28 tuổi, xếp thứ 46; nam 76,43 tuổi, nữ 82,34 tuổi.

HÀ LAN

Vương quốc Hà Lan

Kingdom of the Netherlands

Vị trí Nằm ở Tây Âu, giáp biển Bắc, Đức, Bỉ. Nằm ở cửa ba con sông chủ yếu của châu Âu là Ranh (Rhine), Maas (Meuse) và sông Sen (Schelde).

Địa hình Chủ yếu là đất thấp ở ven biển và được khai hoang do lấn biển; có một số đồi ở phía đông nam.

Khí hậu Ôn hòa, đại dương, mùa hè mát và mùa đông ẩm. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: từ -3°C đến -1°C, tháng 7: 17-20°C.

Diện tích 41.543 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 16.947.904 người

Thủ đô Amxtécđam (Amsterdam); Hague là nơi chính phủ đặt trụ sở; số dân 1.083.570 người

Các thành phố lớn Rotterdam, The Hague, Utrecht,...

Các dân tộc người Hà Lan (80,7%), người thuộc các nước châu Âu khác (5%), người Ấnônêxia (2,4%), người Thổ Nhĩ Kỳ (2,2%), người Xurina (2%), người Maroc (2%), người Caribê (0,8%), các nhóm dân tộc

khác (4,9%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Hà Lan; tiếng Anh và Đức được dùng phổ biến. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (28%), đạo Tin lành (19%), tôn giáo khác (11%), không tôn giáo (42%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,922, xếp thứ 5

Mã điện thoại +31, +599. **Tên miền internet** .nl

Quốc khánh 30-4 (Koninginnedag). Ngày sinh của Nữ hoàng Juliana (30-4-1909 – 20-3-2004), thân mẫu của Nữ hoàng đương nhiệm Beatrix.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 9-4-1973

Lịch sử Năm 1640, cách mạng tư sản đã nổ ra sớm nhất ở Hà Lan. Đây là thời kỳ Hà Lan thu tóm nhiều thuộc địa. Nhưng từ nửa sau thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, các cuộc chiến tranh giành giật quyền lợi giữa Hà Lan với các nước thực dân khác đã làm cho Hà Lan suy yếu dần và mất nhiều thuộc địa. Cuối thế kỷ XVIII, Hà Lan bị Pháp thôn tính. Năm 1813, Hà Lan được độc lập và theo chế độ quân chủ. Năm 1848, Hà Lan chuyển sang chế độ quân chủ lập hiến. Tháng 10-2010, những quốc gia tự trị của Hà Lan trước đây đã bị giải thể và ba đảo nhỏ nhất - Bonaire, Sint Eustatius và Saba - trở thành các thành phố tự trị đặc biệt trong cơ cấu hành chính của Hà Lan.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Thủ lĩnh của đảng (hoặc liên minh) chiếm đa số trong Hạ viện thường được Quốc vương bổ nhiệm làm Thủ tướng. Quốc vương cũng bổ nhiệm các phó thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, được bầu gián tiếp thông qua Hội đồng tỉnh ở 12 tỉnh trong nước, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện, được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 808,8 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 48.000 USD

Hệ số Gini (2013): 25,1, xếp thứ 139

Đường sắt (2014): 3.223 km. **Đường bộ** (2014): 138.641 km. **Đường thủy** (2012): 6.237 km. **Cảng** Amsterdam, IJmuiden, Moerdijk, Rotterdam, Terneuzen, Vlissingen.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EU, FAO, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OSCE, Paris Club, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC,...

Giáo dục Hệ thống giáo dục 11 năm (từ 5 đến 16 tuổi) bắt buộc và miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,23 tuổi, xếp thứ 24; nam 79,11 tuổi, nữ 83,47 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Amxtécđam, Bảo tàng Ritkơ, Cung điện Hoàng gia, Tháp lệ (nước mắt), du lịch bằng thuyền có mái che dọc các kênh, Bảo tàng lịch sử, thung lũng Ipxen, lâu đài Hitlâu,...

HUNGARI

Republic of Hungary

Vị trí Nằm ở trung tâm châu Âu, giáp Áo, Xiôvakia, Ucraina, Rumani, Xécbia, Crôatia, Xiôvenia. *Có vị trí chiến lược quan trọng án ngữ con đường bộ giữa Tây Âu và bán đảo Balcăng, giữa Ucraina và Địa Trung Hải.*

Địa hình Hầu hết là bằng phẳng với các đồng bằng lượn sóng; đồi và núi tập trung ở vùng gần biên giới với Xiôvakia.

Khí hậu Ôn đới; lạnh, nhiều mây, ẩm về mùa đông; ẩm về mùa hè. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: từ -2 đến 4°C, tháng 7: 20-22°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 450-900 mm.

Diện tích 93.028 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 9.897.541 người

Thủ đô Budapét (Budapest), số dân 1.717.320 người

Các thành phố lớn Debrecen, Miskolc, Szeged, Pécs,...

Các dân tộc người Hunggari (85,6%), người Roma (3,2%), người Đức (1,9%), các nhóm khác (2,6%), không xác định (6,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Hunggari (99%), các ngôn ngữ khác hoặc không xác định (1%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (55,2%), Giáo phái Canvanh (11,6%), Giáo phái Phúc âm dòng Luthơ (2,2%), Thiên chúa giáo Hy Lạp (1,8%), tôn giáo khác (1,9%), không xác định (27,3%).

Đơn vị tiền tệ forints (HUF, Ft)

HDI (thống kê 2014): 0,828, xếp thứ 44

Mã điện thoại 36. **Tên miền internet** .hu

Quốc khánh 20-8. Đây là ngày kỷ niệm Szent Istvan, vị vua Hunggari đầu tiên, vị thánh đầu tiên của dòng họ Arpad và là ngày hội lập quốc của Hunggari.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 3-2-1950

Lịch sử Trong nhiều thế kỷ, Hunggari là một bộ phận trong đế chế Áo - Hung. Năm 1918, ở Hunggari diễn ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản, lật đổ ách thống trị của chế độ quân chủ Hapxbuốc, chấm dứt sự đô hộ gần 400 năm của đế chế Áo, trở thành một nước cộng hòa. Tháng 3-1919, Đảng Cộng sản đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền, thành lập nước Cộng hòa Xôviết Hunggari. Năm 1940, chính quyền phản động Hoócti tham gia hiệp ước Đức - Italia - Hung và trở thành đồng minh với trục phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngày 4-4-1945, Hunggari được

hoàn toàn giải phóng khỏi ách phát xít. Hiến pháp năm 1949 tuyên bố thành lập Cộng hòa nhân dân Hunggari và trở thành một nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa (khi chưa tan rã). Ngày 10-8-1989, Quốc hội Hunggari thông qua điều khoản bổ sung hiến pháp, đổi tên nước thành Cộng hòa Hunggari. Năm 1999, Hunggari gia nhập khối NATO và 5 năm sau đó gia nhập EU.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng cũng do Quốc hội bầu trên cơ sở đề cử của Tổng thống lựa chọn từ thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội. Để được bầu làm tổng thống cần phải giành được 2/3 phiếu bầu ở hai vòng đầu và giành đa số áp đảo ở vòng thứ ba.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm. Các đảng có đại biểu tham gia Quốc hội phải đạt từ 5% số phiếu bầu hợp lệ trở lên.

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, 16 tuổi đối với người đã kết hôn; phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 247,1 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 25.000 USD

Hệ số Gini (2009): 24,7, xếp thứ 143

Đường sắt (2014): 8.049 km. **Đường bộ** (2010): 199.567 km. **Đường thủy** (2011): 1.622 km. **Cảng** Budapest, Dunaujvaros, Gyor-Gonyu, Csepel, Baja, Mohacs.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EU, FAO, G-9, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ILO, IMF, IMO, IMSO,

Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, NATO, NSG, OECD, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc đối với mọi trẻ em trong 10 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,69 tuổi, xếp thứ 94; nam 71,96 tuổi, nữ 79,62 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Hội mùa xuân ở Budapét, hồ Balatông, khu nghỉ mát ở Balatông; những di tích của thời kỳ đế quốc La Mã vào Áo - Hung ở Budapét,...

HY LẠP Cộng hòa Hy Lạp Hellenic Republic

Vị trí Nằm ở phía nam châu Âu, trên bán đảo Bancăng, giáp Anbani, Maxêđônia, Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ, Địa Trung Hải. *Có vị trí chiến lược chi phối biển Aegean và đường vào eo biển Thổ Nhĩ Kỳ ở phía nam; là đất nước bán đảo, với gần 1/5 lãnh thổ là các hòn đảo.*

Địa hình Chủ yếu là núi, kéo dài ra biển tạo ra bán đảo hoặc các đảo.

Khí hậu Ôn hòa; mùa đông ẩm áp, ẩm ướt; mùa hè nóng, khô. *Nhiệt độ trung bình ở Aten tháng 1: 9°C, tháng 7: 27°C. Lượng mưa trung bình hàng năm: 350 mm ở vùng đồng bằng, 1.400 mm ở vùng đồi núi.*

Diện tích 131.957 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 10.775.643 người

Thủ đô Aten (Athens), số dân 3.059.910 người

Các thành phố lớn Thessaloniki, Piraeus, Patrai, Larisa,...

Các dân tộc người Hy Lạp (93%), các dân tộc khác (7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Hy Lạp; tiếng Anh, tiếng

Pháp cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Chính thống Hy Lạp (98%), đạo Hồi (1,3%), tôn giáo khác (0,7%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,865, xếp thứ 29

Mã điện thoại 30. **Tên miền internet** .gr

Quốc khánh 25-3 (1821)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 15-4-1975

Lịch sử Hy Lạp là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Năm 1830, Hy Lạp giành được độc lập sau nhiều thế kỷ bị đế quốc La Mã, Bydăngtin, Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ) thống trị. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Hy Lạp bị phát xít Italia và phát xít Đức chiếm đóng. Sau khi đất nước được giải phóng, các nước đế quốc đã can thiệp vào Hy Lạp, đàn áp phong trào dân chủ, khôi phục lại chế độ quân chủ chuyên chế. Ngày 24-4-1967, ở Hy Lạp đã diễn ra cuộc đảo chính quân sự, thiết lập nền chuyên chế quân sự. Sau cuộc trưng cầu ý dân vào tháng 12-1974, nền cộng hòa đã được thành lập.

Chính thể Cộng hòa nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tư pháp tối cao, Tòa án tối cao đặc biệt.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 285,3 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 26.000 USD

Hệ số Gini (2013): 34,4, xếp thứ 93

Đường sắt (2014): 2.548 km. **Đường bộ** (2010): 116.960 km. **Đường thủy** (2012): 6 km. **Cảng** Agioi Theodoroi, Aspropyrgos, Pachi, Piraeus, Thessaloniki.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, NSG, OECD, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC,...

Giáo dục Giáo dục miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em trong 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,43 tuổi, xếp thứ 34; nam 77,83 tuổi, nữ 83,2 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Aten với nhiều di tích của thời Hy Lạp cổ đại như đền Patêông, các đấu trường, tượng đài, đền thờ; Viện bảo tàng Bydăngtin, Bênaki, Viện bảo tàng nghệ thuật Kycladích,...

ITALIA

Cộng hòa Italia

Republic of Italy

Vị trí Nằm ở đông nam châu Âu, bao gồm bán đảo Apennin, đảo Sacdinia và Sicily và một số đảo nhỏ khác, giáp Thụy Sĩ, Áo, Xiôvenia, biển Adriatic, Xan Marinô, Địa Trung Hải, Pháp. *Có vị trí chiến lược ở khu vực trung tâm Địa Trung Hải.*

Địa hình Phần lớn là núi; có một số đồng bằng, vùng đất thấp ven biển.

Khí hậu Chủ yếu là Khí hậu Địa Trung Hải; Khí hậu núi Anpơ ở phía bắc; nóng, khô ở phía nam.

Diện tích 301.340 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 61.855.120 người

Thủ đô Rôma (Rome), số dân 3.697.150 người

Các thành phố lớn Milan, Naples, Palermo, Bologna, Florence,...

Các dân tộc người Italia (98%), các dân tộc khác (2%, bao gồm cả những nhóm nhỏ người gốc Đức,

Pháp và Xiôvenia ở phía bắc, người gốc Anbani và Hy Lạp ở phía nam). **Ngôn ngữ chính** tiếng Italia; tiếng Đức, Pháp, Xiôven cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (80%), các tôn giáo khác (20%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,873, xếp thứ 27

Mã điện thoại 39. **Tên miền internet** .it

Quốc khánh 2-6 (1946)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 23-3-1973

Lịch sử Italia là một vùng đất có lịch sử lâu đời từ thời đế quốc La Mã cổ đại. Năm 1870, Italia trở thành một quốc gia thống nhất. Năm 1922, chế độ phát xít Múxtôlini được thiết lập ở trong nước. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Italia nằm trong trục phát xít Đức - Italia - Nhật. Sau chiến tranh, chế độ dân chủ tư sản được thiết lập. Ngày 2-6-1946, chế độ quân chủ bị bãi bỏ, Italia tuyên bố là nước cộng hòa. Italia là thành viên của NATO và Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC).

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do hội nghị hai viện trong Quốc hội và 58 đại diện vùng bầu ra, nhiệm kỳ 7 năm. Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và được Quốc hội thông qua.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, nhiệm kỳ 5 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu (trừ bầu cử Thượng viện, đòi hỏi tuổi tối thiểu là 25).

GDP theo PPP (ước tính 2014): 2.135 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -0,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 35.100 USD

Hệ số Gini (ước tính 2012): 31,9%, xếp thứ 113

Đường sắt (ước tính 2014): 20.181,7 km. **Đường bộ** (ước tính 2007): 487.700 km. **Đường thủy** (ước tính 2012): 2.400 km. **Cảng** Augusta, Cagliari, Genoa, Livorno, Santa Panagia (Melilli), Taranto, Trieste, Venice.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, G-20, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OPCW, OSCE, Câu lạc bộ Pari, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 8 năm, trong đó có 5 năm tiểu học và 3 năm trung học cơ sở.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 82,12 tuổi, xếp thứ 14; nam 79,48 tuổi, nữ 84,92 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các di tích ở Quảng trường Rôma, sân đấu, tượng đài thời đế chế La Mã ở Rôma, nhà thờ Thánh Pie, các thành phố Florence, Venezia, Milan, Naples,...

LÁTVIA

Cộng hòa Látvia

Republic of Latvia

Vị trí Nằm ở Đông Âu, giáp biển Ban tích, Extônia, Nga, Bêlarút và Lítva.

Địa hình Đồng bằng thấp.

Khí hậu Đại dương, mùa đông ôn hòa và ẩm ướt. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: từ -2 đến -7°C; tháng 7: 16-18°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 500-800 mm.

Diện tích 64.589 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.986.705 người

Thủ đô Riga (Riga), số dân 629.370 người

Các thành phố lớn Daugavpils, Liepja, Vēntpils,...

Các dân tộc người Látvia (61,1%), người Nga (26,2%), người Bêlarút (3,5%), người Ucraina (2,3%), người Ba Lan (2,2%), người Litva (1,3%), các dân tộc khác (3,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Látvia (56,3%); tiếng Nga (33,8%); ngôn ngữ khác (2%), không xác định (7,9%). **Tôn giáo** đạo Tin lành dòng Luthơ (19,6%), đạo Chính thống (15,3%), đạo Thiên chúa (1%), không xác định (63,7%),...

Đơn vị tiền tệ lati Látvia (LVL)

HDI (2014): 0,819, xếp thứ 46

Mã điện thoại + 371. **Tên miền internet** .lv

Quốc khánh 18-11 (1918)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 12-2-1992

Lịch sử Người Látvia là một nhánh của người Bantích cổ. Trong một thời gian dài, Látvia đã bị Đức, Ba Lan, Thụy Điển và Nga xâm chiếm. Năm 1710, Nga hoàng Pie đệ nhất giành lại Látvia từ Thụy Điển. Ngày 18-11-1918, nước Cộng hòa Látvia ra đời. Ngày 21-7-1940, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Látvia được thành lập; từ ngày 5-8-1940 nằm trong Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 21-8-1991, Látvia tách khỏi Liên bang Xôviết và tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 4 năm (không quá hai nhiệm kỳ liên tục). Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, các thẩm phán do Quốc hội phê duyệt.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu đối với công dân Látvia.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 48,36 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 23.800 USD

Hệ số Gini (2010): 35,2, xếp thứ 90

Đường sắt (ước tính 2008): 2.239 km. **Đường bộ** (ước tính 2013): 72.440 km. **Đường thủy** (ước tính 2010): 300 km. **Cảng** Riga, Ventspils.

Tham gia các tổ chức quốc tế Australia EAPC, EBRD, EIB, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, NATO, NSG, UN, UNCTAD, UNESCO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,23 tuổi, xếp thứ 123; nam 69,62 tuổi, nữ 79,07 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở Riga: nhà thờ Thánh Pito, lâu đài Riga, nhà thờ, viện bảo tàng nghệ thuật Latvia, các viện bảo tàng,...

LÍCHTENXTÊN

Công quốc Lichtenxtên

Principality of Liechtenstein

Vị trí Nằm ở Trung Âu, giữa Áo và Thụy Sĩ.

Địa hình Hầu hết là núi (dãy núi Anpơ) với thung lũng sông Ranh.

Khí hậu Lục địa; mùa đông lạnh, nhiều mây và thường xuyên có tuyết hoặc mưa; mùa hè ẩm ướt, nhiều mây, dịu mát hoặc ôn hòa. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: xấp xỉ -1°C, tháng 7: 21°C.

Diện tích 160 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 37.624 người

Thủ đô Vadudơ (Vaduz), số dân 5.321 người

Các thành phố lớn Saan, Bande Triesen,...

Các dân tộc người Lichtenxtên (66,3%), các dân tộc khác (33,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Đức (94,5%),

tiếng Italia (1,1%), ngôn ngữ khác (4,4%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (75,9%), đạo Tin lành (6,5%), đạo Hồi (5,4%), không xác định (2,6%), tôn giáo khác (4,2%), không tôn giáo (5,4%).

Đơn vị tiền tệ franc Thụy Sĩ (SwF)

HDI (2014): 0,908, xếp thứ 13

Mã điện thoại +423. **Tên miền internet** .li

Quốc khánh 15-8 (1866)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 2-7-2008

Lịch sử Líchtenxtên là một công quốc lâu đời còn tồn tại đến nay. Công quốc này được thành lập từ năm 1719. Năm 1866 trở thành quốc gia độc lập. Năm 1868 tuyên bố là một nước trung lập. Từ năm 1924 gia nhập liên minh thuế quan với Thụy Sĩ. Thụy Sĩ nắm quyền đại diện ngoại giao của Líchtenxtên. Năm 1986, phụ nữ đã giành được quyền bầu cử.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Hoàng thân. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Líchtenxtên theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; sau khi bầu Quốc hội, thủ lĩnh của đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường sẽ được Quốc vương chỉ định làm Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu theo đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án cấp cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (2009): 3,2 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2012): 1,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2009): 89.400 USD

Đường sắt (2008): 9 km. **Đường bộ** (2012): 380 km. **Đường thủy** (2010): 28 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EFTA, IAEA, ICRM, IFRCS, Interpol, IOC, IPU, ITSO, ITU, ITUC, OPCW, OSCE, UN, UNCTAD, UPU, WIPO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí trong 8 năm (từ 7-16 tuổi). Sau đó, học sinh có thể vào dự bị đại học hoặc các trường hướng nghiệp.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,77 tuổi, xếp thứ 16; nam 79,6 tuổi, nữ 84,5 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Viện bảo tàng quốc gia, Viện bảo tàng nghệ thuật ở Vadudor, Viện bảo tàng tem, thung lũng Samina,...

LÍTVA

Cộng hòa Litva

Republic of Lithuania

Vị trí Nằm ở Đông Âu, giáp Látvia, Bêlarút, Ba Lan, Nga và biển Bantích.

Địa hình Đất thấp, có nhiều hồ nhỏ nằm rải rác, đất đai phì nhiêu.

Khí hậu Chuyển tiếp giữa Khí hậu biển và lục địa; mùa đông và mùa hè ẩm, ôn hòa. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: -5°C; tháng 7: 17°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 630 mm.

Diện tích 65.300 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 2.884.433 người

Thủ đô Vinnhiút (Vilnius), số dân 518.518 người

Các thành phố lớn Kaunas, Klaipeda,...

Các dân tộc người Litva (84,1%), người Ba Lan (6,6%), người Nga (5,8%), người Bêlarút (1,2%), dân tộc khác (1,1%), không xác định (1,2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Litva (82%), tiếng Nga (8%), tiếng Ba Lan (5,6%), ngôn ngữ khác (0,9%), không xác định (3,5%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (77,2%), đạo Chính thống Nga (4,1%), tôn giáo khác (2,4%), không xác định (10,1%),...

Đơn vị tiền tệ litai (LTL)

HDI (2014): 0,839, xếp thứ 37

Mã điện thoại 370. **Tên miền internet** .lt

Quốc khánh 16-2 (1918), còn gọi là “Ngày Phục hưng quốc gia”

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 18-3-1992

Lịch sử Năm 1240, Litva đã từng là một Đại công quốc bao gồm cả một phần của Bêlarút, Ba Lan và Ucraina ngày nay. Năm 1815, Nga hoàng hoàn thành việc thôn tính Litva. Ngày 16-2-1918, Litva tuyên bố độc lập. Trong những năm 1915-1918, sau thất bại của Nga, Litva bị Đức chiếm đóng. Ngày 21-7-1940, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Litva được thành lập; từ ngày 3-8-1940 gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 11-3-1990, Quốc hội Litva tuyên bố độc lập và đổi tên nước thành Cộng hòa Litva.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm trên cơ sở được Quốc hội phê chuẩn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 79,93 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 27.300 USD

Hệ số Gini (2009): 35,5, xếp thứ 87

Đường sắt (2014): 1.768 km. **Đường bộ** (2012): 84.166 km. **Đường thủy** (2007): 441 km. **Cảng** Butinge, Klaipeda.

Tham gia các tổ chức quốc tế Australia EAPC, EBRD, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, ITUC, MIGA, NATO, NSG, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Trẻ em bắt buộc phải đến trường trong 9 năm và có thể tiếp tục học trong ba năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,69 tuổi, xếp thứ 113; nam 69,24 tuổi, nữ 80,46 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ổ thủ đô Vinnhiút: lâu đài Vinnhiút, nhà thờ Thánh Têrêxa (đạo Thiên chúa), nhà thờ Thánh linh thiêng (đạo Chính thống Nga), Viện bảo tàng nghệ thuật, Viện bảo tàng lịch sử,...

LÚCXĂMBUA

Đại công quốc Lúcxămbua

Grand Duchy of Luxembourg

Vị trí Nằm ở Tây Âu, giáp Đức, Pháp và Bỉ.

Địa hình Hầu hết là vùng đất cao có các thung lũng nông và rộng; có các dãy núi thấp ở miền Bắc; đồng bằng Moselle hay bị lụt lội ở miền Đông Nam.

Khí hậu Lục địa với mùa đông ẩm áp, mùa hè mát.

Diện tích 2.586 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 570.252 người

Thủ đô Lúcxămbua (Luxembourg), số dân 106.680 người

Thành phố lớn Esh-sur-lzette

Các dân tộc người Lúcxămbua (57%) người Bồ Đào Nha (16,1%), người Pháp (6,1%), người Italia (3,5%), người Bỉ (3,3%), người Đức (2,4%), người Anh (1,1%), dân tộc khác (10,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Lúcxămbua (88,8%, ngôn ngữ quốc gia); tiếng Đức (1,1%), tiếng Pháp (4,2%), Bồ Đào Nha (2,3%), ngôn

ngữ khác (3,6%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (87%), các tôn giáo khác (13%, bao gồm đạo Tin lành, đạo Do thái và đạo Hồi).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,892, xếp thứ 19

Mã điện thoại 352. **Tên miền internet** .lu

Quốc khánh 23-6 (1921), ngày sinh của Đại Công tước Jean - thân phụ của Đại Công tước Henri - nguyên thủ quốc gia của Lúcxămbua từ ngày 7-10-2000

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 15-11-1973

Lịch sử Trong những thế kỷ XVI- XVIII, Lúcxămbua nằm dưới ách thống trị của Tây Ban Nha, Pháp, Áo. Hội nghị Viên (1814-1815) đã công nhận nền độc lập của Lúcxămbua. Tại Hội nghị Luân Đôn 1867, Lúcxămbua tuyên bố là quốc gia “trung lập vĩnh viễn”, nhưng năm 1948, điều khoản về sự trung lập đã bị xóa bỏ trong hiến pháp sau khi tham gia vào Hiệp hội Benelux và một năm sau đó (1949) tham gia vào khối NATO. Năm 1957, Lúcxămbua trở thành một trong sáu nước thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EU ngày nay) và năm 1999 tham gia vào khối các nước sử dụng đồng euro. Tháng 10-2012 Lúcxămbua nắm giữ một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2013-2014.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Đại Công tước. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Đại Công tước theo chế độ cha truyền con nối; căn cứ vào kết quả bầu Quốc hội, lãnh đạo của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số thường được Đại Công tước bổ nhiệm làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án cấp cao, Tòa án hiến pháp; các thẩm phán do Đại Công tước bổ nhiệm suốt đời.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 53,67 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 5,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 97.600 USD

Hệ số Gini (2013): 30,4, xếp thứ 117

Đường sắt (2014): 275 km. **Đường bộ** (2011): 2.899 km.

Đường thủy (2010): 37 km. **Cảng** Mertert.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, NSG, OECD, OIF, OPCW, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Hệ thống giáo dục ở Lúcxămbua rất phát triển. Trẻ em học tiểu học 6 năm và học trung học 7 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 82,17 tuổi, xếp thứ 12; nam 79,73 tuổi, nữ 84,76 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thành phố Lúcxămbua cổ, cung điện Đuycan, chợ Cá,...

MANTA

Cộng hòa Manta

Republic of Malta

Vị trí Là một quần đảo ở giữa Địa Trung Hải, cách Italia 96 km về phía bắc và cách bờ biển châu Phi 288 km về phía tây. *Là quốc gia quần đảo, trong đó chỉ có ba đảo lớn (Manta, Ghawdex hay Gozo và Kemmumna hay Comino) có người ở; có một số vịnh có thể xây dựng cảng.*

Địa hình Phần lớn là đồng bằng thấp, xen lẫn đá, bằng phẳng hoặc bị chia cắt; có nhiều vách đá dựng đứng ở bờ biển.

Khí hậu Địa Trung Hải với mùa đông mát và có mưa, mùa hè nóng và khô. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 19°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 150 mm.

Diện tích 316 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 413.965 người

Thủ đô Valétta (Valletta), số dân 197.447 người

Các thành phố lớn Comi, Slioma, Bikitkara,...

Các dân tộc người Manta. **Ngôn ngữ chính** tiếng Manta (90,1%), tiếng Anh (6%), đa ngôn ngữ (3%), ngôn ngữ khác (0,9%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (90%),...

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (ước tính 2014): 0,839, xếp thứ 37

Mã điện thoại 356. **Tên miền internet** .mt

Quốc khánh 21-9 (1964)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 14-1-1974

Lịch sử Từ năm 1800, Manta là thuộc địa của Anh. Năm 1947, Anh để cho Manta được hưởng quy chế thuộc địa tự quản và từ năm 1962 được quyền tự trị trong các vấn đề đối nội. Năm 1964, Manta trở thành một nước độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh. Tháng 12-1974, Manta tuyên bố là nước cộng hòa. Ngày 1-4-1979, toàn bộ quân đội Anh rút khỏi Manta. Manta trở thành thành viên của EU từ tháng 5-2004.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm. Thủ lĩnh của đảng hoặc liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Tổng thống bổ nhiệm làm thủ tướng, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu trên cơ sở đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 5 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa thượng thẩm.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 14,120 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 33.200 USD

Hệ số Gini (2013): 27,9, xếp thứ 128

Đường bộ (2008): 3.096 km, trong đó: Đường trải nhựa 2.704 km; đường không trải nhựa 392 km. **Cảng** Marsaxlokk (Malta Freeport), Valletta.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí với trẻ em từ 5 đến 16 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,25 tuổi, xếp thứ 36; nam 77,92 tuổi, nữ 82,71 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Valétta, các đền thờ ở Tácxiêng, hang Garô Dalan, “thành phố Câm”,...

MAXÊĐÔNIA

Cộng hòa Maxêđonia

Republic of Macedonia

Vị trí Nằm trên bán đảo Bancăng thuộc Đông Nam châu Âu, giáp Xécbia, Bungari, Hy Lạp và Anbani. *Nằm sâu trong lục địa, trên hành lang vận chuyển từ Tây và Trung Âu sang biển Aegean và từ Nam Âu sang Tây Âu.*

Địa hình Vùng núi có các hồ nước sâu và thung lũng; có ba hồ lớn; sông Vardar chia quốc gia này thành hai phần.

Khí hậu Ấm áp; mùa hè và mùa thu khô ráo, mùa đông tương đối lạnh, tuyết rơi nhiều.

Diện tích 25.713 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 2.096.015 người

Thủ đô Xcôpgie (Skopje), số dân 501.303 người

Các thành phố lớn Tetovo, Bitola,...

Các dân tộc người Maxêđônیا (64,2%), người Anbani (25,1%), người Thổ Nhĩ Kỳ (3,9%), người Rôman (2,7%), người Xécbi (1,8%), các dân tộc khác (2,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Maxêđônیا (66,5%), tiếng Anbani (25,1%), tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (3,5%), tiếng Rôman (1,9%), tiếng Xécbi (1,2%), ngôn ngữ khác (1,8%). **Tôn giáo** đạo Chính thống (64,8%), đạo Hồi (33,3%), đạo Cơ đốc (0,4%), tôn giáo khác và không xác định (1,5%).

Đơn vị tiền tệ denar Maxêđônیا (MKD)

HDI (ước tính 2014): 0,796, xếp thứ 66

Mã điện thoại 389. **Tên miền internet** .mk

Quốc khánh 8-9 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 10-6-1994

Lịch sử Người Maxêđônیا đến vùng đất này khá sớm và lập ra vương quốc Maxêđônیا. Từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX, Maxêđônیا bị đế quốc Ôtôman (Thổ Nhĩ Kỳ) thống trị. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Maxêđônیا nằm trong Liên bang Nam Tư thứ nhất. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Maxêđônیا là một trong sáu nước tham gia Liên bang Nam Tư thứ hai. Ngày 8-9-1991, cuộc trưng cầu ý dân đã diễn ra ở Cộng hòa Maxêđônیا, tán thành việc nước này tách khỏi Liên bang Nam Tư và tuyên bố độc lập.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Quốc hội bầu; thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được bầu làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu từ danh sách của các đảng dựa trên tỷ lệ số phiếu các đảng giành được trong tổng tuyển cử, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 27,72 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 13.400 USD

Hệ số Gini (2013): 43,6, xếp thứ 48

Đường sắt (2014): 699 km. **Đường bộ** (2014): 14.182 km (bao gồm 216 km đường bộ cao tốc).

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (quan sát viên), IPU, ISO, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,02 tuổi, xếp thứ 90; nam 73,44 tuổi, nữ 78,79 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các di tích của thành phố cổ Xcopi, các nhà thờ và công trình kiến trúc cổ kiểu Bidăngtin,...

MÔNACÔ

Công quốc Mônacô

Principality of Monaco

Vị trí Nằm ở Tây Âu, giáp Địa Trung Hải và Pháp. Là quốc gia độc lập nhỏ thứ hai trên thế giới sau Tòa thánh Vatican.

Địa hình Đồi núi gồ ghề, nhiều đá.

Khí hậu Địa Trung Hải với mùa đông hơi lạnh, ẩm và mùa hè nóng, khô.

Diện tích 2 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 37.731 người

Thủ đô Mônacô (Monaco)

Các dân tộc người Pháp (47%), người Mônacô (16%), người Italia (16%), các dân tộc khác (21%).

Ngôn ngữ chính tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Italia, tiếng Mônacô cũng được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (90%), các tôn giáo khác (10%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (ước tính 2010): 0,946¹

Mã điện thoại 377. **Tên miền internet** .mc

Quốc khánh 19-11 (1857), ngày Thánh Rainier

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 29-11-2007

Lịch sử Mônacô là một công quốc lâu đời ở châu Âu. Từ thế kỷ XIII, Mônacô phụ thuộc vào các vương triều ở Pháp và Bắc Italia. Từ năm 1918, theo thỏa thuận ký với Pháp, Mônacô trao cho Pháp quyền đại diện ngoại giao; Pháp bảo hộ về kinh tế - tài chính, quốc phòng, an ninh.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Công tước. *Đứng đầu chính phủ* Bộ trưởng nhà nước. *Bộ trưởng nhà nước do Công tước bổ nhiệm.*

Cơ quan lập pháp Hội đồng quốc gia, được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2013): 6,79 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2013): 9,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2013): 78.700 USD

Đường bộ (2010): 77 km. **Cảng** Monaco.

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, IAEA, ICAO, ICC, ICRM, IHO, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ITU,

1. Năm 2010, HDI của Mônacô xếp thứ nhất (BT).

OIF, OPCW, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WHO, WIPO, WMO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2012): 89,52 tuổi, xếp thứ nhất; nam 85,86 tuổi, nữ 93,58 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Môngtê Cáclô, Mônacô, Viện bảo tàng hải dương học, công viên Exôtic, Viện bảo tàng quốc gia, các khu giải trí, bãi biển,...

MÔNĐÔVA

Cộng hòa Mônđôva

Republic of Moldova

Vị trí Nằm ở Đông Âu, giáp Ucraina và Rumani.

Địa hình Thảo nguyên, dốc thoải xuống phía biển Đen ở miền Nam.

Khí hậu Mùa đông ôn hòa, mùa hè ấm áp. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm ở miền Bắc: 7,5°C, ở miền Nam: 10°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 400-500 mm, giảm dần từ tây bắc xuống đông nam.

Diện tích 33.851 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 3.546.847 người

Thủ đô Kishinhiop (Chisinau), số dân 72.681 người

Các thành phố lớn Tiraspol, Dubasari, Balti,...

Các dân tộc người Mônđôva (75,8%), người Ucraina (8,4%), người Nga (5,9%), người Gagauz (4,4%), người Rumani (2,2%), người Bungari (1,9%), các dân tộc khác (1%), không xác định (0,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Mônđôva (58,8%), tiếng Rumani (16,4%), tiếng Nga (16%), tiếng Ucraina (3,8%), tiếng Gagauz (3,1%), tiếng Bungari (1,1%), tiếng các dân tộc khác (0,3%), không xác định (0,5%). **Tôn giáo** đạo Chính thống (93,3%), đạo Cơ đốc (1,2%), không xác định (2,2%),...

Đơn vị tiền tệ lei Mônđôva (MDL)

HDI (ước tính 2014): 0,693, xếp thứ 107

Mã điện thoại 373. **Tên miền internet** .md

Quốc khánh 27-8 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11-6-1992

Lịch sử Môngđôva (trước đây còn được gọi là Bétxarabi) đã từng bị đế quốc La Mã thống trị. Năm 1484, Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược Môngđôva. Năm 1812, Nga đánh bại quân Thổ Nhĩ Kỳ và khôi phục quyền kiểm soát ở Môngđôva. Năm 1940, Môngđôva tuyên bố là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa nằm trong Liên bang Xôviết. Ngày 27-8-1991, Môngđôva tách khỏi Liên bang Xôviết, tuyên bố độc lập, đổi tên nước thành Cộng hòa Môngđôva.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được Quốc hội bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Tổng thống sau khi tham vấn với Quốc hội đề cử Thủ tướng và trong vòng 15 ngày kể từ ngày đề cử, Thủ tướng sẽ đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm cho chương trình làm việc của mình và toàn bộ các thành viên chính phủ.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, bầu cử phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 17,78 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 5.000 USD

Hệ số Gini (2010): 33, xếp thứ 103

Đường sắt (2014): 1.171 km. **Đường bộ** (2012): 9.352 km. **Đường thủy** (2011): 558 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 70,42 tuổi, xếp thứ 154; nam 66,55 tuổi, nữ 74,54 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Bảo tàng Puskin, thủ đô Kisinhốp, Khải hoàn môn, nhà thờ lớn ở Nativity,...

MÔNTÊNÊGRÔ

Cộng hòa Montênêgrô

Republic of Montenegro

Vị trí Nằm ở Đông Nam châu Âu, giáp Xécbia, Côxôvô, biển Adriatic, Crôatia, Bôxnia và Hécdegôvina.

Địa hình Bờ biển ăn sâu vào đất liền với đồng bằng duyên hải hẹp, dựa lưng vào các cao nguyên và núi đá vôi rất cao và hiểm trở.

Khí hậu Địa Trung Hải: mùa hè và mùa thu khô, nóng; mùa đông tương đối lạnh với tuyết rơi dày trong nội địa.

Diện tích 13.812 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 647.073 người

Thủ đô Pốtgôrica (Podgorica), số dân 164.999 người

Các dân tộc người Montênêgrô (45%), người Xécbi (28,7%), người Bôxnia (8,7%), người Anbani (4,9%), người Hồi giáo (3,3%), người Rôma (1%), người Croat (1%), dân tộc khác (2,6%), không xác định (4,8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Xécbi (42,9%), tiếng Montênêgrô chính thống (37%); tiếng Bôxnia (5,3%), tiếng Anbani (5,3%), tiếng Serbo-Croat (2%), ngôn ngữ khác (3,5%), chưa xác định (4%). **Tôn giáo** đạo Chính thống (72,1%), đạo Hồi (19,1%), đạo Thiên chúa (3,4%), vô thần (1,2%), tôn giáo khác (1,5%), không xác định (2,7%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,802, xếp thứ 49

Mã điện thoại 382. **Tên miền internet** .me

Quốc khánh 13-7 (1878), ngày Quốc gia độc lập. Ngày độc lập 3-6-2006, độc lập tách khỏi liên minh Xécbia và Montênêgrô.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 4-8-2006

Lịch sử Từ thế kỷ XVI đến XIX, Montênêgrô là một nhà nước chính trị thần quyền. Năm 1852, Montênêgrô trở thành công quốc. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Montênêgrô tham gia Liên bang Nam Tư thứ nhất. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Montênêgrô là một trong sáu nước tham gia Liên bang Nam Tư thứ hai. Khi Liên bang Nam Tư giải thể, tháng 4-1992, Montênêgrô thỏa thuận với Xécbia thành lập Cộng hòa Liên bang Nam Tư mới. Ngày 21-5-2006, Montênêgrô tổ chức trưng cầu ý dân về nền độc lập của riêng mình. Ngày 3-6-2006, Montênêgrô tách khỏi Liên bang, chính thức tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Nội các* Các bộ trưởng nằm trong nội các. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo hình thức bỏ phiếu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống đề xuất và Quốc hội thông qua.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện (các thành viên được bầu theo hình thức bỏ phiếu trực tiếp, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 9,428 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 15.100 USD

Hệ số Gini (ước tính 2013): 26,2, xếp thứ 136

Đường sắt (2014): 250 km. **Đường bộ** (2010): 7.762 m. **Cảng Bar.**

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 39,7 tuổi; nam 38,7 tuổi, nữ 40,9 tuổi.

NA UY

Vương quốc Na Uy

Kingdom of Norway

Vị trí Nằm ở phía bắc châu Âu, trên phần phía tây và bắc bán đảo Xcăngđinavơ, giáp biển Na Uy, biển Baren, Nga, Phần Lan, Thụy Điển, biển Bắc. *Khoảng 2/3 diện tích là núi; có khoảng 50.000 hòn đảo phía ngoài bờ biển hình răng cưa; có vị trí chiến lược gần các tuyến đường biển và đường hàng không ở Bắc Đại Tây Dương; là một trong những nước có bờ biển dài nhất thế giới.*

Địa hình Bị đóng băng; ở các cao nguyên và vùng núi có các thung lũng màu mỡ; đồng bằng nhỏ nằm rải rác; bờ biển hình răng cưa; vùng đài nguyên ở phía bắc.

Khí hậu Ôn đới dọc theo bờ biển, dòng hải lưu Bắc Đại Tây Dương làm thay đổi Khí hậu, trong đất liền lạnh hơn, mưa quanh năm ở bờ biển phía tây. *Nhiệt độ trung bình tháng 1: từ -2 đến -4°C, tháng 7: 10-17°C. Lượng mưa trung bình hàng năm: 300-3.000 mm.*

Diện tích 323.802 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.207.689 người

Thủ đô Ôxlô (Oslo), số dân 969.862 người

Các thành phố lớn Bergen, Trondheim, Stavanger,...

Các dân tộc người Na Uy (94,4%), người châu Âu khác (3,6%), các dân tộc khác (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Na Uy Bokmal, tiếng Na Uy Nynorsk, tiếng dân tộc thiểu số Sami và tiếng Phần Lan (tỷ lệ nhỏ). **Tôn giáo** giáo phái Phúc âm dòng Luthơ (82,1%), đạo Cơ đốc (3,9%), đạo Hồi (2,3%),...

Đơn vị tiền tệ kroner Na Uy (NOK)

HDI (2014): 0,944, xếp thứ nhất

Mã điện thoại 47. Tên miền internet .no

Quốc khánh 17-5 (1814), ngày thông qua Hiến pháp

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 25-11-1971

Lịch sử Na Uy giành được độc lập vào năm 1905.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Na Uy bị Đức chiếm đóng. Tháng 10-1944, quân đội Liên Xô giải phóng miền Bắc Na Uy. Ngày 8-5-1945, quân đội Đức ở Na Uy đầu hàng. Năm 1949, Na Uy trở thành thành viên của NATO.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Nhà vua.

Đứng đầu chính phủ Thủ tướng. *Bầu cử* Na Uy theo chế độ quân chủ cha truyền con nối. Nhà vua chủ yếu mang tính chất lễ nghi, thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Nhà vua bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu theo tỷ lệ đại diện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 346,3 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,2%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 67.200 USD

Hệ số Gini (2010): 26,8, xếp thứ 132

Đường sắt (2014): 4.250 km. **Đường bộ** (2013): 93.870 km. **Đường thủy** (2010): 1.577 km. **Cảng** Bergen, Haugesund, Maaloy, Mongstad, Narvik, Sture.

Tham gia các tổ chức quốc tế Australia Group, BIS, EBRD, EFTA, ESA, FAO, FATF, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MONUSCO, NATO, OECD, Paris Club,

UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí đối với tất cả trẻ em trong 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,7 tuổi, xếp thứ 20; nam 79,7 tuổi, nữ 83,81 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Ôxlô, Cung điện nhà vua, Viện bảo tàng nghệ thuật quốc gia, Viện bảo tàng hải dương học, Viện bảo tàng lịch sử, Viện bảo tàng địa chất, Trung tâm nghệ thuật Eni - Ôxtát,...

NGA **Liên bang Nga** Russian Federation

Vị trí Một bộ phận lãnh thổ nằm ở châu Âu và phần lớn lãnh thổ nằm ở châu Á; giáp Na Uy, Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Mông Cổ, Cadăcxtan, biển Caxpi, Adécbaigian, Grudia, biển Đen, Ucraina, Bêlarút, Ba Lan, Litva, biển Bantích, Látvia, Extônia, Phần Lan. *Nga là quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới.*

Địa hình Bình nguyên rộng lớn với các đồi thấp ở phía tây, cao dần về phía đông và nam.

Khí hậu Nga có Khí hậu rất đa dạng: từ băng giá, ôn đới đến cận nhiệt đới, hải dương tùy theo vùng. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -50 đến -45°C (ở vùng Viễn Đông), từ -16 đến -9°C (ở phần thuộc châu Âu); tháng 7: 13-23°C (ở phần lớn lãnh thổ). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 200-300 mm (ở phần thuộc châu Âu); 50-100 mm (ở vùng Viễn Đông và Xibiri); 700 mm (ở vùng đồng bằng phía đông châu Âu); 1.000-2.000 mm (ở vùng núi Cápcadơ, Antai và phía nam Viễn Đông).

Diện tích 17.098.242 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 142.423.773 người

Thủ đô Mátxcova (Moscow), số dân 12.062.700 người

Các thành phố lớn Mátxcova, Xanh Pêtécboa (St. Petersburg), Novosibirsk, Yekaterinburg, Nizhniy Novgorod,...

Các dân tộc người Nga (77,7%), người Tatar (3,7%), người Ucraina (1,4%), người Bashkir (1,1%), người Chuvash (1%), người Chechen (1%), dân tộc khác (10,2%), không xác định (3,9%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Nga. **Tôn giáo** đạo Chính thống Nga (15-20%), đạo Hồi (10-15%), còn lại là đạo Phật và đạo Do Thái.

Đơn vị tiền tệ rúp Nga (RUB)

HDI (2014): 0,778, xếp thứ 57

Mã điện thoại 7. **Tên miền internet** .ru, .su

Quốc khánh 12-6 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 30-1-1950

Lịch sử Lãnh thổ của nước Nga ngày nay vốn là nơi cư trú của những tộc người Ấn - Âu và người Uran - Antai từ năm 2000 trước Công nguyên. Vào thế kỷ XVIII và XIX, Nga hoàng không ngừng mở rộng lãnh thổ nước Nga từ vùng biển phía đông tới bờ biển Bantích. Những cải cách của Nga hoàng Piốt I vào giữa thế kỷ XVIII đã thúc đẩy tích cực sự phát triển về kinh tế và xã hội của nước Nga. Năm 1853-1856, Nga chống lại Anh, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ trong cuộc chiến tranh Crum. Năm 1917, dưới sự lãnh đạo của Lênin và Đảng Cộng sản Bôn-sê-vích Nga, công nhân và nhân dân lao động đã làm cách mạng, lật đổ chế độ Nga hoàng, thành lập nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga. Trong những năm 1917-1920, nước Nga rơi vào nội chiến và cuộc chiến tranh can thiệp của 14 nước đế quốc. Năm 1922, Nga cùng với một số nước cộng hòa khác thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết, gọi tắt là Liên Xô. Tháng 6-1941, nước Đức phát xít tấn công xâm lược Nga và các nước cộng hòa Xôviết khác. Cùng với các nước cộng hòa trong Liên

bang Xôviết, các nước Đồng minh và nhân dân tiến bộ toàn thế giới, nước Nga đã góp phần rất quan trọng vào việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít năm 1945. Năm 1991, Nga tách khỏi Liên bang Xôviết.

Chính thể Là nhà nước liên bang được tổ chức theo hình thức Cộng hòa tổng thống.

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm (được quy định từ cuộc bầu cử tổng thống năm 2012), có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai. Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm, Quốc hội phê chuẩn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội liên bang hai viện gồm: Hội đồng Liên bang (Thượng viện, các quan chức hành pháp và lập pháp trong 83 đơn vị hành chính liên bang là các thành viên đương nhiên, nhiệm kỳ 4 năm); Đuma Quốc gia (Hạ viện, được bầu theo đại diện tỷ lệ từ danh sách các đảng giành được ít nhất 7% trong cuộc bầu cử Đuma Quốc gia, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 3.577 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 24.400 USD

Hệ số Gini (2012): 42, xếp thứ 53

Đường sắt (2014): 87.157 km. **Đường bộ** (2012): 1.283.387 km. **Đường thủy** (2009): 102.000 km. **Cảng** Kaliningrad, Kavkaz, Nakhodka, Novorossiysk, Primorsk, Saint Petersburg, Vostochnyy.

Tham gia các tổ chức quốc tế APEC, ARF, EAEC, EAPC, EBRD, FAO, FATF, G-20, G-8, GCTU, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OSCE, Paris Club, PCA, PFP, SCO, UN, UN Security Council,

UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMIL, UNMIS, UNOCI, UNTSO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 9 năm, từ 7 đến 17 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 70,47 tuổi, xếp thứ 153; nam 64,7 tuổi, nữ 76,57 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở *Mátxcova*: điện Kremli, lăng Lênin, nhà thờ Ba mái chóp, Nhà hát lớn,... Ở *Xanh Pêtécboa*: bảo tàng Êrmitagio, Cung điện Mùa đông, bảo tàng Puskin, bảo tàng Cadan,...

PHÁP

Cộng hòa Pháp

Republic of France

Vị trí Nằm ở Tây Âu, giáp biển Bắc, Bỉ, Lúcxămbua, Đức, Thụy Sĩ, Italia, Mônacô, Địa Trung Hải, Andôra, Tây Ban Nha, vịnh Bixcay.

Địa hình Phần lớn là đồng bằng bằng phẳng hoặc các đồi ở phía bắc và phía tây; phần lãnh thổ còn lại là núi, đặc biệt là dãy Pyrenees ở phía nam và dãy Anpơ ở phía đông.

Khí hậu Mùa đông lạnh và mùa hè ôn hòa, nhưng dọc theo bờ biển Địa Trung Hải mùa đông ôn hòa và mùa hè nóng. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: 1-10°C; tháng 7: 16-24°C (ở miền Nam), 14-16°C (ở miền Bắc và miền Trung). **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 600-1.000 mm.

Diện tích 643.801 km²; 551.500 km² (Chính quốc Pháp). *Lưu ý: những số liệu đầu tiên bao gồm các lãnh thổ hải ngoại của Pháp là Guyana, Goadôlúp, Máctiních, Mayốt và Rêuyniông.*

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 66.553.766 người

Thủ đô Pari (Paris), số dân 10.764.400 người

Các thành phố lớn Paris, Marseille-Aix-en-Provence, Lyon, Lille, Nice-Cannes,...

Các dân tộc người Pháp (87%), người Arập (3%), người Đức (2%), các dân tộc khác (8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp (100%); các thổ ngữ Breton, Basque, Provençal cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (63-66%), đạo Hồi (7-9%), đạo Do thái (0,5-0,75%), đạo Phật (0,5-0,75%), tôn giáo khác (0,5-1%), không tôn giáo (23-28%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR), franc Pháp (F)

HDI (2014): 0,888, xếp thứ 22

Mã điện thoại 33. **Tên miền internet** .fr (Chính quốc Pháp); .gf (Guyana); .gp (Goadalúp); .mq (Máctiních); .yt (Mayốt); .re (Rêuyniông)

Quốc khánh 14-7 (1789)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 12-4-1973

Lịch sử Nước Pháp hình thành vào cuối thế kỷ IX và đến cuối thế kỷ XIV trở thành một quốc gia thống nhất. Năm 1789, cách mạng tư sản Pháp nổ ra, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế. Năm 1791, nền cộng hòa thứ nhất được thành lập. Nhưng ngay sau đó, Napôlêông Bônápác lại thiết lập đế chế và tiến hành xâm lược các nước châu Âu. Năm 1815, triều đại Napôlêông I sụp đổ, dòng họ Buốcbông trở lại trị vì nước Pháp. Năm 1848, triều đại Buốcbông lại bị lật đổ, nền cộng hòa thứ ba vừa lập nên thì năm 1871 bị nhân dân Pháp lật đổ và lập ra Công xã Pari, nhưng Công xã Pari sau đó đã bị giai cấp tư sản Pháp đàn áp. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp lập ra nền cộng hòa thứ tư và thứ năm; đặc điểm chủ yếu là quyền lực tập trung vào tay tổng thống.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm

(có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai), Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Có hai viện gồm: Thượng viện (các thành viên được bầu gián tiếp, do các ứng viên hội đồng vùng, tỉnh... bầu ra, nhiệm kỳ 9 năm, 3 năm bầu lại 1/3 số ghế); Quốc hội (các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa thượng thẩm tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 2.591 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,2%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 40.500 USD

Hệ số Gini (2013): 30,1, xếp thứ 121

Đường sắt (2014): 29.640 km. **Đường bộ** (2010): 1.028.446 km (Chính quốc Pháp, bao gồm cả 11.416 km đường bộ cao tốc). **Đường thủy** (2010): 8.501 km (trong đó, các tàu trọng tải 3.000 mét tấn có thể lưu thông trên quãng đường 1.621 km). **Cảng** Brest, Calais, Dunkerque, Le Havre,...

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EIB, EMU, ESA, EU, FAO, FATF, FZ, G-20, G-5, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, InOC, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, OIF, Paris Club, UN, UN Security Council, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNIFIL, Union Latina, UNTSO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 10 năm với trẻ em từ 6 đến 16 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,75 tuổi, xếp thứ 19; nam 78,65 tuổi, nữ 85,01 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Pari: bảo tàng Luvrơ, khu Latinh, công viên Lúcxămbua, điện Êlyxê,

Khải hoàn môn, tháp Épphen, điện Vécxây, lâu đài Phòngtennoblô, thung lũng Loiro (khu vực lâu đài); vùng Noócmandi, cảnh đẹp xứ Prôvăngxơ, núi Anpơ, những công trình thời La Mã và Trung cổ,...

PHẦN LAN

Cộng hòa Phần Lan

Republic of Finland

Vị trí Nằm ở Bắc Âu, giáp Na Uy, biển Baren, Nga, vịnh Phần Lan, vịnh Bôtnia, Thụy Điển. *Phần Lan có đường biên giới dài với Nga. Dân số tập trung ở miền đồng bằng nhỏ vùng bờ biển tây nam.*

Địa hình Phần lớn là đồng bằng thấp, bằng phẳng với các hồ và đồi thấp nằm rải rác.

Khí hậu Ôn đới lạnh, cận bắc cực, nhưng tương đối ôn hòa vì có dòng hải lưu Bắc Đại Tây Dương và biển Bantích. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -4 đến -14°C; tháng 7: 17-18°C (ở miền Nam), 14-16°C (ở miền Bắc và miền Trung). *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 600-700 mm (ở phần thuộc châu Âu); 50-100 mm (ở vùng Viễn Đông và Xibiri); 700 mm (ở miền Nam); 400-500 mm ở các vùng còn lại.

Diện tích 338.145 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.476.922 người

Thủ đô Henxinki (Helsinki), số dân 1.169.900 người

Các thành phố lớn Tampere, Turku, Pori,...

Các dân tộc người Phần Lan (93,4%), người Thụy Điển (5,6%), người Nga (0,5%), người Extônia (0,3%),...

Ngôn ngữ chính tiếng Phần Lan (89%); tiếng Thụy Điển (5,3%), tiếng Nga (1,3%), ngôn ngữ khác (4,4%).

Tôn giáo Tân giáo Phúc âm Luthơ (78,4%), đạo chính thống Hy Lạp (1,1%), đạo Cơ đốc dòng khác (1,1%), các tôn giáo khác (0,2%), không tôn giáo (19,2%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,883, xếp thứ 24

Mã điện thoại 358. Tên miền internet .fi, .ax

Quốc khánh 6-12 (1917)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 25-1-1973

Lịch sử Vào thế kỷ XII, Phần Lan là một bộ phận lãnh thổ thuộc Vương quốc Thụy Điển. Phần đông nam của Phần Lan bị nước Nga xâm chiếm vào thế kỷ XVIII. Năm 1809, Nga hoàng tuyên bố để Phần Lan được quyền tự trị. Năm 1917, sau cuộc Cách mạng Nga, Phần Lan tuyên bố độc lập. Năm 1919, Phần Lan thành lập chế độ cộng hòa. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Phần Lan liên minh với Đức chống lại Liên Xô. Năm 1944, Phần Lan rút khỏi cuộc chiến tranh. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Phần Lan tuyên bố thực hiện chính sách trung lập. Năm 1995, Phần Lan gia nhập Liên minh châu Âu. Phần Lan là nhà nước Bắc Âu duy nhất tham gia vào khối sử dụng đồng euro tháng 1-1999.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Quốc hội bầu và Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu theo đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 221,7 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -0,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 40.700 USD

Hệ số Gini (ước tính 2008): 26,8, xếp thứ 133

Đường sắt (2014): 5.919 km. **Đường bộ** (2012): 454.000 km. **Đường thủy** (2013): 8.000 km. **Cảng** Helsinki, Kotka, Naantali, Porvoo, Rauma.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EMU, EU, FAO, FATF, G-9, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, NSG, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Rất được ưu tiên ở Phần Lan, bắt đầu đi học từ năm 7 tuổi, miễn phí ít nhất là 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,77 tuổi, xếp thứ 30; nam 77,82 tuổi, nữ 83,86 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Henxinki, thác nước Tamméccoxki, vùng hồ Xendinna,...

RUMANI

Romania

Vị trí Nằm ở đông nam châu Âu, trên bán đảo Bancăng, giáp Ucraina, Mônđôva, biển Đen, Bungari, Xécbia và Hunggari. *Kiểm soát phần lớn các tuyến đường đi lại giữa các vùng Bancăng, Mônđôva và Ucraina.*

Địa hình Vùng trung tâm Transylvania bị chia cắt với vùng đồng bằng Mônđavia ở phía đông bởi dãy núi Carpath, và chia cắt với vùng đồng bằng Walachia ở phía nam bởi dãy Anpơ Transylvania.

Khí hậu Ôn hòa; mùa đông lạnh, nhiều mây, thường hay có tuyết và sương mù; mùa hè có nắng, thường hay có mưa rào và giông. *Nhiệt độ trung bình tháng 1: từ 0 đến -5°C (ở vùng đồng bằng), -10°C (ở vùng núi); tháng 7 ở các vùng tương ứng: 20-30°C và 8-16°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 600-700 mm.*

Diện tích 238.391 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 21.666.350 người

Thủ đô Bucarét (Bucharest), số dân 1.871.520 người

Các thành phố lớn Constanta, Lasi, Timosoara, Chij-Napoca,...

Các dân tộc người Rumani (83,4%), người Hunggari (6,1%), người Rôman (3,1%), người Ucraina (0,3%), người Đức (0,2%), dân tộc khác (0,7%), không xác định (6,2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Rumani (85,4%), tiếng Hunggari (6,3%), tiếng Rumani (1,2%), ngôn ngữ khác (1%), không xác định (6,1%). **Tôn giáo** đạo Chính thống (81,9%), đạo Tin lành (6,4%), đạo Thiên chúa (4,3%), không tôn giáo (0,2%), không xác định (6,3%),...

Đơn vị tiền tệ lei Rumani (RON)

HDI (2014): 0,793, xếp thứ 52

Mã điện thoại 40. **Tên miền internet** .ro

Quốc khánh 1-12 (1918), ngày thống nhất đất nước (của Rumani và Transylvania)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 3-2-1950

Lịch sử Lãnh thổ Rumani ngày nay được hình thành do sự hợp nhất của nhiều công quốc Rumani thời trung cổ, trong đó quan trọng nhất là Mônđavia, Walachia và Transylvania. Rumani giành được độc lập từ tay Đế chế Ôtôman và được cộng đồng quốc tế công nhận vào năm 1878. Nga hoàng sụp đổ năm 1917, đế quốc Áo - Hung tan rã năm 1918, cho phép Bessarabia, Bukovina và Transylvania tái gia nhập Rumani vào năm 1918. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Rumani lệ thuộc vào phát xít Đức. Ngày 23-8-1944, nhân dân Rumani dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và được sự giúp đỡ, phối hợp của quân đội Liên Xô đã giải phóng đất nước. Ngày 30-12-1947, Rumani tuyên bố thành lập nước cộng hòa nhân dân, trở thành một nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa (khi chưa tan rã). Tháng 12-1989, tình hình Rumani có những biến động lớn, chính quyền mới (lúc đầu được gọi là Hội đồng mặt trận cứu nước) được thành lập, thay thế chính quyền Xêauxescu.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm với sự đồng thuận của Quốc hội.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện (được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu với chế độ bầu cử hỗn hợp, nhiệm kỳ 4 năm); Hạ viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu với chế độ bầu cử hỗn hợp, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 393,8 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 19.700 USD

Hệ số Gini (2012): 27,3, xếp thứ 129

Đường sắt (2014): 11.268 km. **Đường bộ** (2012): 84.185 km. **Đường thủy** (2010): 1.731 km. **Cảng** Braila, Constanta, Galati (Galatz), Mancanului (Giurgiu), Midia, Tulcea.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EIB, EU, FAO, G-9, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, NSG, OIF, OSCE, PCA, SECI, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí trong 8 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,92 tuổi, xếp thứ 109; nam 71,46 tuổi, nữ 78,59 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Bảo tàng mỹ thuật quốc gia Bucarét, vườn Xitnighi ở Bucarét, tòa án cổ, các khu nghỉ mát ở biển Đen, sông Đanuýp,...

SÉC

Cộng hòa Séc

Czech Republic

Vị trí Nằm ở Trung Âu, giáp Ba Lan, Xiôvakia, Áo và Đức. *Séc ở vào vị trí chiến lược quan trọng hàng đầu châu Âu; cổng Moravia là đường hành lang quân sự truyền thống giữa vùng đồng bằng Bắc Âu và sông Danuýp ở Trung Âu.*

Địa hình Vùng Bohemia ở phía tây có đồng bằng uốn lượn, đồi và cao nguyên được bao bọc bằng các ngọn núi thấp; vùng Moravia ở phía đông có nhiều đồi.

Khí hậu Ôn đới; mùa hè mát, mùa đông lạnh, ẩm, nhiều mây. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -7 đến -8°C ở vùng núi, từ -2 đến -4°C ở vùng đồng bằng; tháng 7: 8-13°C và 13-15°C ở các vùng tương ứng. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-700 mm.

Diện tích 78.867 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 10.644.842 người

Thủ đô Praha (Prague), số dân 1.302.880 người

Các thành phố lớn Ostrava, Brno, Plzen,...

Các dân tộc người Séc (64,3%), người Moravia (5%), người Xlovak (1,4%), các dân tộc khác (1,8%), không xác định (27,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Séc (95,4%), tiếng Xlovak (1,6%), ngôn ngữ khác 3%. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (10,4%), đạo Tin lành (1,1%), tôn giáo khác và không xác định (54%), không tôn giáo (34,5%).

Đơn vị tiền tệ koruny Séc (CZK)

HDI (2014): 0,861, xếp thứ 28

Mã điện thoại 420. **Tên miền internet** .cz

Quốc khánh 28-10 (1918)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 2-2-1950

Lịch sử Từ thế kỷ V đến thế kỷ VI, các bộ lạc Xlavo đã chiếm vùng lãnh thổ Séc, đến đầu thế kỷ X

nhà nước phong kiến Séc ra đời. Vào thế kỷ XII, Séc là một vương quốc trong “Đế chế La Mã thần thánh”. Năm 1526, Séc gia nhập đế chế Habsburg. Đến năm 1867, Séc nằm trong đế chế Áo - Hung. Sau khi đế chế Áo - Hung tan rã, ngày 28-10-1918, nước Cộng hòa Tiệp Khắc ra đời (bao gồm Séc và Xiôvakia). Năm 1939, Đức chiếm toàn bộ lãnh thổ Tiệp Khắc. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc được thành lập. Năm 1993, Séc và Xiôvakia tách ra thành quốc gia mới là Cộng hòa Séc và Cộng hòa Xiôvakia. Cộng hòa Séc tham gia vào NATO năm 1999 và Liên minh châu Âu năm 2004.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống có nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội có hai viện gồm: Thượng viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm); Hạ viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 315,9 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 30.000 USD

Hệ số Gini (2012): 24,9, xếp thứ 140

Đường sắt (2014): 9.621,5 km. **Đường bộ** (2011): 130.661 km. **Đường thủy** (2010): 664 km. **Cảng** Decin, Prague, Usti nad Labem.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IEA, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU,

NATO, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc đối với trẻ em từ 6 tuổi trở lên và miễn phí đối với học sinh phổ thông.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 78,48 tuổi, xếp thứ 55; nam 75,5 tuổi, nữ 81,62 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở Praha: phố cổ từ thế kỷ XIII, cung điện (thế kỷ XII-XVIII), các khu nghỉ mát nổi tiếng ở Carlo Vary,...

SÍP

Cộng hòa Síp

Republic of Cyprus

Vị trí Là nước hải đảo, nằm ở phía đông Địa Trung Hải, cách Thổ Nhĩ Kỳ 72 km về phía bắc, cách Xyri 108 km về phía đông, cách Hy Lạp 800 km về phía tây.

Địa hình Đồng bằng ở giữa; các dãy núi nằm ở phía bắc và phía nam đảo; dọc theo bờ biển phía nam có một số đồng bằng thưa thớt.

Khí hậu Ôn đới, Địa Trung Hải với mùa hè khô, nóng và mùa đông mát, ẩm ướt. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 10-15°C, tháng 7: 25-35°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 1.300 mm.

Diện tích 9.251 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.189.197 người

Thủ đô Nicôxia (Nicosia), số dân 251.142 người

Các thành phố lớn Nicosia, Limassol, Famagusta,...

Các dân tộc người Hy Lạp (98,8%); 1% còn lại (gồm người Maronite, Ácmênia, người Síp gốc Thổ Nhĩ Kỳ); không xác định (0,2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Hy Lạp (80,9%), tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (0,2%), tiếng Anh (4,1%), Rumani (2,9%), Nga (2,5%), Bungari (2,2%), tiếng Ả-rập (1,2%), tiếng Philippin (1,1%), ngôn ngữ khác (4,3%), không xác định (0,6%). **Tôn giáo** đạo

Chính thống (89,1%), đạo Thiên chúa (2,9%), đạo Tin lành (2%), đạo Hồi (1,8%), đạo Phật (1%), các tôn giáo khác (1,4%), không xác định (1,1%), không tôn giáo (0,7%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (2014): 0,850, xếp thứ 32

Mã điện thoại 357. **Tên miền internet** .cy

Quốc khánh 1-10 (1960) vùng người Síp gốc Thổ Nhĩ Kỳ kỷ niệm. Ngày độc lập 15-11

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-12-1975

Lịch sử Từ năm 1571 đến 1878, Síp bị Thổ Nhĩ Kỳ thống trị; sau đó lại bị Anh thôn tính. Tháng 2-1959, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Anh và đại diện cộng đồng người Síp gốc Hy Lạp và người Síp gốc Thổ Nhĩ Kỳ đã đàm phán trao trả độc lập cho Síp và thành lập nước cộng hòa (Tổng thống là người gốc Hy Lạp), Phó Tổng thống là người gốc Thổ). Năm 1960, Síp tuyên bố là nước cộng hòa. Tháng 12-1963 diễn ra cuộc xung đột quân sự giữa hai cộng đồng người Síp gốc Hy Lạp và gốc Thổ. Từ năm 1964, quân đội Liên hợp quốc kéo vào đóng ở Síp. Năm 1974, Hy Lạp đưa thêm quân vào Síp, lập chính phủ “ngiên” về phía Hy Lạp. Trước tình hình này, Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa quân vào chiếm đóng 40% lãnh thổ phía bắc đảo Síp. Năm 1983, cộng đồng người Síp gốc Thổ tuyên bố thành lập “Cộng hòa Thổ ở miền Bắc Síp”; Síp bị chia cắt. Liên hợp quốc đã có nhiều nghị quyết kêu gọi ngừng bắn, thành lập nhà nước liên bang... Ngày 1-5-2004, Cộng hòa Síp gia nhập EU. Từ năm 2006, đại diện hai cộng đồng ở Síp đã thỏa thuận về một giải pháp hướng tới thành lập một nhà nước liên bang.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp

Đứng đầu nhà nước và chính phủ Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu,

nhiệm kỳ 5 năm. Khu vực người Síp gốc Thổ Nhĩ Kỳ tổ chức cuộc bầu cử tổng thống với nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Vùng người Síp gốc Hy Lạp: Quốc hội một viện.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 27,52 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -2,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 30.900 USD

Hệ số Gini (2014): 32,4, xếp thứ 108

Đường bộ (2011): 20.006 km

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, ECB, EIB, EMU, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, MIGA, NAM, OIF, OPCW, OSCE, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNIFIL, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 78,51 tuổi, xếp thứ 5; nam 75,7 tuổi, nữ 81,46 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Bãi biển, bảo tàng lịch sử, bảo tàng nghệ thuật dân gian quốc gia, cung điện Bidantin, đỉnh Ôlimpơ,...

TÂY BAN NHA

Vương quốc Tây Ban Nha

Kingdom of Spain

Vị trí Nằm ở Tây Nam châu Âu, chiếm 5/6 bán đảo Pyrenees và một số đảo khác, giáp vịnh Biscay, Pháp, Andorra, Địa Trung Hải, Bồ Đào Nha, Đại Tây Dương. *Có vị trí chiến lược trên eo biển Gibraltar.*

Địa hình Cao nguyên rộng lớn, bằng phẳng hoặc bị chia cắt; các ngọn đồi gồ ghề bao quanh dãy núi Pyrenees ở phía bắc.

Khí hậu Địa Trung Hải; mùa hè nóng, mùa đông lạnh.
Nhiệt độ trung bình tháng 1: 4-5°C; tháng 7: 23-29°C.
Lượng mưa trung bình hằng năm: 300-500 mm, vùng núi trên 1.000 mm.

Diện tích 505.370 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 48.146.134 người

Thủ đô Madrid (Madrid), số dân 6.132.670 người

Các thành phố lớn Barcelona, Zaragoza, Valencia, Sevilla,...

Các dân tộc người Tây Ban Nha (74%), người Catalan (17%), người Galician (7%), người Basque (2%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha Castilian (74%), tiếng Catalan (17%), tiếng Galician (7%), tiếng Basque (2%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (94%), các tôn giáo khác (6%).

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (ước tính 2014): 0,876, xếp thứ 26

Mã điện thoại 34. **Tên miền internet** .es

Quốc khánh 12-10 (1492), ngày Còlômbô lần đầu tiên phát hiện ra châu Mỹ

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 23-5-1977

Lịch sử Việc hợp nhất Vương quốc Castilia và Aragôn năm 1479 đã mở đầu cho việc thành lập nhà nước Tây Ban Nha. Tây Ban Nha là nước đi đầu trong các cuộc phát kiến địa lý, điển hình nhất là phát kiến châu Mỹ năm 1492. Trong thế kỷ XVI-XVIII, Tây Ban Nha đã trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh hàng đầu châu Âu, xâm chiếm nhiều thuộc địa ở châu Mỹ, châu Phi, châu Á và cả ở châu Âu. Từ đầu thế kỷ XIX, ở Tây Ban Nha đã nổ ra năm cuộc cách mạng dân chủ tư sản nhưng không thành công. Mãi đến năm 1931, chế độ quân chủ mới bị lật đổ và chế độ cộng hòa ra đời. Năm 1939, nền cộng hòa Tây Ban Nha bị lật đổ, chế độ chuyên chế quân sự phát xít Phrancô được thiết lập. Sau khi Phrancô chết (1975), Juan Carlos I

lên ngôi, tuyên bố Tây Ban Nha theo chế độ quân chủ lập hiến. Năm 1978, Tây Ban Nha thông qua hiến pháp mới, chính thức tuyên bố chính sách “phi thực dân hóa” đối với các thuộc địa của mình.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Nhà vua. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tây Ban Nha theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; sau cuộc bầu cử Quốc hội, lãnh đạo của đảng hoặc liên minh các đảng chiếm đa số thường được Nhà vua đề cử và Quốc hội (Hạ viện) bầu làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện và Hạ viện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1.572 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 33.800 USD

Hệ số Gini (ước tính 2011): 34, xếp thứ 96

Đường sắt (2014): 16.101,5 km. **Đường bộ** (2011): 683.175 km. **Đường thủy** (2012): 1.000 km. **Cảng** Algeciras, Barcelona, Bilbao, Cartagena, Huelva, Tarragona, Valencia (Spain), Las Palmas, Santa Cruz de Tenerife (Canary Islands).

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB (thành viên ngoài khu vực), AfDB (thành viên ngoài khu vực), EBRD, EU, FAO, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NATO, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Phổ thông bắt buộc trong 10 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,57 tuổi, xếp thứ 21; nam 78,57 tuổi, nữ 84,77 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở Madrid: Hoàng cung, bảo tàng Prado, nhà máy dệt thảm Hoàng gia, Viện bảo tàng cổ học; các thành phố Segovia, Salamanca, Toledo, Barcelona, Mallocca, Costa Brava, Valencia, các bãi tắm,...

THỔ NHĨ KỲ

Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ

Republic of Turkey

Vị trí Lãnh thổ nằm ở hai lục địa: phía tây nam châu Á và phía đông nam châu Âu, giáp biển Đen, Grudia, Ácmênia, Iran, Irắc, Xyri, Địa Trung Hải, biển Aegean, Hy Lạp và Bungari. *Có vị trí chiến lược kiểm soát eo biển Thổ Nhĩ Kỳ nối biển Đen và biển Aegean.*

Địa hình Phần lớn là núi; đồng bằng ven biển hẹp, cao nguyên ở miền trung (cao nguyên Anatolia).

Khí hậu Ôn hòa; mùa hè nóng, mùa đông ẩm ướt và ôn hòa; khắc nghiệt ở sâu trong lục địa. **Nhiệt độ** ở vùng biển Đen, tháng 1: 7°C; tháng 8: 24°C; ở vùng cao nguyên Anatolia, tháng 1: -20°C, tháng 7: 30°C; ở vùng núi phía bắc Anatolia, mùa đông nhiệt độ đôi khi xuống tới -30°C.

Diện tích 783.562 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 79.414.269 người

Thủ đô Ancara (Ankara), số dân 4.643.660 người

Các thành phố lớn Istanbul, Izmir, Adana, Bursa,...

Các dân tộc người Thổ Nhĩ Kỳ (70-75%), người Cuốc (18%), các dân tộc thiểu số (7-12%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Thổ Nhĩ Kỳ; tiếng Cuốc, tiếng dân tộc thiểu số khác. **Tôn giáo** đạo Hồi (99,8%, dòng Sunni), tôn giáo khác (0,2%, phần lớn là đạo Thiên chúa và đạo Do Thái).

Đơn vị tiền tệ lira Thổ Nhĩ Kỳ (TRY)

HDI (ước tính 2014): 0,761, xếp thứ 72

Mã điện thoại 90. Tên miền internet .tr

Quốc khánh 29-10 (1923)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 7-6-1978

Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ có lịch sử lâu đời, hưng thịnh vào thời kỳ đế quốc Ottoman. Sau cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ cai trị độc đoán của Xuntan (vua Thổ), ngày 29-10-1923, nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập dưới sự lãnh đạo của vị tổng thống đầu tiên M. Kêman. Năm 1961, hiến pháp mới được thông qua trong cuộc trưng cầu ý dân. Ngày 12-9-1980, tướng Keman Evoren làm đảo chính. Ngày 7-11-1982, sau cuộc trưng cầu ý dân, hiến pháp mới được thông qua, quy định các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân, đồng thời trao cho người đứng đầu nhà nước quyền hạn lớn hơn về lập pháp và hành pháp.

Chính thể Cộng hòa nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng và Phó Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa thượng thẩm Hội đồng nhà nước.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1.515 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 19.700 USD

Hệ số Gini (ước tính 2010): 40,2, xếp thứ 60

Đường sắt (2014): 12.008 km. **Đường bộ** (2012): 385.754 km. **Đường thủy** (2010): 1.200 km. **Cảng** Aliaga, Diliskelesi, Eregli, Izmir, Izmit (Kocaeli), Mercin (Icel), Limani, Yarimca.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB (thành viên ngoài khu vực), D-8, EAPC, EBRD, ECO, FAO, G-20, IAEA,

IBRD, ICAO, ICC, IDA, IDB, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, NATO, OECD, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Tiểu học và trung học là miễn phí và chung cho cả nam và nữ. Giáo dục tiểu học trong 5 năm, trung học trong 3 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,57 tuổi, xếp thứ 125; nam 72,26 tuổi, nữ 77 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Ancara, các thành phố lớn Istambul, Bursa, thung lũng Göremê, di tích của thành Törca, đền thờ thần Áctêmít.

THỤY ĐIỂN

Vương quốc Thụy Điển

Kingdom of Sweden

Vị trí Nằm ở Bắc Âu, phía đông bán đảo Xcăngđinavơ, giáp Na Uy, Phần Lan, vịnh Bôthnia, biển Bantích. *Có vị trí chiến lược dọc theo eo biển Đan Mạch nối biển Bắc và biển Bantích.*

Địa hình Phần lớn là vùng đất thấp bằng phẳng hoặc hơi nhấp nhô, núi ở phía tây.

Khí hậu Ôn đới ở phía nam với mùa đông lạnh, có nhiều mây, mùa hè thỉnh thoảng có nhiều mây; khí hậu cận bắc cực ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -10°C đến -14°C; tháng 7: 14-17°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 400-700 mm.

Diện tích 450.295 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 9.801.616 người

Thủ đô Xtốckhôm (Stockholm), số dân 1.463.750 người

Các thành phố lớn Goteborg, Malmo, Uppsala,...

Các dân tộc người Thụy Điển (91%), người Phần Lan (3%) và các dân tộc khác (6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Thụy Điển; thiểu số người nói tiếng Phần Lan.

Tôn giáo đạo Tin lành dòng Luthơ (87%), các tôn giáo khác (13%, bao gồm đạo Thiên chúa, đạo Chính thống, đạo Hồi, đạo Do Thái, đạo Phật,...).

Đơn vị tiền tệ krona Thụy Điển (SEK)

HDI (2014): 0,907, xếp thứ 14

Mã điện thoại 46. **Tên miền internet** .se

Quốc khánh 6-6 (1809) (ngày thành lập chế độ quân chủ lập hiến)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11-1-1969

Lịch sử Nhà nước phong kiến tập quyền Thụy Điển xuất hiện từ thế kỷ X. Từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVI, nước này bị Đan Mạch thống trị. Từ nửa sau thế kỷ XVI, các vương triều hùng mạnh của Thụy Điển liên tục tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược. Cuối thế kỷ XVII, Thụy Điển trở thành nước thống trị vùng biển Bantích. Từ năm 1721, sau thất bại trong cuộc chiến tranh với Nga, Thụy Điển đã mất hầu hết những vùng đất chiếm được. Từ năm 1814, Thụy Điển thực hiện chính sách trung lập, không tham gia vào các cuộc chiến tranh.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Nhà vua. vua không tham gia chính trị mà chỉ tham gia các hoạt động có tính chất lễ nghi. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Thụy Điển theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; theo kết quả bầu Quốc hội, lãnh đạo của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số thường trở thành thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 450,5 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 46.200 USD

Hệ số Gini (ước tính 2013): 24,9, xếp thứ 141

Đường sắt (2014): 11.915 km. **Đường bộ** (2010): 579.564 km. **Đường thủy** (2010): 2.052 km. **Cảng** Brofjorden, Goteborg, Helsingborg, Karlshamn, Lulea, Malmo, Stockholm, Trelleborg, Visby.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EIB, ESA, EU, FAO, G-9, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIS, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí trong 9 năm. Thụy Điển là nước có tỷ lệ chi phí giáo dục cao nhất.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 81,98 tuổi, xếp thứ 16; nam 80,09 tuổi, nữ 83,99 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Ở Xtốckhôm: bảo tàng cổ vật quốc gia, nhà thờ Rítđohôn, Hoàng cung, thư viện Hoàng gia, cung Đrốtninghôm, hồ Sidan, kênh Gôta,...

THỤY SĨ

Liên bang Thụy Sĩ

Confederation of Switzerland

Vị trí Nằm ở Trung Âu, giáp Đức, Áo, Italia và Pháp. Là nước có nhiều đỉnh núi cao nhất ở châu Âu.

Địa hình Phần lớn là núi (dãy Anpơ ở phía nam, dãy Jura ở phía tây bắc), ở miền Trung là cao nguyên có đồi nhấp nhô, có đồng bằng và nhiều hồ lớn.

Khí hậu Ôn đới nhưng khác nhau theo độ cao, mùa đông lạnh, nhiều mây, có mưa hoặc tuyết; mùa hè hơi lạnh hoặc ẩm, ẩm, nhiều mây, thỉnh thoảng có mưa rào. *Nhiệt độ* trung bình mùa đông: từ -10°C đến -12°C; mùa hè: 18°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 800-2.500 mm.

Diện tích 41.277 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 8.121.830 người

Thủ đô Bécơ (Bern), số dân 357.609 người

Các thành phố lớn Basel, Geneva, Zurich,...

Các dân tộc cộng đồng dân tộc nói tiếng Đức (65%), cộng đồng dân tộc nói tiếng Pháp (18%), cộng đồng dân tộc nói tiếng Italia (10%), cộng đồng dân tộc nói tiếng Rôman (1%), các dân tộc khác (6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Đức (64,9%); tiếng Pháp (22,6%), tiếng Italia (8,3%), tiếng Crôatia (2,5%), tiếng Anbani (2,6%), tiếng Bồ Đào Nha (3,4%), tiếng Anh (4,6%),... **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (38,2%), đạo Tin lành (26,9%), đạo Hồi (4,9%), đạo Cơ đốc (5,7%), tôn giáo khác (1,6%), không tôn giáo (21,4%), không xác định (1,3%).

Đơn vị tiền tệ franc Thụy Sĩ (CHF)

HDI (ước tính 2014): 0,930, xếp thứ 3

Mã điện thoại 41. **Tên miền internet** .ch

Quốc khánh 1-8 (1291)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11-10-1971

Lịch sử Ngày 1-8-1291 được coi là ngày thành lập nước Thụy Sĩ với việc thống nhất ba bang thành liên bang. Thụy Sĩ tuyên bố về “nền trung lập vĩnh viễn” của mình và được các quốc gia công nhận (tại Hội nghị Viên 1815). Năm 1848, Thụy Sĩ thông qua hiến pháp chuyển từ chế độ liên minh nhiều quốc gia thành một nhà nước liên bang thống nhất. Năm 1874, hiến pháp được sửa đổi và có hiệu lực đến nay. Trong cả hai cuộc chiến tranh thế giới, Thụy Sĩ đều thi hành chính sách trung lập.

Chính thể Cộng hòa liên bang

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống, nhưng chỉ thực hiện chức năng nghi lễ. Các vấn đề quan trọng đều phải thông qua Hội đồng Liên bang. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội liên bang bầu trong số bảy thành viên của Hội đồng liên

bang, nhiệm kỳ luân phiên một năm (có thể đảm nhận trong những nhiệm kỳ không liên tục).

Cơ quan lập pháp Quốc hội liên bang gồm hai viện: Hội đồng Nhà nước (Thượng viện) nhiệm kỳ 4 năm; Hội đồng Quốc gia (Hạ viện) được bầu theo phổ thông đầu phiếu trên cơ sở đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao liên bang, các thẩm phán do Quốc hội liên bang bầu, nhiệm kỳ 6 năm.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 473,3 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 58.100 USD

Hệ số Gini (ước tính 2012): 28,7, xếp thứ 125

Đường sắt (2014): 5.651,5 km. **Đường bộ** (2011): 71.464 km. **Đường thủy** (ước tính 2010): 1.292 km (trong đó, 1.227 km đường thủy trên sông và hồ dành cho vận tải công cộng; 65 km đường thủy trên sông Rhine để phục vụ việc vận tải các mặt hàng thương phẩm). **Cảng** Basel.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, FAO, FATF, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OECD, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMIS, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC,...

Giáo dục Là trách nhiệm của riêng từng bang. Mặc dù có sự khác biệt, nhưng hệ thống giáo dục ở Thụy Sĩ là bắt buộc và miễn phí trong 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 82,5 tuổi, xếp thứ 9; nam 80,22 tuổi, nữ 84,92 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Bécơ, hồ Giơnevơ, Luyxéc, Engactine, phong cảnh trên dãy Anpơ, các hồ và các bãi trượt tuyết,...

UCRAINA

Ukraine

Vị trí Nằm ở Đông Âu, giáp Bêlarút, Nga, biển Adốp, biển Đen, Rumani, Mônđôva, Hunggari, Xlôvakia và Ba Lan. *Có vị trí chiến lược trên ngã tư đi châu Âu và châu Á, là quốc gia lớn thứ hai ở châu Âu.*

Toạ độ địa lý 49°00 vĩ bắc, 32°00 kinh đông.

Địa hình Phần lớn là đồng bằng phì nhiêu và cao nguyên, núi non chỉ có ở vùng phía tây (dãy Cácpát) và vùng cực nam.

Khí hậu Ôn đới lục địa; lượng mưa phân bố không đều, lớn nhất ở phía tây và bắc, ít hơn ở phía đông và đông nam; mùa đông khác nhau từ hơi lạnh ở vùng biển Đen đến lạnh ở vùng sâu trong đất liền; mùa hè ấm trên phần lớn lãnh thổ, nóng ở phía nam. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -7°C đến -8°C; tháng 7: 18-19°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: từ 300 mm đến 1.200-1.600 mm tùy theo vùng.

Diện tích 603.550 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 44.429.471 người

Thủ đô Kiép (Kiev), số dân 2.916.590 người

Các thành phố lớn Kiép, Kharkiv, Dnipropetrovsk, Odesa, Donetsk

Các dân tộc người Ucraina (77,8%), người Nga (17,3%), người Bêlarút (0,6%), người Mônđôva (0,5%), người Tatar (0,5%), người Bungari (0,4%), người Hunggari (0,3%), người Rumani (0,3%), người Ba Lan (0,3%), người Do thái (0,2%), các dân tộc khác (1,8%).

Ngôn ngữ chính tiếng Ucraina (67,5%); ngoài ra còn sử dụng tiếng Nga (29,6%), ngôn ngữ khác (bao gồm tiếng Rumani, tiếng Ba Lan và Hunggari) (2,9%). **Tôn giáo** đa số dân theo đạo Chính thống.

Đơn vị tiền tệ gripna (UAH)

HDI (ước tính 2014): 0,747, xếp thứ 81

Mã điện thoại 380. **Tên miền internet** .ua

Quốc khánh 24-8 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 23-1-1992

Lịch sử Vào thế kỷ IX, nhà nước của “Kievan Rus” gồm có nước Nga ngày nay, Bêlarút và Ucraina. Năm 1569, lãnh thổ Ucraina bị sáp nhập vào Ba Lan. Năm 1793, Ucraina tuyên bố tách khỏi Ba Lan và phụ thuộc Nga. Năm 1917-1918, Ucraina được độc lập và thành lập chính phủ. Năm 1922, Ucraina gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 24-8-1991, Ucraina tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và được Hội đồng Tối cao chấp thuận.

Cơ quan lập pháp Hội đồng Tối cao, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 371,8 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -6,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 8.700 USD

Hệ số Gini (2009): 28,2, xếp thứ 126

Đường sắt (2014): 21.733 km. **Đường bộ** (2012): 169.694 km. **Đường thủy** (2012): 1.672 km. **Cảng** Feodosiya (Theodosia), Illichivsk, Mariupol', Mykolayiv, Odesa, Yuzhnyy.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, ITUC, MIGA, MONUSCO, NSG, OSCE, PCA, PFP, SECI (quan sát viên), UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMIL, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Trẻ em bắt đầu vào học tiểu học năm lên 6 và học xong chương trình cơ sở ở tuổi 15.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 71,57 tuổi, xếp thứ 153; nam 66,81 tuổi, nữ 76,63 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Sông Dnepr chảy qua Kiev, nhà thờ Thánh Sophia ở Kiev, cảng Sevastopol, Kharcov, Yalta, Chernobyl, Odesa, bãi biển Kưm,...

TÒA THÁNH VATICĂNG

Vatican City State

Vị trí Nằm ở phía nam châu Âu, nằm lọt trong thành phố Rôma (Italia). *Là vùng đô thị nằm trong Rôma, thủ đô Italia; là nhà nước nhỏ nhất trên thế giới; ngoài Tòa thánh Vaticăng, 13 tòa nhà ở Rôma và Castel Gandolfo (nơi ở mùa hè của các cha cổ) cũng được hưởng đặc quyền ngoại giao.*

Địa hình Vùng đồi thấp.

Khí hậu Ôn đới; mùa đông (tháng 9 đến giữa tháng 5) ôn hòa, có mưa; mùa hè (giữa tháng 5 đến tháng 9) nóng, khô.

Diện tích 0,44 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2014): 842 người

Thủ đô thành phố Vaticăng (Vatican City)

Các dân tộc người Italia, người Thụy Sĩ và một số dân tộc khác. **Ngôn ngữ chính** tiếng Italia, tiếng Latinh, tiếng Pháp và một số ngôn ngữ khác. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa.

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

Mã điện thoại 39. **Tên miền internet** .va

Quốc khánh 22-10 (1978), ngày nhậm chức của Giáo hoàng Jean Paul II

Lịch sử Từ năm 756 đến 1870, Vaticăng là thủ đô của quốc gia thần quyền - lãnh địa của Giáo hoàng, nằm ở Trung Italia và do Giáo hoàng đứng đầu. Từ

năm 1861 đến 1870, lãnh thổ này ở trong thành phần của vương quốc Italia. Từ năm 1871, thủ đô của vương quốc Italia chuyển đến Rôma. Năm 1929, Vaticăng được công nhận là quốc gia độc lập, có chủ quyền.

Chính thể Quân chủ thần quyền tuyệt đối

Cơ quan hành pháp Nhà nước Vaticăng được quản lý như một chế độ quân chủ tuyệt đối. Đứng đầu nhà nước là Đức Giáo hoàng, người nắm giữ đầy đủ quyền lập pháp, quyền hành pháp và tư pháp. Trong trường hợp Đức Giáo hoàng qua đời, các quyền này do các Hồng y Đoàn nắm. *Đứng đầu nhà nước* Giáo hoàng. *Đứng đầu chính phủ* Thư ký Nhà nước. *Bầu cử* Giáo hoàng do Hội đồng các Hồng y giáo chủ bầu, nhiệm kỳ suốt đời; Thư ký Nhà nước do Giáo hoàng bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Hội đồng giám mục.

Chế độ bầu cử Hạn chế đối với các Hồng y giáo chủ dưới 80 tuổi.

Tham gia các tổ chức quốc tế IAEA, Interpol, IOM (quan sát viên), ITSO, ITU, ITUC, OAS (quan sát viên), OPCW, OSCE, UN (quan sát viên), UNCTAD, UNHCR, UNWTO (quan sát viên), UPU, WIPO,...

Danh lam thắng cảnh Nhà thờ Thánh Petro (thế kỷ XV-XVIII), tổ hợp cung điện D.Rétgiơ (thế kỷ XVI), các tác phẩm nổi tiếng của các danh họa Mikellànggielo, Raphaen,...

XAN MARINÔ

Cộng hòa Xan Marinô

Republic of San Marino

Vị trí Nằm ở phía nam châu Âu, trên vùng núi thuộc dãy Apennin ở trong nước Italia. *Là nhà nước độc lập nhỏ thứ ba châu Âu, sau Tòa thánh Vaticăng và Mônacô.*

Địa hình Núi đồi.

Khí hậu Địa Trung Hải; mát vào mùa đông; ấm, nóng vào mùa hè. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -1°C

đến 4°C, tháng 7: 22,8°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 800-900 mm.

Diện tích 61 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 33.020 người

Thủ đô Xan Marinô (San Marino), số dân 4.197 người

Các thành phố lớn Domagnano, Florentino,...

Các dân tộc người Xan Marinô, người Italia,... **Ngôn ngữ chính** tiếng Italia. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa La Mã.

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

Mã điện thoại 378. **Tên miền internet** .sm

Quốc khánh 3-9, ngày sáng lập nền cộng hòa

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 6-7-2007

Lịch sử Xan Marinô được thành lập từ thế kỷ IV và là một trong những nước cổ nhất châu Âu. Năm 1862, Xan Marinô ký hiệp ước hữu nghị liên minh với Italia. Theo hiệp ước này, Italia có trách nhiệm bảo vệ độc lập cho Xan Marinô.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Hai đồng lãnh đạo nhà nước (Nhiếp chính). *Đứng đầu chính phủ* Quốc vụ khanh về ngoại giao và chính trị (có vai trò như Thủ tướng). *Bầu cử* Hai đồng lãnh đạo nhà nước (Nhiếp chính) do Hội đồng Nhân dân bầu, nhiệm kỳ 6 tháng; Quốc vụ khanh về ngoại giao và chính trị do Hội đồng Nhân dân bầu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Hội đồng Nhân dân (được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

Cơ quan tư pháp Hội đồng 12 người.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1,914 tỷ USD, xếp thứ 196

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 60.900 USD, xếp thứ 14

Đường bộ (2006): 292 km

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, IBRD, ICAO, ICRM, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WHO, WIPO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 83,24 tuổi, xếp thứ 5; nam 80,69 tuổi, nữ 86,01 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thành phố Xan Marinô, sông Ausa, núi Titano,...

XÉCBIA

Cộng hòa Xécbia

Republic of Serbia

Vị trí Nằm ở phía nam châu Âu, giáp Hunggari, Rumani, Bungari, Maxêdonia, Côxôvô, Môntênêgrô, Bôxnia và Hécdegôvina.

Địa hình Đa dạng; phía bắc là những cánh đồng phì nhiêu màu mỡ; phía đông là những dãy núi đá vôi và vịnh; phía đông nam là những núi và đồi lâu năm.

Khí hậu Phía bắc thuộc Khí hậu lục địa (mùa đông lạnh, mùa hè nóng và ẩm ướt với lượng mưa phân bố đều); những nơi khác có Khí hậu lục địa và Địa Trung Hải (mùa đông tương đối lạnh với tuyết rơi dày; mùa hè và mùa thu nóng, khô).

Diện tích 77.474 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 7.176.794 người

Thủ đô Bêngrát (Belgrade)

Các thành phố lớn Novi Sad, Subotica, Pristina,...

Các dân tộc người Xécbi (83,3%), người Hunggari (3,5%), người Rumani (2,1%), người Bôxnia (2%), dân tộc khác (5,7%), không xác định (3,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Xécbi (88,1%), tiếng Hunggari (3,4%), tiếng Bôxnia (1,9%), tiếng Rumani (1,4%), ngôn ngữ khác (3,4%), không xác định (1,8%). **Tôn giáo** đạo Chính thống Xécbi (84,6%), đạo Thiên chúa (5%), đạo Tin lành (1%), đạo Hồi (3,1%), không xác định (4,5%), tôn giáo khác (1,8%).

Đơn vị tiền tệ dinar Xécbia (RSD)

HDI (ước tính 2014): 0,771, xếp thứ 66

Mã điện thoại 381. **Tên miền internet** .rs

Quốc khánh 15-2, ngày tưởng nhớ cuộc nổi dậy đầu tiên ở Xécbia

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 10-3-1957

Lịch sử Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Xécbia nằm trong Liên bang Nam Tư thứ nhất. Tháng 11-1945, Liên bang Nam Tư thứ hai ra đời, lúc đầu lấy tên là Cộng hòa nhân dân Liên bang Nam Tư, đến năm 1963 đổi tên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư. Xécbia là một trong sáu nước tham gia Liên bang này. Vào đầu thập niên 1990, một số nước cộng hòa trong Liên bang tách ra và tuyên bố độc lập. Tháng 4-1992, Cộng hòa Xécbia thỏa thuận với Cộng hòa Môntênêgrô thành lập Cộng hòa Liên bang Nam Tư mới. Ngày 21-5-2006, Môntênêgrô tổ chức trưng cầu ý dân về nền độc lập của mình, Liên bang Nam Tư mới tan rã. Tháng 2-2008, Côxôvô - một tỉnh của Xécbia - tách khỏi Xécbia và tuyên bố độc lập. Xécbia cũng trở thành một quốc gia độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Quốc hội bầu.

Cơ quan lập pháp Quốc hội, có nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án Hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, 16 tuổi đối với người đã có việc làm; phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 95,84 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -1,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 13.400 USD

Hệ số Gini (ước tính 2014): 38,7, xếp thứ 70

Đường sắt (2014): 3.808 km. **Đường bộ** (2010): 44.248 km. **Đường thủy** (ước tính 2009): 587 km. **Cảng** Belgrade.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, FAO, G-9, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,26 tuổi, xếp thứ 102; nam 72,39 tuổi, nữ 78,31 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các khu nghỉ dưỡng nổi tiếng như Zlatibor, Kopaonik và Tara, khu du lịch spa như Vrnjčka, Banja, Soko Banja và Niska Banja; kỳ quan núi lửa Đavolja varos, con đường hành hương Thiên chúa giáo xuyên qua đất nước và chạy dọc theo sông Đanubýp.

XLÔVAKIA

Cộng hòa Xlôvakia

Slovak Republic

Vị trí Nằm ở Trung Âu, giáp Séc, Ba Lan, Ucraina, Hungari, Áo.

Địa hình Vùng núi non ở trung tâm và phía bắc, vùng đất thấp ở phía nam.

Khí hậu Ôn đới; mùa hè mát mẻ; mùa đông lạnh, nhiều mây, ẩm. **Nhiệt độ** trung bình tháng 7: 20°C (ở phía nam), 8-13°C (ở phía đông bắc). **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 500-700 mm.

Diện tích 49.035 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.445.027 người

Thủ đô Bratislava (Bratislava), số dân 403.212 người

Các thành phố lớn Kosice, Brezno, Presov,...

Các dân tộc người Xlôvắc (80,7%), người Hungari (8,5%), người Rôman (2%), các dân tộc khác hoặc không xác định (8,8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Xlôvắc

(78,6%), tiếng Hunggari (9,4%), tiếng Rôman (2,3%), tiếng Ruthenia (1%), ngôn ngữ khác hoặc không xác định (8,7%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa La mã (62%), đạo Tin lành (8,2%), đạo Chính thống Hy Lạp (3,8%), tôn giáo khác hoặc không xác định (12,5%), không tôn giáo (13,4%),...

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (ước tính 2014): 0,844, xếp thứ 35

Mã điện thoại 421. **Tên miền internet** .sk

Quốc khánh 1-9 (1992), ngày Hiến pháp nước cộng hòa

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 2-2-1950

Lịch sử Xiôvakia nằm trong Vương quốc Hunggari từ thế kỷ XI. Đến giữa thế kỷ XVI, phần miền nam của Xiôvakia bị đế chế Ôttôman (Thổ Nhĩ Kỳ) chiếm và phần còn lại rơi vào tay đế chế Hápxbuốc. Đến cuối thế kỷ XVII, toàn bộ lãnh thổ Xiôvakia thuộc đế chế Hápxbuốc. Năm 1867, Xiôvakia nằm trong đế chế Áo - Hung. Sau khi đế chế Áo - Hung sụp đổ vào năm 1918, hai nhà nước Xiôvakia và Séc thành lập liên bang Tiệp Khắc. Năm 1939, Xiôvakia tuyên bố là nước độc lập và dưới sự bảo trợ của Đức (1939-1944). Năm 1945, Xiôvakia được giải phóng khỏi phát xít Đức và trở thành một bộ phận của nước Tiệp Khắc (gồm Séc và Xiôvakia; năm 1969 đổi tên thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc). Từ tháng 1-1993, Xiôvakia tách ra và trở thành nước cộng hòa độc lập. Xiôvakia tham gia khối các nước sử dụng đồng tiền chung châu Âu - euro - vào ngày 1-1-2009.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); theo kết quả bầu cử, lãnh đạo của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số thường được Tổng thống bổ nhiệm làm

Thủ tướng. Hội đồng Quốc gia do dân bầu theo đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án Hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 153,2 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 28.300 USD

Hệ số Gini (2012): 25,3, xếp thứ 138

Đường sắt (2014): 3.264km. **Đường bộ** (2012): 54.869 km. **Đường thủy** (2012): 172 km. **Cảng** Bratislava, Komarno.

Tham gia các tổ chức quốc tế EAPC, EBRD, EIB, EMU, EU, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, ITUC, NATO, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí đối với các trường công, bắt đầu từ 6 tuổi và bắt buộc trong 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,88 tuổi, xếp thứ 77; nam 73,3 tuổi, nữ 80,71 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các khu nghỉ trượt tuyết ở vùng núi Cacpát và Tatry, nhà thờ Gôtích, nhà thờ Phranxixca,...

XLÔVENIA

Cộng hòa Xiôvenia

Republic of Slovenia

Vị trí Nằm ở phía đông nam châu Âu, giáp Áo, Hunggari, Crôatia, biển Adriatic và Italia.

Địa hình Dải bờ biển ngắn ở Adriatic, vùng núi Anpơ giáp Italia và Áo, núi và thung lũng cùng nhiều dòng sông chảy về phía đông.

Khí hậu Khí hậu Địa Trung Hải ở ven biển, Khí hậu lục địa với mùa hè dịu đến nóng và mùa đông lạnh

ở vùng đồng bằng và thung lũng phía đông. *Nhiệt độ* trung bình mùa hè: 20°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 500-700 mm.

Diện tích 20.273 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.983.412 người

Thủ đô Liubliana (Ljubljana), số dân 278.903 người

Các thành phố lớn Maribor, Kranj,...

Các dân tộc người Xlôven (83,1%); người Xécbi (2%), người Crôát (1,8%), người Bôxnia (1,1%), các dân tộc khác hoặc không xác định (12%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Xlôvenia (91,1%); tiếng Xécbi-Crôát (4,5%), ngôn ngữ khác hoặc không xác định (4,4%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (57,8%), đạo Hồi (2,4%), đạo Chính thống (2,3%), không tôn giáo (10%),...

Đơn vị tiền tệ euro (EUR)

HDI (ước tính 2014): 0,880, xếp thứ 25

Mã điện thoại 386. **Tên miền internet** .si

Quốc khánh 25-6 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 7-6-1994

Lịch sử Năm 1918, vương quốc của người Xécbi, Crôát, Xlôven (từ năm 1929 lấy tên gọi là Nam Tư - nghĩa là vùng đất của những người Nam Xlavơ). Xlôvenia đã bị đế quốc Áo - Hung đô hộ trong nhiều thế kỷ. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Áo - Hung tan rã, Xlôvenia nằm trong Liên bang Nam Tư thứ nhất. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Cộng hòa nhân dân Liên bang Nam Tư được thành lập ngày 29-11-1945; từ năm 1963 đổi tên thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư. Xlôvenia là một trong sáu nước tham gia Liên bang Nam Tư thứ hai này. Ngày 25-6-1991, Xlôvenia tách khỏi Liên bang Nam Tư và tuyên bố là nước cộng hòa độc lập. Năm 2004, Xlôvenia tham gia NATO và EU. Năm 2007, Xlôvenia tham gia vào khối đồng tiền chung châu Âu.

Chính thể Cộng hòa nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); theo kết quả bầu cử, lãnh đạo đảng hoặc liên minh các đảng chiếm đa số thường được Tổng thống bổ nhiệm làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Hội đồng quốc gia đóng vai trò gián tiếp, được bầu cử gián tiếp, nhiệm kỳ 5 năm; Nghị viện quốc gia, các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu (từ 16 tuổi, nếu đã đi làm).

GDP theo PPP (ước tính 2014): 61,56 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 29.900 USD

Hệ số Gini (ước tính 2012): 23,7, xếp thứ 144

Đường sắt (2014): 1.229 km. **Đường bộ** (2014): 38.985 km. **Đường thủy** (2012): có thể vận tải trên sông Drava. **Cảng** Koper.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, EIB, EMU, EU, FAO, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, NATO, OECD, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Chính phủ yêu cầu tất cả trẻ em phải học 9 năm tiểu học và trung học cơ sở.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 78,01 tuổi, xếp thứ 61; nam 74,4 tuổi, nữ 81,86 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các khu nghỉ trượt tuyết trên núi và các khu nghỉ mát ven biển Adriatic,...

CHÂU Á

ÁCMÊNIA

Cộng hòa Ácmênia

Republic of Armenia

Vị trí Nằm ở phía tây nam châu Á, giáp Grudia, Adécbaigian, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ.

Địa hình Cao nguyên Ácmênia với các ngọn núi; các dòng sông chảy xiết; đất phì nhiêu ở lưu vực sông Aras.

Khí hậu Lục địa cao nguyên, mùa hè nóng, mùa đông lạnh. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: -5°C, tháng 7: 20-25°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 200-400 mm.

Diện tích 29.743 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 3.056.382 người

Thủ đô Êrêvan (Yerevan), số dân 1.048.640 người

Các thành phố lớn Gyumri, Hrazdan, Alaverdi,...

Các dân tộc người Ácmênia (98,1%), người Yezidi (Cuốc) (1,1%), các dân tộc khác (0,8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ácmênia (97,9%); tiếng Yezidi (1%), các ngôn ngữ khác (1,1%). **Tôn giáo** đạo Chính thống Ácmênia (92,6%), đạo Tin lành (1%), các tôn giáo khác (6,4%).

Đơn vị tiền tệ Dram

HDI (2014): 0,733, xếp thứ 85

Mã điện thoại 374. **Tên miền internet** .am

Quốc khánh 21-9 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 14-7-1992

Lịch sử Ácmênia có nền văn minh phát triển từ khoảng 600 năm trước Công nguyên. Sau đó, Ácmênia bị các đế quốc Batư, Bydăngtin, Thổ Nhĩ Kỳ,... xâm chiếm. Đầu thế kỷ XIX, nước Nga Sa hoàng thôn tính Ácmênia. Ngày 29-11-1920, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Ácmênia ra đời. Ngày 12-3-1922, Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Ácmênia gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Dacápcađơ (cùng với Grudia và Adécbaigian). Ngày 5-12-1936, gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Năm 1991, Ácmênia tuyên bố tách khỏi Liên bang Xôviết, trở thành nước độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm dựa trên đa số hoặc số đông ủng hộ trong Quốc hội.

Cơ quan lập pháp Quốc hội được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 24,37 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 8.200 USD

Hệ số Gini (2012): 30,3, xếp thứ 118

Đường sắt (2014): 780 km. **Đường bộ** (2013): 7.792 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, EAPC, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,37 tuổi, xếp thứ 121; nam 71,13 tuổi, nữ 78,03 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Êrêvan, thư viện lưu trữ các thư tịch cổ viết tay, các khu nghỉ mát Arzny, Dilijan,...

ADÉCBAIGIAN

Cộng hòa Adécbaigian

Republic of Azerbaijan

Vị trí Nằm ở phía tây nam châu Á, giáp Grudia, Nga, biển Caxpi, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Ácmênia.

Địa hình Vùng đất thấp bằng phẳng, rộng lớn Kura-Arak (phần lớn thấp hơn mực nước biển) với núi Cápcadơ ở phía bắc, vùng cao Karabakh ở phía tây.

Khí hậu Thảo nguyên khô cần. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1 ở các vùng tương ứng là -10°C và -30°C, tháng 7: từ 5°C ở vùng núi cao đến 25-27°C ở vùng thấp. *Lượng mưa* trung bình hằng năm từ 200 mm ở vùng chân núi đến 1.200-1.700 mm ở vùng thấp.

Diện tích 86.600 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 9.780.780 người

Thủ đô Bacu (Baku), số dân 2.317.140 người

Các thành phố lớn Sumqayit, Naxcivan, Mingacevir,...

Các dân tộc người Azeri (91,6%), người Lezgi (2%), người Nga (1,3%), người Ácmênia (1,3%), Talysh (1,3%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Adécbaigian là ngôn ngữ chính (92,5%); tiếng Nga (1,4%), tiếng Ácmênia (1,4%), các ngôn ngữ khác (4,7%). **Tôn giáo** đạo Hồi (96,9%), đạo Cơ đốc (3%), các tôn giáo khác (0,1%).

Đơn vị tiền tệ manat Adécbaigian (AZN)

HDI (2013): 0,747, xếp thứ 76

Mã điện thoại 994. **Tên miền internet** .az

Quốc khánh 28-5 (1918)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 23-9-1992

Lịch sử Adécbaigian trước kia đã từng bị Mông Cổ, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm. Năm 1735, đế quốc Iran chiếm đóng Adécbaigian cho đến năm 1813. Trong những năm 1813-1828, Nga hoàng chiếm vùng Dacápcadơ, bao gồm cả Adécbaigian. Ngày 28-4-1920,

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Adécbaigian được thành lập. Ngày 12-3-1922, Adécbaigian gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Dacápcađơ. Ngày 5-12-1936, gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 30-8-1991, Adécbaigian tách khỏi Liên bang Xôviết, trở thành nước cộng hòa độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội thông qua.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 165,9 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 17.800 USD

Hệ số Gini (2008): 33,7, xếp thứ 100

Đường sắt (2014): 2.068 km. **Đường bộ** (2006): 52.942 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, EAPC, EBRD, ECO, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OIC, OSCE, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 11 năm, miễn phí đến cấp đại học.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 72,2 tuổi, xếp thứ 143; nam 69,19 tuổi, nữ 75,54 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Bacu, biển Caxpi, Kirôvabát, Nakhichevan, Sêmakha, Astara,...

ÁPGANIXTAN

Cộng hòa hồi giáo Ápganixtan

Islamic Republic of Afghanistan

Vị trí Nằm ở Tây Nam Á, giáp Tuổcmênixtan, Udobêkixtan, Tátgikixtan, Trung Quốc, Pakixtan và Iran.

Địa hình Phần lớn là núi gồ ghề, đồng bằng ở phía bắc và tây nam.

Khí hậu Từ khô cần đến bán khô cần, mùa đông lạnh và mùa hè nóng. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 300-400 mm, vùng núi: 800 mm.

Diện tích 652.230 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 32.564.342 người

Thủ đô Cabun (Kabul), số dân 4.436.260 người

Các thành phố lớn Kandahar, Herat,...

Các dân tộc người Pashtu, người Udobêch, người Tagic, người Hazara, các dân tộc khác. **Ngôn ngữ chính** tiếng Ápganixtan và tiếng Dari (50%); tiếng Thổ (11%) và 30 thổ ngữ (chủ yếu là tiếng Balochi và Pashai) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni (89,7%), đạo Hồi dòng Shi'a (10 - 15%), các tôn giáo khác (0,3%).

Đơn vị tiền tệ afghanistan (AFA)

HDI (2014): 0,465, xếp thứ 171

Mã điện thoại 93. **Tên miền internet** .af

Quốc khánh 19-8 (1919)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 16-9-1974

Lịch sử Nhà nước phong kiến tập quyền Ápganixtan hình thành vào giữa thế kỷ XVIII. Anh tiến hành hai cuộc chiến tranh xâm lược Ápganixtan (1838-1842, 1878-1880); sau đó Anh buộc Ápganixtan phải ký các hiệp ước có tính chất nô dịch vào năm 1879 và 1893. Ngày 28-2-1919, Ápganixtan tuyên bố độc lập. Anh một lần nữa tiến hành cuộc chiến tranh lần thứ

ba với Ápganixtan. Tháng 11-1921, Anh ký hiệp định hòa bình chính thức với Ápganixtan. Ngày 17-7-1973, M. Đaút lật đổ chế độ quân chủ, thiết lập chế độ cộng hòa. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan đã lật đổ chính quyền Đaút và thành lập nước Cộng hòa dân chủ Ápganixtan ngày 27-4-1978. Tháng 9-1979, Amin sát hại N.M. Taraki và lên nắm chính quyền. Ngày 27-12-1979, Amin bị lật đổ, Hội đồng cách mạng được thành lập. Ápganixtan bị lôi cuốn vào cuộc nội chiến kéo dài. Cuối năm 1987, Ápganixtan đổi tên nước thành Cộng hòa Ápganixtan. Tháng 2-1989, Liên Xô rút quân khỏi Ápganixtan. Ngày 9-4-1992, Tổng thống Nagibula phải từ chức. Từ tháng 9-1996, Phong trào Hồi giáo Taliban đã giành được quyền kiểm soát chính phủ, thủ đô Cabun và kiểm soát Ápganixtan trong những năm 1996-2001.

Sau sự kiện ngày 11-9-2001, Mỹ đã đưa quân vào Ápganixtan, được coi là nơi trú ẩn của tổ chức Al-Qaeda và trùm khủng bố Osama Bin Laden, tiến hành cuộc chiến chống Taliban. Chế độ Taliban sụp đổ. Chính quyền quá độ đa dân tộc được thành lập. Tháng 12-2004, ông Hamid Karzai trở thành tổng thống đầu tiên được bầu một cách dân chủ của Ápganixtan và được Quốc hội thông qua vào tháng 12 năm đó. Ông Karzai tái đắc cử tổng thống trong cuộc bầu cử vào tháng 8-2009. Tuy nhiên, tình hình Ápganixtan vẫn có những diễn biến phức tạp.

Chính thể Cộng hòa Hồi giáo

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. Tổng thống kiêm Tổng tư lệnh quân đội, có quyền chỉ định Phó tổng thống, các bộ trưởng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 60,81 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 1,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 1.900 USD

Đường bộ (2006): 42.150 km. **Đường thủy** (2011): 1.200 km. **Cảng** Kheyraabad, Shir Khan.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ECO, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITS0, ITU, OIC, OPCW, SAARC, SACEP, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 50,87 tuổi, xếp thứ 222; nam 49,52 tuổi, nữ 52,29 tuổi.

ARẬP XÊÚT

Vương quốc Arập Xêút

Kingdom of Saudi Arabia

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp Gioócđani, Irắc, Côoét, vịnh Pécxích, Cata, Các tiểu vương quốc Arập thống nhất, Ôman, Yêmen, biển Đỏ.

Địa hình Sa mạc cát, phần lớn không có người ở.

Khí hậu Sa mạc, khô, khắc nghiệt với nhiệt độ rất cao. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: 10-20°C, tháng 7: 30°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: xấp xỉ 100 mm, ở vùng núi: 400 mm.

Diện tích 2.149.690 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 27.752.316 người

Thủ đô Riát (Riyadh), số dân 6.195.200 người

Các thành phố lớn Jiddah, Mecca, Medina,...

Các dân tộc người Arập (90%), người lai Phi - Á (10%).

Ngôn ngữ chính tiếng Arập. **Tôn giáo** đạo Hồi (dòng Sunni 85-90%, dòng Shia 10-15%), tôn giáo khác (10%).

Đơn vị tiền tệ riyal Xêút (SAR)

HDI (2014): 0,837, xếp thứ 39

Mã điện thoại 966. **Tên miền internet** .sa

Quốc khánh 23-9 (1932)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-10-1999

Lịch sử Arập Xêút được coi là nơi sinh ra của đạo Hồi; có hai thánh địa của đạo Hồi là Mécca và Mêdina. Nhà nước đầu tiên ra đời trên mảnh đất Arập Xêút ngày nay vào năm 1756. Nhà nước Arập Xêút hiện đại do Abd Al-Aziz bin Abd Al-Rahman Al Saud (Abdul Aziz Ibn Saud) thành lập sau khi đánh bại triều đại của dòng họ Al-Rashid. Năm 1927, Anh công nhận ảnh hưởng của Abdul Aziz tại hai tiểu vương quốc Hijaz và Nejd. Năm 1932, Vương quốc Arập Xêút ra đời trên cơ sở sáp nhập hai tiểu vương quốc Hejaz và Nejd.

Chính thể Quân chủ

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Quốc vương. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối.

Cơ quan lập pháp Hội đồng tư vấn.

Cơ quan tư pháp Hội đồng tư pháp tối cao.

Chế độ bầu cử Nam giới, 21 tuổi trở lên.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1,61 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 52.300 USD

Đường sắt (2014): 1.378 km. **Đường bộ** (2006): 221.372 km. **Cảng** Ad Dammam, Al Jubayl, Jeddah, Yanbu al Bahr.

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, G-20, G-77, GCC, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, OPEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Toàn bộ hệ thống giáo dục, kể cả bậc đại học, được nhà nước tài trợ.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,05 tuổi, xếp thứ 108; nam 73 tuổi, nữ 77,2 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các nhà thờ đạo Hồi và thánh địa Mecca, Mêđina, các khu liên hợp công nghiệp dầu mỏ, các ốc đảo trên sa mạc,...

ẤN ĐỘ

Cộng hòa Ấn Độ

Republic of India

Vị trí Nằm ở Nam Á, giáp Trung Quốc, Nêpan, Butan, Mianma, Bangladesh, vịnh Bengan, Ấn Độ Dương, biển Arập và Pakixtan. *Có ảnh hưởng lớn đến tiểu lục địa Nam Á; án ngữ các con đường buôn bán quan trọng của Ấn Độ Dương.*

Địa hình Vùng đồng bằng cao ở miền Nam (bình nguyên Deccan), đồng bằng từ bằng phẳng đến nhấp nhô dọc theo sông Hằng, các sa mạc ở miền Tây, dãy Himalaya ở miền Bắc.

Khí hậu Khá khác nhau, nhiệt đới gió mùa ở miền Nam, ôn đới ở miền Bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 15-27°C, tháng 5: 28-30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 60-100 mm (phía tây); 300-400 mm (vùng trung tâm); 1.200 mm (cao nguyên Xilông).

Diện tích 3.287.263 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.251.695.584 người

Thủ đô Niu Đêli (New Delhi), số dân 24.953.300 người

Các thành phố lớn Bombay, Calcutta, Madras, Bangalore, Pune,...

Các dân tộc người Indo-Arian (72%), người Dravidian (25%), người gốc Mongoloid và các dân tộc khác (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh là ngôn ngữ quan trọng để trao đổi thông tin chính trị và thương mại trong nước. Tiếng Hindi là ngôn ngữ quốc gia và là tiếng mẹ đẻ của 41% số dân. Ngoài ra còn một số ngôn ngữ khác.

Tôn giáo đạo Hindu (79,8%), đạo Hồi (14,2%), đạo Thiên chúa (2,3%), đạo Sikh (1,7%), các tôn giáo khác và không xác định (2%),...

Đơn vị tiền tệ rupi Ấn Độ (INR)

HDI (2014): 0,609, xếp thứ 130

Mã điện thoại 91. **Tên miền internet** .in

Quốc khánh 15-8

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 7-1-1972

Lịch sử Ấn Độ có lịch sử lâu đời, là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại. Cuối thế kỷ XV, Bồ Đào Nha bắt đầu xâm nhập Ấn Độ. Từ năm 1746 đến 1763, Ấn Độ là nơi tranh chấp giữa Anh và Pháp; cuối cùng, Anh đã chiếm được toàn bộ nước này. Ngày 15-8-1947, Anh buộc phải trao trả độc lập cho Ấn Độ. Nhưng Anh đã chia Ấn Độ thành hai nước: Ấn Độ chủ yếu bao gồm những người theo đạo Hindu và Pakixtan chủ yếu bao gồm những người theo đạo Hồi; đồng thời tạo ra vùng tranh chấp Casomia giữa Ấn Độ và Pakixtan. Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố là nước cộng hòa.

Chính thể Cộng hòa liên bang

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Hội đồng bầu cử gồm các nghị sĩ của cả hai viện và nghị sĩ của các bang bầu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội được Tổng thống bổ nhiệm làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Hội đồng các bang (Thượng viện), nhiệm kỳ 6 năm; Quốc hội nhân dân (Hạ viện), nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 7,411 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 7,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 5.800 USD

Hệ số Gini (2012): 33,6, xếp thứ 101

Đường sắt (2014): 68.525 km. **Đường bộ** (2013): 4.689.842 km. **Đường thủy** (2012): 14.500 km. **Cảng** Chennai, Jawaharal Nehru, Kandla, Kolkata (Calcutta), Mumbai (Bombay), Sikka, Vishakhapatnam.

Tham gia các tổ chức quốc tế ABEDA, ADB, ARF, EAS, FAO, FATF, G-15, G-20, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OECD, OPCW, SAARC, UN, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNISFA, UNITAR, UNMISS, UNMIT, UNOCI, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 8 năm, từ 6 đến 14 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 68,13 tuổi, xếp thứ 163; nam 66,97 tuổi, nữ 69,42 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Niu Đêli, các thành phố Mumbai, Calcutta, Madras, các đền thờ, lăng mộ, các cung điện, lâu đài của các tiểu vương,...

BAREN

Vương quốc Baren Kingdom of Bahrain

Vị trí Nằm ở Trung Đông, là một quần đảo trong vịnh Pécxích, giáp Ả-rập Xêút. *Nằm gần nguồn dầu mỏ chủ yếu Trung Đông; có vị trí chiến lược ở vịnh Pécxích, nơi hầu hết dầu mỏ của phương Tây phải vận chuyển qua.*

Địa hình Phần lớn là đồng bằng thấp bỏ hoang, cao dần lên về phía các vách đá thấp ở vùng trung tâm.

Khí hậu Khô hanh; mùa đông dễ chịu, mùa hè rất nóng, ẩm. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: 16°C, tháng 7: 37°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 90 mm.

Diện tích 760 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.346.613 người

Thủ đô Manama (Manama), số dân 397.623 người

Các thành phố lớn Al Hadd, Al Maharraq, Jidd Hafs,...

Các dân tộc người Baren (46%), các dân tộc khác (54%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập; tiếng Anh, tiếng Farsi và tiếng Urdu cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (70,3%), đạo Thiên chúa (14,5%), đạo Hindu (9,8%), đạo Phật (2,5%), đạo Do Thái (0,6%), không xác định (1,9%), các tôn giáo khác (0,2%),...

Đơn vị tiền tệ dinar Baren (BD)

HDI (2014): 0,824, xếp thứ 45

Mã điện thoại 973. **Tên miền internet** .bh

Quốc khánh 16-12 (1971)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 31-3-1995

Lịch sử Là một triều vua Ả-rập, gia đình An Khalifa trị vì từ năm 1782. Trong những năm 1880-1892, Baren bị Anh thống trị. Năm 1932, Baren phát hiện ra dầu mỏ, chấm dứt sự phụ thuộc vào nghề cá và nghề nông. Ngày 15-8-1971, Baren hoàn toàn độc lập và tuyên bố thành lập "Nhà nước Baren". Năm 2002, Baren đổi tên thành Vương quốc Baren.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Thủ tướng do Quốc vương bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp bao gồm Hội đồng tư vấn, thành viên do Quốc vương bổ nhiệm và Hội đồng đại diện hoặc Viện đại biểu, được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa phúc thẩm dân sự.

Chế độ bầu cử Từ 20 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 62,17 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 49.000 USD

Đường bộ (2010): 4.122 km. **Cảng** Mina' Salman, Sitrah.

Tham gia các tổ chức quốc tế ABEDA, FAO, G-77, GCC, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDB, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Các trường công lập dạy miễn phí, chế độ học 12 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 78,73 tuổi, xếp thứ 51; nam 76,53 tuổi, nữ 80,98 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Pháo đài Bồ Đào Nha, đồi nghĩa trang, bảo tàng quốc gia Baren, Muharacc, thị trấn Isa, xưởng gốm ở Aali, thủ đô Manama,...

BƏŦGLAĐÉT

Cộng hòa nhân dân BəŦgladét

People's Republic of Bangladesh

Vị trí Nằm ở Nam Á, giáp Ấn Độ, Mianma và vịnh Bengan.

Địa hình Phần lớn là đồng bằng phù sa bằng phẳng; đồi núi ở phía đông nam.

Khí hậu Nhiệt đới; mùa đông hơi lạnh, khô (từ tháng 10 đến tháng 3); mùa hè nóng, ẩm (từ tháng 3 đến tháng 6); mùa mưa mát mẻ (từ tháng 6 đến tháng 10). *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 12-15°C, tháng 4: 23-34°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 2.000-3.000 mm.

Diện tích 143.998 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 168.957.745 người

Thủ đô Đắcca (Dhaka), số dân 16.982.400 người

Các thành phố lớn Chittagong, Khulna, Rajshahi, Narayanganj,...

Các dân tộc người Bengan (98%), các dân tộc khác (1,2%, bao gồm các bộ lạc, những người không phải người Bengan theo đạo Hồi). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bangla (Bengali 98,8%); ngôn ngữ khác (1,2%). **Tôn giáo** đạo Hồi (89,1%), đạo Hindu (10%), tôn giáo khác (0,9%).

Đơn vị tiền tệ taka (Tk)

HDI (2014): 0,570, xếp thứ 142

Mã điện thoại 880. **Tên miền internet** .bd

Quốc khánh 26-3 (1971)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11-2-1973

Lịch sử Nhà nước đầu tiên xuất hiện trên lãnh thổ Bangladesh từ thế kỷ VII-VI trước Công nguyên. Đến thế kỷ XIII, Bangladesh bị những người Hồi giáo thống trị. Từ năm 1557 đến 1947, nước này là một bộ phận của Ấn Độ thuộc Anh. Năm 1947, bị sáp nhập vào Pakixtan với tên gọi Đông Pakixtan. Trong cuộc bầu cử toàn quốc đầu tiên (tháng 12-1970) ở Pakixtan, Liên minh nhân dân của ông Mugibua Rátman, với chương trình tranh cử đòi Đông Pakixtan tách ra khỏi Cộng hòa Hồi giáo Pakixtan để trở thành nước độc lập, đã thắng cử ở Đông Pakixtan. Ngày 26-3-1971, nước Cộng hòa nhân dân Bangladesh ra đời.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội thường được Tổng thống bổ nhiệm làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 536,5 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 3.400 USD

Hệ số Gini (2010): 32,1, xếp thứ 111

Đường sắt (2014): 2.460 km. **Đường bộ** (2010): 21.269 km. **Đường thủy** (2011): 8.370 km. **Cảng** Chittagong, Mongla Port.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MONUSCO, NAM, OIC, SAARC, SACEP, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 70,94 tuổi, xếp thứ 151; nam 69,02 tuổi, nữ 72,94 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Đắcca, các nhà thờ Hồi giáo, vùng đồi Chittagong, du lịch trên sông Kanphuni, khu rừng già Aracan (giáp Mianma), khu rừng cấm nguyên thủy Sindaban,...

BRUNÂY

Brunây Đarusalam

Brunei Darussalam

Vị trí Nằm ở Đông Nam Á, giáp biển Đông và Malaixia. *Nằm sát tuyến đường biển rất quan trọng đi xuyên qua biển Đông, nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.*

Địa hình Đồng bằng ven biển bằng phẳng với các ngọn núi ở phía đông; vùng đất thấp có nhiều đồi núi ở phía tây.

Khí hậu Nhiệt đới; nóng, ẩm, nhiều mưa. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 24-30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.500 mm ở vùng ven biển và 5.000 mm ở sâu trong nội địa.

Diện tích 5.765 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 429.646 người

Thủ đô Banda Xeri Bêgaoan (Bandar Seri Begawan), số dân 14.025 người

Các dân tộc người Mã Lai (65,7%), người Hoa (10,3%), người bản địa (3,4%), các nhóm khác (20,6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Mã Lai; tiếng Anh, tiếng Trung Quốc được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi (78,8%), đạo Thiên chúa (8,7%), đạo Phật (7,8%), tín ngưỡng truyền thống và tôn giáo khác (4,7%).

Đơn vị tiền tệ đôla Brunây (B\$)

HDI (2014): 0,856, xếp thứ 31

Mã điện thoại 673. **Tên miền internet** .bn

Quốc khánh 23-2 (1984). Ngày độc lập: 1-1 (1984)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 29-2-1992

Lịch sử Vào thế kỷ VI, Brunây là một quốc gia hùng mạnh ở Đông Nam Á. Từ năm 1888, Brunây chịu sự bảo hộ của Anh. Trong những năm 1941-1945, Brunây bị Nhật Bản chiếm đóng. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Brunây lại bị Anh trở lại đô hộ. Trước áp lực của phong trào giải phóng dân tộc, Anh buộc phải để cho Brunây có hiến pháp riêng vào năm 1959. Ngày 1-1-1984, Brunây chính thức tuyên bố là quốc gia độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp Hội đồng bộ trưởng (Nội các). *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Quốc vương. Mọi quyền hành đều nằm trong tay Quốc vương và gia đình Quốc vương. Ngoài chính phủ còn có Hội đồng tôn giáo tư vấn về các vấn đề tôn giáo, Hội đồng cơ mật giải quyết các vấn đề về Hiến pháp, Hội đồng kế vị quyết định việc kế vị ngôi vua. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối.

Cơ quan lập pháp Hội đồng lập pháp (Quốc hội).

Ghi chú Năm 2004, lần đầu tiên trong 20 năm, Hội đồng lập pháp đã được khôi phục lại với 21 thành viên

do Quốc vương bổ nhiệm. Theo công bố sửa đổi Hiến pháp 2004, số thành viên Hội đồng lập pháp được phép tăng lên 45 ghế, trong đó có 15 thành viên được lựa chọn qua bầu cử.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Chánh án và các thẩm phán do Quốc vương bổ nhiệm.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên đối với bầu cử cấp làng xã; phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 32,96 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -2,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 79.900 USD

Đường bộ (2010): 3.029 km. **Đường thủy** (2012): 209 km. **Cảng** Lumut, Muara, Seria.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, ASEAN, C, CP, EAS, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDB, IFRCS, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, ITSO, ITU, NAM, OIC, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Được chính phủ trợ cấp từ cấp học thấp nhất đến cấp học cao nhất ở cả trong và ngoài nước.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,97 tuổi, xếp thứ 76; nam 74,64 tuổi, nữ 79,41 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Banda Xeri Bêgaoan với nhà thờ Hồi giáo của vua Ôma Ali Saiphuđin, viện bảo tàng Sốcsin, khu công viên có các bể cá,...

BUTAN

Vương quốc Butan

Kingdom of Bhutan

Vị trí Nằm ở Nam Á, phía đông dãy núi Himalaya, giữa Trung Quốc và Ấn Độ. *Có vị trí chiến lược giữa Trung Quốc và Ấn Độ, kiểm soát một số con đường quan trọng qua dãy Himalaya.*

Địa hình Phần lớn là núi với một vài thung lũng phi nhiêu và hoang mạc.

Khí hậu Khác nhau; nhiệt đới ở đồng bằng phía nam; mùa đông mát và mùa hè nóng ở các thung lũng miền Trung; mùa đông khắc nghiệt và mùa hè nóng ở Himalaya.

Diện tích 38.394 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 741.919 người

Thủ đô Thimphu (Thimphu), số dân 152.398 người

Các dân tộc người Bhote (50%), người Nêpan (35%), người bản xứ hoặc các bộ lạc di trú (15%).

Ngôn ngữ chính Sharchhopka (28%), Dzongkha (24%), Lhotshamkha (22%), các ngôn ngữ khác (26%).

Tôn giáo đạo Phật (75,3%), đạo Hindu (22,1%), các tôn giáo khác (2,6%).

Đơn vị tiền tệ ngultrum (Nu). Tiền rupee Ấn Độ cũng là đơn vị tiền tệ chính thức và ngang giá với đồng ngultrum

HDI (2014): 0,605, xếp thứ 132

Mã điện thoại 975. **Tên miền internet** .bt

Quốc khánh 17-12 (1907) (ngày vị vua đầu tiên lên ngôi). Ngày độc lập 8-8 (1949)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 19-1-2012

Lịch sử Trong một thời gian dài, Butan phụ thuộc vào Tây Tạng, sau đó là thực dân Anh. Năm 1907, Butan thiết lập chế độ quân chủ nhưng Anh vẫn nắm hoạt động đối ngoại. Sau khi Ấn Độ giành được độc lập, thoát khỏi ách thống trị của Anh (1947), Ấn Độ và Butan ký hiệp ước (tháng 8-1949), theo đó Butan được nhận lại vùng đất mà Anh đã chiếm của Butan trước đây, nhưng về mặt đối ngoại Butan theo quan điểm của Ấn Độ. Đầu năm 2007, Ấn Độ và Butan đã đàm phán lại hiệp ước cho phép Butan có quyền tự trị nhiều hơn trong việc tiến hành các chính sách đối ngoại.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo

chế độ quân chủ cha truyền con nối (nhưng cải cách dân chủ vào tháng 7-1998 đã loại bỏ chế độ quân chủ chuyên chế; bầu cử Quốc hội mới diễn ra vào năm 2008, lãnh đạo đảng chiếm đa số được đề cử làm thủ tướng).

Cơ quan lập pháp Nghị viện gồm hai viện: Hội đồng quốc gia không đảng phái, nhiệm kỳ 4 năm; thành viên Quốc hội, được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án phúc thẩm tối cao (Quốc vương); Tòa án tối cao

(các thẩm phán do Quốc vương bổ nhiệm).

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 5,871 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 7.700 USD

Hệ số Gini (2012): 38,7, xếp thứ 71

Đường bộ (2013): 10.578 km

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, CP, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, IMF, Interpol, IOC, ITSO, ITU, NAM, OPCW, SAARC, SACEP, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 69,51 tuổi, xếp thứ 158; nam 68,56 tuổi, nữ 70,51 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Thimphu, Paro Dong, tu viện Ta Eong,...

CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT

United Arab Emirates - UAE

Vị trí Nằm ở Trung Đông, trên bán đảo Arập, trên bờ vịnh Pécxích và vịnh Ôman, giáp Ôman, Arập Xêút và Cata. *Có vị trí chiến lược dọc theo tuyến phía nam của eo biển Hormuz, một điểm quá cảnh quan trọng đối với vận chuyển dầu thô.*

Địa hình Vùng đồng bằng ven biển bằng phẳng, cồn cỗi xen lẫn với các cồn cát uốn lượn của vùng hoang mạc rộng lớn; núi ở phía đông.

Khí hậu Sa mạc; mùa khô từ tháng 5 đến tháng 10; mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4. *Nhiệt độ* có thể lên tới 50°C, ở vùng núi phía đông mát hơn. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-400 mm.

Diện tích 83.600 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.779.760 người

Thủ đô Abu Dhabi (Abu Dhabi), số dân 1.113.900 người

Các thành phố lớn Dubayy, Rasal Khaymah,...

Các dân tộc người Ả-rập gốc Emirát (19%), người Ả-rập khác và người Iran (23%), người Nam Á (50%), người di cư từ nơi khác đến (từ phương Tây và Đông Á) (8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập (ngôn ngữ chính); tiếng Persia, tiếng Anh, tiếng Hindi và tiếng Urdu cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (76%), đạo Thiên chúa (9%), các tôn giáo khác (15%).

Đơn vị tiền tệ dirham (Dh)

Mã điện thoại 971. **Tên miền internet** .ae

Quốc khánh 2-12 (1971)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-8-1993

Lịch sử Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất gồm bảy tiểu vương quốc. Năm 1806, Anh bắt đầu xâm nhập các tiểu vương quốc này và năm 1820, ép buộc các tiểu vương quốc này phải ký các hiệp ước về hàng hải và nhượng cho Anh những quyền lợi lớn. Năm 1853, Anh và các tiểu vương ký hiệp ước hòa bình vĩnh viễn. Năm 1892, Anh ký hiệp ước đặt các tiểu vương quốc dưới sự bảo hộ của họ. Sau khi Anh rút quân khỏi khu vực, ngày 2-12-1971, sáu tiểu vương quốc tuyên bố thành lập nhà nước liên bang độc lập lấy tên là Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Tháng 2-1972, Tiểu vương quốc Rátan Khaima cũng gia nhập.

Chính thể Liên bang

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Ngoài ra còn có Hội đồng tối cao liên bang (FSC) gồm bảy tiểu vương, là cơ quan có thẩm quyền hiến pháp cao nhất trong nước, hoạch định các chính sách và sắc lệnh lập pháp liên bang; mỗi năm họp 4 lần; hai tiểu vương Abu Dhabi và Dubai giàu nhất, đóng góp ngân sách lớn nhất có quyền phủ quyết. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống do Hội đồng tối cao liên bang bầu ra từ bảy tiểu vương với nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Hội đồng quốc gia liên bang (FNC), nhiệm kỳ 4 năm.

Hội đồng này xem xét lại việc lập pháp, nhưng không có quyền thay đổi hoặc phủ quyết.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao liên minh; các thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 617,1 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 66.300 USD

Đường bộ (2008): 4.080 km. **Cảng** Al Fujayrah, Mina' Jabal 'Ali (Dubai), Khawr Fakkan (Khor Fakkan), Mubarras Island, Mina' Rashid (Dubai), Mina' Saqr (Ra's al Khaymah).

Tham gia các tổ chức quốc tế ABEDA, AFESD, AMF, CAEU, CICA, FAO, G-77, GCC, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, LAS, MIGA, NAM, OAPEC, OIC, OPCW, OPEC, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc, bắt đầu từ 6 tuổi, trong 12 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 77,29 tuổi, xếp thứ 72; nam 74,67 tuổi, nữ 80,04 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các lâu đài, hoàng cung, bảo tàng cổ vật ở Abu Dhabi, Dubai, các khu nghỉ mát và bãi tắm trên bờ biển vịnh Pécxích,...

CADẮCXTAN

Cộng hòa Cadắcxtan

Republic of Kazakhstan

Vị trí Nằm ở vùng Trung Á, giáp Nga, Trung Quốc, Cươguxtan, Uđôbêkixtan, biển Aran (biển Chết), Tuốcmênixtan, biển Caxpi.

Địa hình Trải dài từ sông Vonga đến dãy núi Altai và từ các đồng bằng ở tây Xibiri đến các ốc đảo và sa mạc ở vùng Trung Á.

Khí hậu Lục địa, mùa đông lạnh, mùa hè nóng, khô cằn và nửa khô cằn. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: -18°C đến -3°C, tháng 7: 28-30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-250 mm; ở vùng núi: 800-1.000 mm.

Diện tích 2.724.900 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 18.157.122 người

Thủ đô Axtana (Astana), số dân 1.113.900 người

Các thành phố lớn Almaty, Qaraghandy, Shymkent, Pavlodar,...

Các dân tộc người Cadắcx (63,1%), người Nga (23,7%), người Uđôbêch (2,9%), người Ucraina (2,1%), người Uighur (1,4%), người Tácta (1,3%), người Đức (1,1%), các dân tộc khác (4,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Cadắcx; tiếng Nga được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi (70,2%), đạo Thiên chúa (26,2%), đạo Tin lành (2%), tôn giáo khác (1,6%).

Đơn vị tiền tệ tenge Cadắcxtan

HDI (2014): 0,788, xếp thứ 56

Mã điện thoại 7. **Tên miền internet** .kz

Quốc khánh 25-10 (1990). Ngày tuyên bố độc lập: 16-12 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 26-9-1992

Lịch sử Vào đầu thế kỷ XVI, dân tộc Cadắc được hình thành. Đến giữa thế kỷ XIX, toàn bộ lãnh thổ Cadắcxtan nằm trong thành phần nước Nga. Ngày 26-8-1920, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết tự trị Cadắcxtan được thành lập trong khuôn khổ nước Nga. Ngày 5-12-1936, Cadắcxtan trở thành nước cộng hòa trong Liên bang Xôviết. Sau khi Liên Xô tan rã, ngày 16-12-1991, Cadắcxtan tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa tổng thống

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng và các Phó Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm Thượng viện, nhiệm kỳ 6 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Hội đồng hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 420 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 24.100 USD

Hệ số Gini (2011): 28,9, xếp thứ 124

Đường sắt (2014): 14.184 km. **Đường bộ** (2012): 97.418 km. **Đường thủy** (2010): 4.000 km. **Cảng** Aqtau (Shevchenko), Atyrau (Gur'yev), Oskemen (Ust-Kamenogorsk), Pavlodar, Semey (Semipalatinsk).

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, CICA, CIS, CSTO, EAEC, EAPC, EBRD, ECO, FAO, GCTU, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, MIGA, NSG, OIC, OPCW, OSCE, PFP, SCO, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, ZC,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 70,55 tuổi, xếp thứ 152; nam 65,3 tuổi, nữ 75,46 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Almaty, trung tâm vũ trụ Baicônua, nhà thờ Lenkóp, viện bảo tàng trung ương quốc gia, biển Aran, hồ Bankhasơ, lăng mộ Khôgia,...

CAMPUCHIA

Vương quốc Campuchia

Kingdom of Cambodia

Vị trí Nằm ở tây nam bán đảo Đông Dương thuộc khu vực Đông Nam Á, giáp Thái Lan, Lào, Việt Nam và vịnh Thái Lan. *Là vùng đất trồng lúa và rừng, chịu ảnh hưởng nhiều của sông Mê Công và Tônglê Sáp.*

Địa hình Phần lớn là đồng bằng bằng phẳng, thấp; có núi ở phía tây nam và phía bắc.

Khí hậu Nhiệt đới; mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11), mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4); ít có biến đổi nhiệt độ theo mùa. *Nhiệt độ trung bình hằng tháng 28°C.*

Diện tích 181.035 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 15.708.756 người

Thủ đô Phnôm Pênh (Phnom Penh), số dân 1.684.310 người

Các thành phố lớn Batdambang, Kampongcham, Siem Reab,...

Các dân tộc người Khmer (90%), người gốc Việt (5%), người Hoa (1%), các dân tộc khác (4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Khmer (96,3%), các ngôn ngữ khác (3,7%). **Tôn giáo** đạo Phật (96,9%), đạo Thiên chúa (0,4%), các tôn giáo khác (3,1%).

Đơn vị tiền tệ riel mới (KHR)

HDI (2014): 0,555, xếp thứ 143

Mã điện thoại 855. **Tên miền internet** .kh

Quốc khánh 9-11 (1953)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 24-6-1967

Lịch sử Campuchia là một quốc gia có lịch sử và nền văn hóa lâu đời trên bán đảo Đông Dương. Năm 1863, Campuchia bị thực dân Pháp xâm chiếm, biến thành đất bảo hộ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Campuchia bị Nhật chiếm đóng. Năm 1945, sau khi Nhật bại trận, lại bị Pháp trở lại bảo hộ. Ngày 9-11-1953, Pháp tuyên bố trao trả độc lập cho Campuchia. Ngày 18-3-1970, Lon Non làm đảo chính, xóa bỏ chế độ quân chủ, theo lệnh Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh chống lại phong trào giải phóng dân tộc, dân chủ của nhân dân. Ngày 17-4-1975, nhân dân Campuchia giành được độc lập tự do, nhưng sau đó bị tập đoàn Pôn Pốt - lêng Xary phản bội, tàn sát hàng triệu người vô tội, lập ra nước "Campuchia dân chủ". Ngày 7-1-1979, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu quốc, nhân dân Campuchia đã nổi dậy giải phóng đất nước, thành lập nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, năm 1989 đổi thành "Nhà nước Campuchia". Ngày 23-10-1991, Hiệp định hòa bình Pari về Campuchia được ký kết. Ngày 24-9-1993, Hiến pháp mới được phê chuẩn, đặt tên nước là Vương quốc Campuchia.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Quốc vương theo chế độ cha truyền con nối, được Hội đồng Hoàng gia lựa chọn trong các hoàng thân; sau các cuộc bầu cử lập pháp, lãnh đạo của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số được Chủ tịch Quốc hội đề xuất làm thủ tướng và được Quốc vương bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Gồm hai cơ quan: Thượng viện và Quốc hội.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao và Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 50,16 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 7%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 3.300 USD

Hệ số Gini (ước tính 2008): 37,9, xếp thứ 72

Đường sắt (2014): 642 km. **Đường bộ** (2010): 44.709 km. **Đường thủy** (2012): 3.700 km. **Cảng** Phnom Penh, Kampong Saom (Sihanoukville).

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, ASEAN, CICA, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, MIGA, NAM, OIF, OPCW, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UNMISS, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 64,14 tuổi, xếp thứ 180; nam 61,69 tuổi, nữ 66,7 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Phnôm Pênh, hoàng cung, đền Vàng, đồi Bà Pênh, Ăngco Thom, Ăngco Vát (tỉnh Xiêm Riệp),...

CATA

Nhà nước Cata

State of Qatar

Vị trí Nằm ở Trung Đông, trên bán đảo Cata, trên bờ vịnh Pécxích, giáp Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất và Ảrập Xêút.

Địa hình Phần lớn là sa mạc bằng phẳng, không có cây cối, với bề mặt là cát xộp và sỏi.

Khí hậu Sa mạc; nóng, khô; ẩm và oi bức vào mùa hè. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: gần 20°C, tháng 7: 42°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 55 mm ở miền Nam, 125 mm ở miền Bắc.

Diện tích 11.586 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 2.194.817 người

Thủ đô Đôha (Doha), số dân 698.535 người

Các dân tộc người Ả-rập (40%), người Pakixtan (18%), người Ấn Độ (18%), người Iran (10%), các dân tộc khác (14%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập (ngôn ngữ chính thức); tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ thứ hai. **Tôn giáo** đạo Hồi (77,5%), đạo Thiên chúa (8,5%), các tôn giáo khác (14%).

Đơn vị tiền tệ rial Cata (QAR)

HDI (2014): 0,850, xếp thứ 32

Mã điện thoại 974. **Tên miền internet** .qa

Quốc khánh 18-12 (1878) (ngày Anh và Ottôman công nhận Cata độc lập)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 8-2-1993

Lịch sử Cata bị Baren thống trị trước khi Thổ Nhĩ Kỳ tới. Năm 1872, đế quốc Ottôman (Thổ Nhĩ Kỳ) chiếm Cata. Sau khi Thổ Nhĩ Kỳ bị bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Cata bị Anh chiếm làm thuộc địa. Ngày 3-9-1971, Cata giành được độc lập.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương; Quốc vương đồng thời giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (một viện); 2/3 số thành viên do bầu cử trực tiếp và 1/3 số thành viên do Quốc vương chỉ định.

Cơ quan tư pháp Tòa sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm; Tòa án hành chính và một Tòa án hiến pháp được thành lập năm 2007 (các thẩm phán do Quốc vương bổ nhiệm theo đề cử của Hội đồng tư pháp tối cao, nhiệm kỳ 3 năm).

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 306,6 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 137.200 USD

Đường bộ (2010): 9.830 km. **Cảng** Doha, Mesaieed (Umaieed), Ra's Laffan.

Tham gia các tổ chức quốc tế ABEDA, AFESD, AMF, FAO, G-77, GCC, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, LAS, NAM, OAPEC, OIC, OPCW, OPEC, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 78,59 tuổi, xếp thứ 53; nam 76,58 tuổi, nữ 80,65 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Viện bảo tàng hải dương học ở Đôha,...

CÔOÉT

Nhà nước Côoét

State of Kuwait

Vị trí Nằm ở Trung Đông, phía tây bắc bán đảo Ả-rập, giáp vịnh Pécxích, Ả-rập Xêút, Irắc.

Địa hình Sa mạc bằng phẳng hoặc gợn sóng nhẹ.

Khí hậu Sa mạc khô cần; mùa hè rất nóng; mùa đông hơi lạnh, ngắn. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: 11°C, tháng 7: 34°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 100-150 mm.

Diện tích 17.818 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 2.788.534 người

Thủ đô Côoét Xiti (Kuwait City), số dân 2.680.320 người

Các thành phố lớn Al Ahmadi, Al Jahra, Hawalli,...

Các dân tộc người Côoét (31,3%), nhóm người Ả-rập khác (27,9%), người châu Á (37,8%), người châu Phi (1,9%), các dân tộc khác (1,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập; tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi (76,7%), đạo Thiên chúa (17,3%), các tôn giáo khác và không xác định (6%).

Đơn vị tiền tệ đina Côoét (KD)

HDI (2014): 0,816, xếp thứ 48

Mã điện thoại 965. Tên miền internet .kw

Quốc khánh 25-2 (1961)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 10-1-1976

Lịch sử Vương quốc Côoét thành lập từ thế kỷ XVIII. Tháng 11-1914, Anh dựa vào hiệp định mà Côoét buộc phải ký năm 1899, tuyên bố “Côoét là quốc gia độc lập dưới sự bảo trợ của Anh”. Trước phong trào đòi độc lập của nhân dân Côoét, Anh buộc phải sửa đổi lại hiệp định về quyền bảo hộ. Ngày 25-2-1961, Anh trao trả độc lập cho Côoét. Ngày 2-8-1990, Irắc đưa quân vào chiếm đóng Côoét. Ngày 17-1-1991, cuộc chiến tranh vùng Vịnh nổ ra, quân Mỹ và liên quân 30 nước tiến vào Côoét và Irắc, với danh nghĩa thực hiện nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Ngày 28-2-1991, Irắc tuyên bố chấp nhận các nghị quyết của Liên hợp quốc và từ bỏ việc chiếm đóng Côoét, cuộc chiến tranh vùng Vịnh chấm dứt.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Thủ tướng và các Phó Thủ tướng do Quốc vương bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu. Những người trong quân đội hoặc cảnh sát không được phép bầu cử.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 282,6 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 70.700 USD

Đường bộ (2010): 6.608 km. **Cảng** Ash Shu'aybah, Ash Shuwaykh, Az Zawr (Mina' Sa'ud), Mina' 'Abd Allah, Mina' al Ahmadi.

Tham gia các tổ chức quốc tế ABEDA, AFESD, AMF, BDEAC, CAEU, FAO, G-77, GCC, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, LAS, NAM, OAPEC, OIC, OPCW, OPEC, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục miễn phí, từ 6 đến 14 tuổi phải đến trường.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 77,82 tuổi, xếp thứ 64; nam 76,51 tuổi, nữ 79,19 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Khu phố cổ ở Thủ đô Côoét, đảo Raylaca, Al Ahmadi, vịnh Côoét.

CỬƠNGĞXTAN

Cộng hòa Cựơguxtan

Republic of Kyrgyzstan

Vị trí Nằm ở Trung Á, giáp Cadăcxtan, Trung Quốc, Tátgikixtan, Udôbêkixtan.

Địa hình Phía tây nam có dãy núi Antai-Pamia, phía đông bắc có núi Thiên Sơn; đi liền với các dãy núi là các thung lũng và lòng chảo.

Khí hậu Thay đổi theo vùng: từ Khí hậu lục địa khô đến Khí hậu địa cực ở vùng cao dãy núi Thiên Sơn; Khí hậu cận nhiệt đới ở phía tây nam (thung lũng Fergana) và ôn hòa ở vùng miền bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -15°C đến 8°C; tháng 7: 20-27°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 200-400 mm ở vùng núi và 1.500 mm ở phía tây.

Diện tích 199.951 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.664.939 người

Thủ đô Biskếch (Bishkek), số dân 857.711 người

Các thành phố lớn Jalal Abad, Naryn, Osh,...

Các dân tộc người Kiếcgghi (70,9%), người Udôbếch (14,3%), người Nga (7,7%), người Dungan (1,1%), các

nhóm người khác (5,9%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Kiécghi (chính thức, 71,4%), tiếng Udobéch (14,4%), tiếng Nga (chính thức, 9%), các ngôn ngữ khác (5,2%). **Tôn giáo** đạo Hồi (75%), đạo Chính thống (20%), các tôn giáo khác (5%).

Đơn vị tiền tệ som Cựơguxtan (KGS)

HDI (2014): 0,655, xếp thứ 120

Mã điện thoại 996. **Tên miền internet**.kg

Quốc khánh 31-8 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 4-6-1992

Lịch sử Từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XVI, vùng đất này thuộc quyền quản lý của những người Tácta Mông Cổ. Đến đầu thế kỷ XIX, vùng này thuộc lãnh địa Côcan. Vào những năm 60, 70 thế kỷ XIX, Cựơguxtan nằm trong đế chế Nga. Ngày 1-2-1926, Cựơguxtan trở thành nước cộng hòa tự trị trong nước Nga. Từ ngày 5-12-1936, Cựơguxtan là nước cộng hòa trong Liên bang Xôviết. Ngày 31-8-1991, Cựơguxtan tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu qua phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm, có quyền bổ nhiệm và cách chức các thành viên chính phủ. Thủ tướng được đề cử từ đảng hoặc liên minh chiếm đa số trong Quốc hội, Tổng thống sẽ ra sắc lệnh bổ nhiệm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội có một viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp (các thẩm phán do Tòa án tối cao và Tòa án hiến pháp chỉ định, căn cứ vào đề cử của Tổng thống).

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 19,23 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 3.300 USD

Hệ số Gini (2007): 33,4, xếp thứ 102

Đường sắt (2014): 470 km. **Đường bộ** (2007): 34.000 km. **Đường thủy** (2010): 600 km. **Cảng** Balykchy (Ysyk-Kol hoặc Rybach'ye).

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, CICA, CIS, CSTO, EAEC, EAPC, EBRD, ECO, FAO, GCTU, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITS0, ITU, OIC, OPCW, OSCE, PCA, PFP, SCO, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMIL, UNMISS, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 70,36 tuổi, xếp thứ 155; nam 66,19 tuổi, nữ 74,8 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thành phố Phrunde, hồ Issyk-Kiun, tháp Buran, thành phố Naryn,...

ĐÀI LOAN

Taiwan

Vị trí Lãnh thổ Đài Loan nằm ở Đông Á, gồm đảo Đài Loan và một số đảo nhỏ xung quanh, được bao bọc bởi Thái Bình Dương và eo biển Đài Loan.

Địa hình 2/3 vùng phía đông là núi; đồng bằng bằng phẳng hoặc hơi nhấp nhô ở phía tây.

Khí hậu Nhiệt đới, biển; mùa mưa có gió tây nam (tháng 6 đến tháng 8); trời nhiều mây quanh năm. *Nhiệt độ* trung bình mùa hè: 28°C; mùa đông: 18°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.540 mm.

Diện tích 35.980 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 23.415.126 người

Thủ phủ Đài Bắc (Taipei), số dân 2.666.623 người

Các thành phố lớn Cao Hùng, Đài Trung, Đài Nam,...

Các dân tộc người Đài Loan (bao gồm cả người

Hakka) (84%), người Trung Quốc lục địa (14%), thổ dân (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Hán, trên cơ sở âm Bắc Kinh; tiếng Đài Loan (Min) và thổ ngữ Hakka cũng được sử dụng. **Tôn giáo** pha trộn giữa đạo Phật và đạo Lão (93%), đạo Thiên chúa (4,5%), các tôn giáo khác (2,5%).

Đơn vị tiền tệ đôla Đài Loan mới (TWD)

Mã điện thoại 886. **Tên miền internet** .tw

Ngày lãnh thổ Đài Loan kỷ niệm 10-10 (1911)

Lịch sử Dưới triều đại nhà Minh, Đài Loan nằm trong Trung Quốc. Năm 1620, Hà Lan đã xâm nhập và đặt thương điểm ở Đài Loan. Năm 1895, Nhật Bản chiếm giữ đảo này. Sau khi Nhật Bản thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đài Loan lại thuộc về chủ quyền Trung Quốc. Năm 1949, chính quyền Tưởng Giới Thạch bị thất bại, phải chạy ra Đài Loan. Năm 1978, Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan, công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở lục địa. Hiện nay, Trung Quốc vẫn xếp Đài Loan là một tỉnh của mình.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu lãnh thổ* Tổng thống. *Đứng đầu chính quyền* Thủ tướng (Chủ tịch Cơ quan điều hành). *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Viện lập pháp, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Hội đồng tư pháp, các thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm với sự nhất trí của Quốc hội.

Chế độ bầu cử Từ 20 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1,079 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 46.000 USD

Hệ số Gini (2012): 33,8, xếp thứ 99

Đường sắt (2014): 1.597 km. **Đường bộ** (2013): 42.520 km. **Cảng** Chilung (Keelung), Kaohsiung, Hualian, Taichung.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, BCIE, ICC, IOC, ITUC, WTO.

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 9 năm (tới 15 tuổi).

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 79,98 tuổi, xếp thứ 40; nam 76,85 tuổi, nữ 83,33 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Đài Bắc - viện bảo tàng quốc gia, đền Lungshan; Đài Trung, Cao Hùng, Đài Nam, hồ Nhật Nguyệt,...

GIOÓCDANI

Vương quốc Hasimít Gioócdani

Hashemite Kingdom of Jordan

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp Xyri, Irắc, Ả-rập Xêút, Ixraen, Palestin, Địa Trung Hải.

Địa hình Phần lớn là cao nguyên sa mạc ở miền Đông; vùng núi cao ở miền Tây; thung lũng Great Rift chia tách bờ Tây và bờ Đông của con sông Gioócdani.

Khí hậu Chủ yếu là sa mạc khô cạn; ở miền Tây từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa mưa. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 8-14°C; tháng 7: 24-30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-700 mm.

Diện tích 89.342 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 8.117.564 người

Thủ đô Amman (Amman), số dân 1.147.700 người

Các thành phố lớn Az Zarqa, Irbid, Al Aqabah,...

Các dân tộc người Ả-rập (98%), người Circasi (1%), người Ácmênia (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni (97,2%), đạo Thiên chúa (2,2%), các tôn giáo khác (0,6%).

Đơn vị tiền tệ Jordanian dinar (JD)

HDI (2014): 0,698, xếp thứ 80

Mã điện thoại 962. **Tên miền internet** .jo

Quốc khánh 25-5 (1946)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 9-8-1980

Lịch sử Từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX, Gioócdani là bộ phận của đế chế Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ); đến năm 1920 thuộc quyền kiểm soát của Anh. Năm 1921, Vương quốc Gioócdani do Anh quản lý được thành lập. Năm 1946, Gioócdani giành được độc lập. Theo các hiệp ước năm 1946 và 1948, Anh được quyền có quân đội và căn cứ quân sự trên đất Gioócdani. Năm 1957, các hiệp ước đó bị hủy bỏ và quân đội Anh rút khỏi Gioócdani vào năm 1958. Từ năm 1989, Gioócdani đã khôi phục lại các cuộc bầu cử nghị viện và dần dần mở rộng quyền tự do chính trị; năm 1994 ký kết hiệp định hòa bình chính thức với Ixraen.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Quốc vương chỉ định Thủ tướng. Nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện (thành viên do Quốc vương chỉ định); Hạ viện (thành viên do phổ thông đầu phiếu bầu ra).

Cơ quan tư pháp Tòa án tư pháp tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 79,91 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 12.000 USD

Hệ số Gini (2007): 39,7, xếp thứ 63

Đường sắt (2008): 507 km. **Đường bộ** (2011): 7.203 km.

Cảng Al 'Aqabah.

Tham gia các tổ chức quốc tế ABEDA, AFESD, AMF, CAEU, CICA, FAO, G-11, G-77, IAEA, IBRD,

ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, LAS, MIGA, MINURSO, MINUSTAH, MONUSCO, NAM, OIC, OPCW, PCA, UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNISFA, UNMIL, UNMISS, UNOCI, UNRWA, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí trong 10 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,35 tuổi, xếp thứ 122; nam 73 tuổi, nữ 75,78 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Amman, đền Hécquyn, pháo đài La Mã Arắc, đèo Sic,...

GRUDIA Georgia

Vị trí Nằm ở phía tây nam châu Á, giáp Nga, Adécbaigian, Ácmênia, Thổ Nhĩ Kỳ và biển Đen.

Địa hình Phần lớn là núi với các dãy núi Caucasus lớn ở phía bắc, các dãy Caucasus nhỏ hơn ở phía nam. Vùng đất thấp Kolkhida kéo dài đến biển Đen ở phía tây. Lưu vực sông Mtkvari ở phía đông.

Khí hậu Ấm áp dễ chịu; ôn đới lục địa chuyển dần sang ôn đới đại dương. Ở vùng ven biển Đen, *nhệt độ* trung bình tháng 1: 4-7°C; tháng 7: 22 - 24°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.500 mm. Ở vùng đồng bằng và vùng cao, Khí hậu khô hơn (lượng mưa: 400-600 mm). Ở vùng núi, mùa đông tương đối lạnh và mùa hè mát.

Diện tích 69.700 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 4.931.226 người

Thủ đô Tbilixi (T'bilisi), số dân 1.149.580 người

Các thành phố lớn K'ut'aishi, Bat'umi,...

Các dân tộc người Grudia (83,8%), người Azeri (6,5%), người Ácmênia (5,7%), người Nga (1,5%),

người dân tộc khác (2,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Grudia (71%); tiếng Nga (9%), tiếng Ácmênia (7%), tiếng Azeri (6%), ngôn ngữ khác (7%). **Tôn giáo** đạo Cơ đốc chính thống (83,9%), đạo Hồi (9,9%), tín ngưỡng truyền thống (3,9%), đạo Thiên chúa (0,8%), các tôn giáo khác (0,8%), không tôn giáo (0,7%).

Đơn vị tiền tệ lari (GEL)

HDI (2014): 0,754, xếp thứ 76

Mã điện thoại 995. **Tên miền internet** .ge

Quốc khánh 26-5. Ngày tuyên bố độc lập: 9-4-1991

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 30-6-1992

Lịch sử

- Grudia là vùng đất có nền văn minh tương đối phát triển từ thời đồ đá mới. Sau đó, Grudia trở thành mục tiêu xâm lược của nhiều đế chế như Bydăngtin, Batư, Ôttôman (Thổ Nhĩ Kỳ), Tácta, Mông Cổ, v.v.. Năm 1801, Grudia sáp nhập vào nước Nga. Năm 1917, những người mensêvích nắm chính quyền. Năm 1918, Đức, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ đưa quân vào Grudia. Năm 1921, chính quyền Xôviết được thành lập tại Grudia. Ngày 12-3-1922, Grudia gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Dacápcađơ và ngày 5-12-1936, gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 9-4-1991, Grudia tuyên bố là nước cộng hòa độc lập.

- Nam Ôxêtia và Ápkhadia có lịch sử phức tạp, trước đây bị Sa hoàng thôn tính. Sau đó là khu tự trị thuộc Grudia trong thành phần Liên Xô. Khi Liên Xô tan rã, hai vùng này tuyên bố độc lập và tách khỏi Grudia. Tháng 8-2008, Grudia đưa quân vào Nam Ôxêtia buộc Nga phải đưa quân vào. Sau cuộc chiến năm ngày, Nga và Grudia chấp nhận ngừng bắn, rút quân. Nga tuyên bố công nhận độc lập của Ápkhadia và Nam Ôxêtia.

Chính thể Cộng hòa tổng thống

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. Tổng thống là người đứng đầu nhà nước và

đứng đầu các Bộ Nội vụ, Quốc phòng. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

Cơ quan lập pháp Quốc hội (Hội đồng tối cao) nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao (các thẩm phán do Hội đồng tối cao bầu theo căn cứ đề cử của Tổng thống hoặc Chánh án Tòa án tối cao), Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 34,35 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 9.200 USD

Hệ số Gini (2011): 46, xếp thứ 35

Đường sắt (2014): 1.363 km. **Đường bộ** (2010): 19.109 km. **Cảng** Bat'umi, P'ot'i.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, BSEC, CE, EAPC, EBRD, FAO, G-11, GCTU, GUAM, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITSO, ITU, ITUC, OPCW, OSCE, PFP, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,95 tuổi, xếp thứ 91; nam 71,85 tuổi, nữ 80,36 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Tbilixi, K'utaisi, Sukhumi, các bãi biển,...

HÀN QUỐC

Đại Hàn dân quốc

Republic of Korea

Vị trí Nằm ở Đông Bắc Á, là nửa phía nam của bán đảo Triều Tiên, từ vĩ tuyến 38 trở xuống.

Địa hình Hầu hết là đồi và núi; các đồng bằng ven biển rộng ở miền Nam và Tây.

Khí hậu Ôn đới, mùa hè có nhiều mưa hơn mùa đông. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 4°C; tháng 7: 26°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 900-1.500 mm.

Diện tích 99.720 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 49.115.196 người

Thủ đô Xêun (Seoul), số dân 9.775.380 người

Các thành phố lớn Pusan, Taegu, Inch'on, Kwangju,...

Các dân tộc hầu hết là người Triều Tiên (trừ khoảng 20.000 người Trung Quốc). **Ngôn ngữ chính** tiếng Triều Tiên; tiếng Anh được giảng dạy trong các trường học. **Tôn giáo** đạo Tin lành (19,7%), đạo Thiên chúa (6,6%), đạo Phật (23,2%), các tôn giáo khác hoặc không xác định (1,3%), không tôn giáo (49,2%).

Đơn vị tiền tệ won Hàn Quốc (W)

HDI (2011): 0,898, xếp thứ 17

Mã điện thoại 82. **Tên miền internet** .kr

Quốc khánh 3-10 (2333 trước Công nguyên): ngày lập quốc. Ngày giải phóng: 15-8 (1945)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 22-12-1992

Lịch sử Năm 2333 trước Công nguyên, nước cổ Triều Tiên ra đời. Năm 57 trước Công nguyên, trên vùng đất thuộc nước cổ Triều Tiên hình thành ba nhà nước phong kiến. Nước Triều Tiên được thống nhất vào thế kỷ VII dưới triều Silla. Các triều đại phong kiến Trung Hoa hoặc cai trị trực tiếp hoặc buộc Triều Tiên phải chấp nhận là chư hầu cho đến cuối thế kỷ XIX. Năm 1895, Trung Quốc phải công nhận nền độc lập của Triều Tiên sau cuộc chiến tranh Trung - Nhật. Năm 1910, Triều Tiên bị Nhật Bản thôn tính. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bán đảo Triều Tiên được giải phóng và bị chia cắt thành hai nhà nước theo hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau lấy ranh giới là vĩ tuyến 38: phía nam là Đại Hàn dân quốc (gọi tắt là Hàn Quốc), phía bắc là Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Năm 1948, ở khu vực quân đội Mỹ chiếm đóng thành lập nước Cộng

hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). Cuộc chiến tranh Triều Tiên nổ ra năm 1950. Năm 1953, hiệp định đình chiến được ký kết giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên.

Tháng 10-2010, Hàn Quốc nắm giữ một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2013-2014.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng được Tổng thống bổ nhiệm với sự nhất trí của Quốc hội.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện, bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 19 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1,784 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 3,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 35.400 USD

Hệ số Gini (2013): 30,2, xếp thứ 120

Đường sắt (2014): 3.460 km. **Đường bộ** (2009): 104.983 km. **Đường thủy** (2011): 1.600 km. **Cảng** Incheon (Inch'on), Pohang (P'ohang), Busan (Pusan), Ulsan, Yeosu (Yosu).

Tham gia các tổ chức quốc tế APEC, ARF, EAS, EBRD, FAO, G-20, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IEA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 6 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 80,04 tuổi, xếp thứ 39; nam 76,95 tuổi, nữ 83,34 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Bảo tàng quốc gia Xêun, bảo tàng dân gian Triều Tiên, cung điện Changđốc, thành Su Uân Hoasong, am Sốckun, Tông Miếu, đảo du lịch Chêchu, làng Suvon, công viên quốc gia Sôracan và Ôđasan, các thác nước và hang động ở vùng bờ biển miền Trung,...

INĐÔNÊXIA

Cộng hòa Indônêxia

Republic of Indonesia

Vị trí Nằm ở Đông Nam Á, là quần đảo nằm giữa Ấn Độ Dương và Nam Thái Bình Dương, giáp Malaixia ở phía tây bắc và Papua Niu Ghinê ở phía đông. *Là một quần đảo lớn nhất thế giới; có vị trí chiến lược dọc theo các tuyến đường biển chính từ Ấn Độ Dương đến Nam Thái Bình Dương.*

Địa hình Phần lớn là vùng đất thấp ven biển, các đảo lớn có núi bên trong.

Khí hậu Nhiệt đới; nóng, ẩm; ở vùng núi Khí hậu dịu hơn. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 26°C (với điểm cao nhất là 33°C và thấp nhất là 21°C). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000 mm (thay đổi từ nơi cao nhất là 6.000 mm đến nơi thấp nhất là 540 mm).

Diện tích 1.904.569 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 255.993.674 người

Thủ đô Giacáccta (Jakarta), số dân 10.176.000 người

Các thành phố lớn Surabaya, Bandung, Meclan, Palembang,...

Các dân tộc người Java (40,1%), người Sundan (15,5%), người Mã Lai (3,7%), người Batak (3,6%), người Madur (3%), người Betawi (2,9%), người Minangkabau (2,7%), người Bugis (2,7%), người Banten (2%), người Banjar (1,7%), các dân tộc khác (22,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Indônêxia Bahasa; tiếng Anh, Hà Lan, các

thổ ngữ địa phương, Java được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi (87,2%), đạo Tin lành (7%), đạo Thiên chúa (2,9%), đạo Hindu (1,7%), các tôn giáo khác hoặc không xác định (1,2%).

Đơn vị tiền tệ rupiah Indônêxia (Rp)

HDI (2014): 0,684, xếp thứ 110

Mã điện thoại 62. **Tên miền internet** .id

Quốc khánh 17-8 (1945)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 30-12-1955

Lịch sử Vào thời kỳ Trung cổ, trên quần đảo đã xuất hiện những vương quốc hùng mạnh như Vương quốc Magiapahít. Từ cuối thế kỷ XVI, thực dân Hà Lan xâm nhập và biến quần đảo này thành thuộc địa. Năm 1811, Anh cũng tìm cách xâm chiếm Indônêxia. Năm 1824, Anh và Hà Lan thỏa thuận việc phân chia vùng đất ở Đông Nam Á, để Hà Lan chiếm Indônêxia. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản chiếm đóng quần đảo. Ngày 17-8-1945, Indônêxia tuyên bố độc lập, nhưng sau đó đã phải tiến hành cuộc chiến tranh gần bốn năm để chống mưu toan quay trở lại thống trị của thực dân Hà Lan.

Năm 2005, Indônêxia đã ký hiệp ước hòa bình lịch sử với những phần tử ly khai vũ trang ở Aceh.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống bầu theo phổ thông đầu phiếu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

Cơ quan lập pháp Hội đồng hiệp thương nhân dân là Thượng viện, bao gồm các thành viên của Hội đồng đại biểu nhân dân (DPR) và Hội đồng đại biểu vùng (DPD) có vai trò tấn phong cũng như buộc tội Tổng thống, sửa đổi Hiến pháp nhưng không xây dựng chính sách quốc gia; DPR là Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm; DPD là Hạ viện khu vực.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

Chế độ bầu cử Từ 17 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và những người đã kết hôn thì không tính đến tuổi tác.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 2,686 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 10.700 USD

Hệ số Gini (2009): 36,8, xếp thứ 80

Đường sắt (2014): 8.159 km. **Đường bộ** (2011): 496.607 km. **Đường thủy** (2011): 21.579 km. **Cảng** Banjarmasin, Belawan, Kotabaru, Krueg Geukueh, Palembang, Panjang, Sungai Pakning, Tanjung Perak, Tanjung Priok.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, ASEAN, FAO, G-11, G-15, G-20, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITU, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 6 năm theo quy định, song trường học ở nông thôn còn rất thiếu.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 72,45 tuổi, xếp thứ 140; nam 69,85 tuổi, nữ 75,17 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Đảo Bali, Thủ đô Giacáccta, hồ Tôba, đảo Sumatra, đảo Nusa Tenggara, đền Bogor, các khu rừng nguyên thủy ở Kalimantan, các đền thờ, lăng mộ,...

IRAN

Cộng hòa Hồi giáo Iran

Islamic Republic of Iran

Vị trí Nằm ở Tây Nam Á, giáp Adécbaigian, Ácmênia, biển Caxpi, Tuốcmênixtan, Ápganixtan, Pakixtan, vịnh Ôman, vịnh Pécxích, Irắc và Thổ Nhĩ Kỳ.

Địa hình Gồ ghề, núi bao quanh; vùng lòng chảo cao ở giữa với các sa mạc và núi; một số đồng bằng nhỏ không liên nhau dọc theo hai bờ biển.

Khí hậu Chủ yếu là khô cần hoặc bán khô cần, Khí hậu cận nhiệt đới dọc theo bờ biển Caxpi. Ở bờ biển vịnh Pécxích và Ôman có Khí hậu nhiệt đới. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 2°C, tháng 7: 29°C (ở Têhêran). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 50-200 mm.

Diện tích 1.648.195 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 81.824.270 người

Thủ đô Têhêran (Tehran), số dân 8.352.930 người

Các thành phố lớn Mashhad, Esfahan,...

Các dân tộc người Ba Tư (61%), người Azeri (16%), người Cuốc (10%), người Lur (6%), người Arập (2%), người Baloch (2%), người Tuốcmen và người Turkic (2%), các nhóm khác (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ba Tư và tiếng thổ ngữ Ba Tư (58%); ngoài ra còn có tiếng Turkic và tiếng thổ ngữ Turkic (26%), tiếng Iran (9%), tiếng Luri (2%), tiếng Balochi (1%), tiếng Arabic (1%), tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (1%), các ngôn ngữ khác (2%). **Tôn giáo** đạo Hồi (99,4%) (dòng Shi'a 90-95%, dòng Sunni 5-10%), các tôn giáo khác (0,3%) và không xác định (0,3%).

Đơn vị tiền tệ rial Iran (IR)

HDI (2014): 0,766, xếp thứ 69

Mã điện thoại 98. **Tên miền internet** .ir

Quốc khánh 11-2-1979

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 4-8-1973

Lịch sử Iran (trước đây còn gọi là Batư) là một trong những quốc gia lâu đời ở châu Á. Từ đầu thế XX, Iran bị nhiều nước đế quốc xâm xé. Năm 1955, Iran gia nhập khối quân sự Bátđá. Tháng 2-1979, đã diễn ra cuộc cách mạng Hồi giáo lật đổ chế độ quân chủ của Palêvi, thành lập chính phủ cách mạng lâm thời. Ngày 1-4-1979, Iran chính thức tuyên bố là nước Cộng hòa

Hồi giáo. Tháng 9-1980, nổ ra cuộc chiến tranh Iran - Iraq. Cuộc chiến tranh này kéo dài 8 năm (đến tháng 8-1988).

Chính thể Cộng hòa thần quyền

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Lãnh tụ tối cao do Hội đồng các chuyên gia (gồm một số giáo sĩ) bầu ra và chịu sự giám sát của Hội đồng này. Lãnh tụ tối cao có tiếng nói quyết định trong việc bầu, bãi miễn Tổng thống, Chủ tịch Quốc hội,... *Đứng đầu chính phủ* Tổng thống, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai và thứ ba không liên tiếp).

Cơ quan lập pháp Quốc hội (các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao và Hội đồng tư pháp cấp cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1,357 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 17.400 USD

Hệ số Gini (2006): 44,5, xếp thứ 46

Đường sắt (2014): 8.483,5 km. **Đường bộ** (2010): 198.866 km. **Đường thủy** (2012): 850 km. **Cảng** Assaluyeh, Bandar Abbas, Bandar-e-Eman Khomeyni.

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, G-15, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OPEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, WHO, WIPO,...

Giáo dục Tiểu học bắt buộc trong 5 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 71,15 tuổi, xếp thứ 149; nam 69,56 tuổi, nữ 72,82 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Têhêran, thành phố Batu cổ, biển Caxpi, núi Zagros, sa mạc Das-e-Kari,...

IRẮC

Cộng hòa Irắc

Republic of Iraq

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, vịnh Pécxích, Côoét, Arập Xêút, Gioócđani, Xyri.

Địa hình Chủ yếu là đồng bằng rộng; các đầm lầy lau sậy ngập nước dọc theo biên giới phía nam; các dãy núi dọc theo biên giới với Iran và Thổ Nhĩ Kỳ.

Khí hậu Chủ yếu là sa mạc, mùa đông hơi lạnh, mùa hè quang mây, khô, nóng. Các vùng núi phía bắc dọc theo biên giới với Iran và Thổ Nhĩ Kỳ có mùa đông lạnh, thỉnh thoảng có tuyết rơi. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 7°C, tháng 7: 33°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 60-1.500 mm.

Diện tích 438.317 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 37.056.169 người

Thủ đô Bắtda (Baghdad), số dân 6.483.210 người

Các thành phố lớn Basrah, As Sulaymaniyah, Irbil, Mosul,...

Các dân tộc người Arập (75-80%), người Cuốc (15-20%), người Thổ Nhĩ Kỳ và các dân tộc khác (5%).

Ngôn ngữ chính tiếng Arập và tiếng Cuốc; tiếng Anh, Ácmêni và Assyri cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Shi'a (60-65%), đạo Hồi dòng Sunni (32-37%), đạo Thiên chúa và các tôn giáo khác (3%),...

Đơn vị tiền tệ dina Irắc (ID)

HDI (2014): 0,654, xếp thứ 121

Mã điện thoại 964. **Tên miền internet** .iq

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 10-7-1968

Lịch sử Irắc là một trong những quốc gia xuất hiện sớm nhất trên thế giới. Từ thế kỷ XVI đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, Irắc lần lượt bị đế chế Batur, phong kiến Mông Cổ, đế chế Ôttôman (Thổ

Nhĩ Kỳ) thống trị. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Irắc bị Anh thống trị. Theo hiệp ước giữa Anh và Irắc năm 1930, Irắc trở thành một nước độc lập, nhưng trên thực tế vẫn phụ thuộc vào Anh. Ngày 14-7-1958, một nhóm sĩ quan cao cấp cùng quân đội nổi dậy lật đổ chế độ quân chủ của vua Parúc, tách khỏi sự lệ thuộc Anh, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Irắc. Cuộc chiến tranh Iran - Irắc (từ tháng 9-1980 đến tháng 8-1988) và cuộc chiến tranh vùng Vịnh (cuối năm 1990 - đầu 1991) đã để lại cho Irắc nhiều hậu quả nghiêm trọng.

Ngày 20-3-2003, Mỹ, Anh và một số đồng minh đã tấn công Irắc và lật đổ chính quyền của Saddam Husein. Tháng 6-2004, Mỹ chuyển giao quyền lực cho chính quyền Irắc. Tháng 1-2005, diễn ra cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội lâm thời. Tháng 5-2006, chính phủ hợp hiến đầu tiên được thành lập.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

Cơ quan lập pháp Quốc hội, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Hội đồng tư pháp cấp cao, Tòa án tối cao liên bang, Tòa án giám đốc thẩm liên bang.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 526,1 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -2,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 15.300 USD

Đường sắt (2014): 2.272 km. **Đường bộ** (2012): 59.623 km. **Đường thủy** (2012): 5.279 km. **Cảng** Al Basrah, Khawr az Zubayr, Umm Qasr.

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO,

Interpol, IOC, IPU, ISO, ITU, OIC, OPEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO,...

Giáo dục Miễn phí, cấp tiểu học là bắt buộc, song nhiều trẻ em nông thôn không đủ điều kiện đi học.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,85 tuổi, xếp thứ 111; nam 72,62 tuổi, nữ 77,19 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Bátđã, di tích Nineve, di tích “Tháp Baben” ở Numrud,...

IXRAEN

Nhà nước Ixraen

State of Israel

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp Libăng, Xyri, biển Chết, Gioócđani, Ai Cập, Địa Trung Hải.

Địa hình Sa mạc ở miền Nam; có đồng bằng ở ven biển; các dãy núi ở miền Trung.

Khí hậu Ôn hòa; nóng và khô trong các vùng sa mạc ở phía nam và phía đông. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 6-18°C, tháng 8: 24-36°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-800 mm.

Diện tích 20.770 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 8.049.314 người

Thủ đô Ixraen coi Giêruxalem (Jerusalem) là thủ đô với số dân 829.396 người, nhưng phần lớn các nước vẫn coi Ten Avíp (Ter Avip) là thủ đô của Ixraen

Các thành phố lớn Haifa, Holon, Ramat Gan,...

Các dân tộc người Do thái (75%, trong đó có người gốc Ixraen 74,4%, người gốc Âu/Mỹ 17,4%, người gốc Phi 5,1%, người gốc Á 3,1%), không phải Do thái (25%, hầu hết là người Arập). **Ngôn ngữ chính** tiếng Do thái (Hebrew); tiếng Arập và Anh cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Do thái (75%), đạo Hồi (17,5%), đạo Thiên chúa (2%), các tôn giáo khác (5,5%).

Đơn vị tiền tệ shekel Ixraen mới

HDI (2014): 0,894, xếp thứ 18

Mã điện thoại 972. Tên miền internet .il

Quốc khánh 14-5 (1948) (vì Ixraen dùng lịch riêng của mình, nên ngày này hằng năm có thể thay đổi theo dương lịch)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 12-7-1993

Lịch sử Ngày 29-11-1947, Liên hợp quốc thông qua nghị quyết xóa bỏ quyền ủy trị của Anh ở Palestin và chia cắt đất Palestin thành hai quốc gia độc lập của người Arập (Palestin) và người Do thái. Ngày 14-5-1948 (theo lịch của người Do thái), Nhà nước Do thái được thành lập lấy tên là Ixraen. Từ khi thành lập tới nay, Ixraen và các nước Arập (chủ yếu là Palestin, Xyri, Ai Cập, v.v.) đã nổ ra bốn cuộc chiến tranh lớn vào các năm 1948, 1956, 1967, 1973 (không kể cuộc chiến tranh dai dẳng với Libăng và nhiều vụ xung đột khác). Ngày 30-10-1991, Hội nghị hòa bình Trung Đông diễn ra tại Madrít. Tháng 5-1993, Ixraen đàm phán bí mật với Tổ chức giải phóng Palestin (PLO) tại Ôxlô (Na Uy). Ngày 10-9-1993, tại Oasinhton (Mỹ), Chủ tịch PLO Y. Araphát và Thủ tướng Ixraen I. Rabin ký văn kiện công nhận lẫn nhau và thỏa thuận cách giải quyết vấn đề lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình; ngày 28-9-1995 ký tiếp Hiệp ước về việc mở rộng quyền tự trị của người Palestin ở bờ Tây sông Gioócđan. Mùa hè 2005, Ixraen đơn phương rút quân khỏi miền Nam Libăng và dải Gada. Trong những năm gần đây, tiến trình hòa bình Trung Đông vẫn gặp nhiều khó khăn, bế tắc và chưa thể giải quyết trong một sớm một chiều.

Chính thể Dân chủ nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống, chủ yếu có vai trò nghi lễ, do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 7 năm (giới hạn một nhiệm kỳ); sau các cuộc bầu cử lập pháp, Tổng thống, theo quy định của hiến

pháp sẽ cùng với các lãnh đạo đảng giao nhiệm vụ cho một thành viên Quốc hội thành lập liên minh cầm quyền và thường đó sẽ là Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 272,1 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 33.100 USD

Hệ số Gini (2012): 37,6, xếp thứ 75

Đường sắt (2014): 1.250 km. **Đường bộ** (2011): 18.566 km. **Cảng** Ashdod, Elat (Eilat), Hadera, Haifa.

Tham gia các tổ chức quốc tế EBRD, FAO, IADB, IAEA, IBRD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí trong 11 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 82,27 tuổi, xếp thứ 11; nam 80,43 tuổi, nữ 84,21 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thành phố cổ Giêruxalem, núi Zilon, Taxffa Haifa, biển Chết, Ten Avíp, núi Beatitudo, Bethlem,...

LÀO

Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Lao People's Democratic Republic

Vị trí Nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á, giáp Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Mianma và Trung Quốc.

Địa hình Phần lớn là núi non, có một số vùng đồng bằng và cao nguyên.

Khí hậu Nhiệt đới gió mùa; mùa mưa (tháng 5 đến tháng 11); mùa khô (tháng 12 đến tháng 4). *Nhiệt độ*

trung bình ở miền Bắc tháng 1: 15°C, tháng 7: 28°C; ở miền Nam và miền Trung tháng 1: 25°C, tháng 7: 30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm ở vùng núi: 3.500 mm, ở đồng bằng: 1.000-2.000 mm.

Diện tích 236.800 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 6.911.544 người

Thủ đô Viêng Chăn (Vientiane), số dân 945.715 người

Các thành phố lớn Xavannakhét, Luông Phạbang, Pạcxê,...

Các dân tộc Lào (54,6%), Khơ mú (10,9%), Mông (8%), một số dân tộc khác (26,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Lào; tiếng Pháp, tiếng Anh và một số thổ ngữ khác cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Phật (66,8%), đạo Thiên chúa (1,5%), các tôn giáo khác và không xác định (31,7%).

Đơn vị tiền tệ kip mới (LAK)

HDI (2014): 0,575, xếp thứ 141

Mã điện thoại 856. **Tên miền internet** .la

Quốc khánh 2-12 (1975)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 5-9-1962

Lịch sử Vào thế kỷ XIV (năm 1353), vua Phạ Ngừm thống nhất nước Lào, đặt tên là Vương quốc Lạn Xạng. Trong những năm 1559-1571, Vương quốc Lạn Xạng bị Miến Điện xâm lược ba lần. Năm 1779, trở thành thuộc địa của Xiêm. Năm 1893, thực dân Pháp thôn tính Lào. Ngày 12-10-1945, nước Lào độc lập. Đầu năm 1946, Pháp quay lại xâm lược Lào. Tháng 7-1954, Pháp ký Hiệp định Giơnevơ công nhận nền độc lập của Lào. Từ năm 1955, Mỹ gây chiến tranh chống lại nhân dân Lào. Ngày 21-2-1973, Hiệp định Viêng Chăn lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào được ký kết giữa Mặt trận Lào yêu nước và phái hữu Viêng Chăn. Ngày 2-12-1975, Đại hội đại biểu nhân dân Lào họp ở Viêng Chăn tuyên bố thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Chính thể Nhà nước dân chủ nhân dân tạo tiền đề để từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Chủ tịch nước. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Chủ tịch nước do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do Chủ tịch nước bổ nhiệm với sự phê duyệt của Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án nhân dân tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 34,53 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 7,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 5.000 USD

Hệ số Gini (2008): 36,7, xếp thứ 81

Đường bộ (2007): 39.586 km. **Đường thủy** (2012): 4.600 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ASEAN, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ILO, IMF, Interpol, IOC, IPU, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 8 năm, song ở nông thôn sau bậc tiểu học, số người đi học giảm dần.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 63,88 tuổi, xếp thứ 181; nam 61,88 tuổi, nữ 65,95 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Viên Chăn, Thạt Luồng, di tích văn hóa ở Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, cố đô Luồng Phabang, sông Mê Công,...

LIBĂNG

Cộng hòa Libăng

Lebanese Republic

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp Xyri, Ixraen và Địa Trung Hải.

Địa hình Đồng bằng ven biển hẹp; thung lũng Beka tách Libăng và các dãy núi bên kia biên giới Libăng.

Khí hậu Địa Trung Hải; ẩm ướt, từ ôn hòa đến lạnh vào mùa đông; nóng khô vào mùa hè; vùng núi Libăng có tuyết lớn vào mùa đông. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 13°C, tháng 7: 28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm 400-1.000 mm.

Diện tích 10.400 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 6.184.701 người

Thủ đô Bâyrút (Beirut), số dân 2.178.830 người

Các thành phố lớn Tripoli, Sayda,...

Các dân tộc người Arập (95%), người Ácmêni (4%), các dân tộc khác (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập; tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Ácmêni cũng được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni và Shi'a (54%), đạo Thiên chúa (40,5%), tôn giáo khác (5,5%).

Đơn vị tiền tệ bảng Libăng (LBP)

HDI (2014): 0,769, xếp thứ 67

Mã điện thoại 961. **Tên miền internet** .lb

Quốc khánh 22-11 (1943)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 12-2-1981

Lịch sử Libăng có lịch sử lâu đời và đã từng bị đế quốc Ai Cập, Assyria, Ba Tư xâm lược. Từ đầu thế kỷ XVI đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, Libăng bị đế chế Ôttôman (Thổ Nhĩ Kỳ) thống trị. Từ năm 1920 là đất ủy trị của Pháp. Ngày 26-5-1926, Libăng tuyên bố là nước cộng hòa. Ngày 22-11-1943, Libăng chính thức tuyên bố nền độc lập, nhưng đến ngày 31-12-1946, Pháp mới rút hết quân khỏi Libăng. Từ tháng 4-1975 đã diễn ra cuộc nội chiến ở Libăng. Tháng 3-1978, Ixraen tiến hành chiến tranh xâm lược Nam Libăng. Kể từ khi chiến tranh kết thúc, Libăng đã tiến hành một vài cuộc bầu cử thành công. Tháng 10-1990, nội chiến ở Libăng kết thúc. Tháng 5 và 6-2005, Libăng đã tổ chức cuộc bầu cử lập pháp đầu tiên sau nội chiến, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 6 năm; Thủ tướng và các Phó Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm có sự tham khảo ý kiến của Quốc hội. Theo thỏa thuận, Tổng thống là người Thiên chúa giáo dòng Maronite; Thủ tướng là người Hồi giáo dòng Sunni; Chủ tịch Quốc hội là người Hồi giáo dòng Shi'a.

Cơ quan lập pháp Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu trên cơ sở đại diện tỷ lệ các phe phái, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp 4 tòa án bao gồm: 3 tòa án dân sự và kinh tế; một tòa án hình sự; Hội đồng tối cao (ghi nhận các cáo buộc chống lại Tổng thống và Thủ tướng khi cần).

Chế độ bầu cử Từ 21 tuổi trở lên, bắt buộc đối với tất cả nam giới, đối với phụ nữ phải thêm điều kiện là có trình độ tiểu học, không bao gồm các quân nhân.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 81,42 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 18.100 USD

Đường sắt (2008): 401 km. **Đường bộ** (2005): 6.970 km. **Cảng** Beirut, Tripoli.

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, IDA, IDB, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ISO, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 77,4 tuổi, xếp thứ 70; nam 76,18 tuổi, nữ 78,69 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Bâyrút, các bãi tắm, sân trượt tuyết, các di tích của Býtlốt, Baalbek (một trong những thành phố cổ nhất trên thế giới), thung lũng Beka,...

MALAIXIA

Malaysia

Vị trí Nằm ở Đông Nam Á, phía bắc giáp Thái Lan, phía nam giáp Xingapo và eo biển Malắcca. Phía đông có hai bang Xaba và Xaraoắc giáp Ấnđônêxia và Brunây. *Có vị trí chiến lược dọc theo eo biển Malắcca và phía nam biển Đông.*

Địa hình Có đồng bằng ở ven biển, cao dần lên về phía các dãy núi và đồi.

Khí hậu Nhiệt đới; hằng năm từ tháng 4 đến tháng 10 có gió mùa tây nam và từ tháng 10 đến tháng 2 có gió mùa đông bắc. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng 25-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000-2.500 mm.

Diện tích 329.847 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 30.513.848 người

Thủ đô Cuala Lămpơ (Kuala Lumpur), số dân 6.629.180 người

Các thành phố lớn Ipoh, Johor, Baharum, George Town,...

Các dân tộc người Mã Lai (50,1%), người Hoa (22,6%), người bản địa (11,8%), người Ấn Độ (6,7%), các dân tộc khác (0,7%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Bahasa Melayu (ngôn ngữ chính), tiếng Hoa, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. Ngoài ra, còn tiếng Tamil và một số ngôn ngữ địa phương khác. **Tôn giáo** đạo Hồi (61,3%), đạo Phật (19,8%), đạo Thiên chúa (9,2%), đạo Hindu (6,3%), đạo Khổng, đạo Lão và các đạo cổ của Trung Quốc (3,4%).

Đơn vị tiền tệ ringgit (MYR)

HDI (2014): 0,779, xếp thứ 62

Mã điện thoại 60. **Tên miền internet** .my

Quốc khánh 31-8 (1957)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 30-3-1973

Lịch sử Thế kỷ XV, nhà nước Hồi giáo đã ra đời trên bán đảo Malacca. Sau đó các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã xâm chiếm vùng đất này. Cuối thế kỷ XVIII, Anh tấn công Malaixia và đầu thế kỷ XX biến toàn bộ vùng này thành thuộc địa của mình. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản chiếm đóng Mã Lai. Tháng 11-1945, Anh phục hồi lại chính quyền của mình ở Mã Lai. Ngày 31-8-1957, Mã Lai, Xingapo, Xaba và Xaraoắc ký hiệp ước thành lập Liên bang Malaixia. Ngày 9-8-1965, Xingapo tách khỏi Liên bang Malaixia, trở thành quốc gia độc lập.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Quốc vương và Phó Quốc vương theo cha truyền con nối do các Tiểu vương của 9 bang bầu, nhiệm kỳ 5 năm; sau khi bầu cử Quốc hội, lãnh đạo của đảng giành được đa số ghế trong Hạ viện sẽ trở thành Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao; các thẩm phán do Quốc vương bổ nhiệm trên cơ sở tư vấn của Thủ tướng.

Chế độ bầu cử Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 769,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 25.100 USD

Hệ số Gini (2009): 46,2, xếp thứ 33

Đường sắt (2014): 1.849 km. **Đường bộ** (2010): 144.403 km. **Đường thủy** (2011): 7.200 km (bán đảo Malaixia 3.200 km; Xaba 1.500 km; Xaraoắc 2.500 km). **Cảng** Bintulu, Johor Bahru, George Town (Penang), Port Klang, Tanjung Pelepas,...

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, ASEAN, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ILO, IMF,

IMO, Interpol, IOC, IPU, ISO, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc trong 11 năm: 6 năm tiểu học, 3 năm trung học, sau đó học sinh có thể học tiếp hai năm tại một trường trung học hay một trường dạy nghề.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,75 tuổi, xếp thứ 112; nam 71,97 tuổi, nữ 77,73 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Cuala Lämpơ, hang Batu, các khu lâu đài cổ ở Pê nang, Malacca, đảo Langkani, đồi Cameron,...

MANDIVƠ

Cộng hòa Mandivơ Republic of Maldives

Vị trí Là một quần đảo có hơn 1.000 hòn đảo, trong đó chỉ có khoảng 200 đảo có cư dân và 80 đảo có khu du lịch, nằm ở Nam Á, giữa Ấn Độ Dương và cách tây nam Xri Lanca 640 km. *Quần đảo này có vị trí chiến lược ở hai bên và dọc theo các tuyến đường chính trên Ấn Độ Dương.*

Địa hình Bằng phẳng với các bãi cát trắng ven biển.

Khí hậu Nhiệt đới, nóng, ẩm; mùa gió mùa đông bắc khô (từ tháng 11 đến tháng 3); mùa gió mùa tây nam có mưa (từ tháng 6 đến tháng 8). *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 24-30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm gần 2.000 mm.

Diện tích 298 km².

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 393.253 người

Thủ đô Malê (Male), số dân 156.427 người

Các thành phố lớn Gan

Các dân tộc người Nam Ấn Độ, người Sinhali, người Arập. **Ngôn ngữ chính** tiếng Dhivehi Mandivơ (thổ ngữ của người Shihali, chữ viết có nguồn gốc Arập), tiếng Anh (dùng trong cơ quan, văn phòng nhà nước). **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni.

Đơn vị tiền tệ rufiyaa (MVR)

HDI (2014): 0,706, xếp thứ 103

Mã điện thoại 960. **Tên miền internet** .mv

Quốc khánh 26-7 (1965)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 18-6-1975

Lịch sử Từ thế kỷ V trước Công nguyên, người Ấn Độ và người Xri Lanca đã đến sinh sống ở quần đảo này. Sau đó, Mandivơ bị Bồ Đào Nha và Hà Lan thống trị, từ năm 1887 trở thành đất bảo hộ của Anh. Ngày 26-7-1965, Mandivơ tuyên bố độc lập. Sau cuộc trưng cầu ý dân và bản hiến pháp công bố tháng 11-1968, Mandivơ trở thành nước cộng hòa.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội được bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 4,554 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 13.300 USD

Hệ số Gini (2014): 37,4, xếp thứ 78

Đường bộ 88 km. **Cảng** Malê.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IDB, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,37 tuổi, xếp thứ 101; nam 73,06 tuổi, nữ 77,8 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô - cảng Malê, các khu nhà nghỉ trên đảo Gan,...

MIANMA

Cộng hòa liên bang Mianma

Republic of the Union of Myanmar

Vị trí Mianma (trước năm 1989 gọi là Miến Điện) nằm ở Đông Nam Á, giáp Trung Quốc, Lào, Thái Lan, biển Adaman, vịnh Bengan, Bangladesh, Ấn Độ.

Địa hình Vùng đất thấp ở trung tâm, bao quanh là núi non dựng đứng.

Khí hậu Nhiệt đới gió mùa; mùa hè (gió mùa tây nam, từ tháng 6 đến tháng 9), có mưa nhiều, nóng, ẩm; mùa đông (gió mùa đông bắc, từ tháng 12 đến tháng 4, ít mây, ít mưa, dịu mát. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 13°C ở phía bắc, 20-25°C ở phía nam; tháng 4 (tháng nóng nhất): 30-32°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500 mm ở vùng đồng bằng, 3.500 mm ở miền núi.

Diện tích 676.578 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 56.320.206 người

Thủ đô Naypitô (Nay Pyi Taw), ngày 27-3-2007 được tuyên bố chính thức và công nhận là thủ đô của Mianma, với số dân 1.015.700 người. Trước đó thủ đô là Rangoon (Yangon).

Các thành phố lớn Rangoon, Mandalay, Moulmein, Sittwe,...

Các dân tộc người Miến (68%), người Shan (9%), người Karen (7%), người Rakhine (4%), người Hoa (3%), người Mon (2%), người Ấn Độ (2%), các dân tộc khác (5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Miến và các thổ ngữ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Phật (89%), đạo Cơ Đốc (4%), đạo Hồi (4%), các tôn giáo khác (3%).

Đơn vị tiền tệ kyat (MMK)

HDI (2014): 0,536, xếp thứ 148

Mã điện thoại 95. **Tên miền internet** .mm

Quốc khánh 4-1 (1948)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 28-5-1975

Lịch sử Mianma là quốc gia lâu đời ở Đông Nam Á. Thế kỷ XIX, Anh đã tiến hành ba cuộc chiến tranh chống Mianma, biến Mianma thành thuộc địa của mình. Năm 1942, Mianma bị Nhật Bản chiếm đóng. Tháng 3-1945, Nhật Bản buộc phải rút khỏi Mianma. Tháng 5-1945, quân Anh với danh nghĩa quân Đồng minh quay trở lại xâm chiếm Mianma. Ngày 4-1-1948, Anh trao trả độc lập cho Mianma. Cuộc đảo chính ngày 2-3-1962 đã dẫn đến việc thành lập Hội đồng cách mạng - Cơ quan lãnh đạo tối cao của nhà nước - do G.Nê Uyn làm chủ tịch. Mùa thu 1988, Nê Uyn từ chức. Ngày 18-9-1988, Tướng Xô Moong làm đảo chính, giải tán Quốc hội, nội các và lập ra Hội đồng khôi phục trật tự và luật pháp quốc gia. Ngày 24-9-1988, Đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa (đảng cầm quyền ở Mianma) đổi tên thành Đảng Thống nhất quốc gia. Tháng 6-1989, Mianma lấy tên gọi như hiện nay. Tháng 5-1990, Mianma tiến hành cuộc tổng tuyển cử với sự tham gia của nhiều đảng phái chính trị. Tháng 11-1997, Hội đồng khôi phục trật tự và luật pháp quốc gia đổi tên thành Hội đồng hòa bình và phát triển quốc gia.

Chính thể Nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện và Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Quyền lực hạn chế, còn chịu ảnh hưởng của hệ thống luật pháp của Anh; tư pháp không độc lập với hành pháp.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 244,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 8,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 4.800 USD

Đường sắt (2008): 5.031 km. **Đường bộ** (2010): 34.377 km. **Đường thủy** (2011): 12.800 km. **Cảng** Moulmein, Rangoon, Sittwe.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, ASEAN, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc đối với cấp tiểu học.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 66,29 tuổi, xếp thứ 171; nam 63,89 tuổi, nữ 68,82 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các cung điện, đền thờ, chùa, lăng tẩm ở Rangoon; hồ Inlơ, hang động ở Pindaya, các di tích của nền văn minh cổ đại thuộc Vương triều Pêgan (thành phố Pêgan),...

MÔNG CỔ

Mongolia

Vị trí Nằm ở Bắc Á, giáp Nga và Trung Quốc.

Địa hình Có các sa mạc và bán sa mạc bằng phẳng, rộng lớn; núi non ở phía tây và tây nam; sa mạc Gobi ở phía đông nam.

Khí hậu Sa mạc, lục địa (nhiệt độ trong ngày và theo mùa có thay đổi lớn). *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -35°C đến -10°C, tháng 7: 18-20°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 60-300 mm, ở vùng núi: 500 mm.

Diện tích 1.564.116 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 2.992.908 người

Thủ đô Ulanbato (Ulaanbaatar), số dân 1.333.620 người

Các thành phố lớn Dzavhan, Erdenet, Choylalsan,...

Các dân tộc người Mông Cổ (81,9%), người Thổ Nhĩ Kỳ (chủ yếu là người Cadắc) (3,8%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Mông Cổ (ngôn ngữ chính 90%), tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Nga. **Tôn giáo** đạo Phật - Lạtma

(53%), Shaman và đạo Cơ đốc (5,1%), đạo Hồi (3%), các tôn giáo khác (0,4%), không tôn giáo (38,5%).

Đơn vị tiền tệ tugriks (MNT)

HDI (2014): 0,727, xếp thứ 90

Mã điện thoại 976. **Tên miền internet** .mn

Quốc khánh 11-7 (1921)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 17-11-1954

Lịch sử Mông Cổ phát triển cực thịnh dưới thời Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn) vào thế kỷ XIII. Khi đó Mông Cổ thống trị một vùng suốt từ Trung Quốc đến Tây Âu. Năm 1691, Mông Cổ bị Mãn Thanh xâm chiếm và biến thành một tỉnh của Trung Quốc. Ngày 11-7-1921, cách mạng dân chủ nhân dân ở Mông Cổ thắng lợi. Ngày 26-11-1921, Mông Cổ tuyên bố là nước Cộng hòa nhân dân.

Chính thể Nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do các đảng trong Quốc hội đề cử và bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm; sau khi bầu cử Quốc hội, lãnh đạo của đảng đa số hay lãnh đạo của liên minh đa số thường được Quốc hội bầu làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 34,87 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 7,8%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 11.900 USD

Hệ số Gini (ước tính 2008): 36,5, xếp thứ 82

Đường sắt (2014): 1.815 km. **Đường bộ** (2013): 49.249 km. **Đường thủy** (2010): 580 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, EBRD, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, ILO, IMF,

IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí trong 8 năm, bắt đầu từ 8 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 69,29 tuổi, xếp thứ 159; nam 65,04 tuổi, nữ 73,76 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Sa mạc Gobi, Thủ đô Ulanbato, núi Hangay, sông Sêlengơ,...

NÊPAN

Cộng hòa dân chủ liên bang Nêpan Federal Democratic Republic of Nepal

Vị trí Nằm ở Nam Á, giáp Trung Quốc và Ấn Độ. *Có vị trí chiến lược giữa Trung Quốc và Ấn Độ, có 8 trên tổng số 10 ngọn núi cao nhất thế giới. Có đỉnh cao nhất và cao thứ ba trên thế giới lần lượt nằm ở biên giới với Trung Quốc và Ấn Độ.*

Địa hình Đồng bằng bằng phẳng ở phía nam, vùng trung tâm là đồi núi, phía bắc là dãy Himalaya.

Khí hậu Thay đổi từ mùa hè hơi lạnh và mùa đông khắc nghiệt ở phía bắc đến mùa hè cận nhiệt đới và mùa đông ôn hòa ở phía nam. Ở các vùng có độ cao dưới 1.000 m so với mực nước biển, *nhật độ* trung bình tháng 1: 10-20°C, tháng 7: 30°C. Ở vùng núi *nhật độ* trung bình tháng 1: từ -4°C đến 20°C, tháng 7: dưới 30°C. Ở vùng núi cao, mùa hè mát hơn và mùa đông lạnh hơn. *Lượng mưa* trung bình hàng năm ở các vùng tương ứng là: 900-1.000 mm; 1.700-2.200 mm; 1.000 mm.

Diện tích 147.181 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 31.551.305 người

Thủ đô Catmandu (Kathmandu), số dân 1.141.730 người

Các thành phố lớn Lalitpur, Bhaktapur, Biratnaga,...

Các dân tộc người Chhettri (16,6%), người Brahman-Hill (12,2%), người Magar (7,1%), người Tharu (6,6%),

người Tamang (5,8%), người Newar (5%), người Hồi giáo (4,4%), người Kami (4,8%), người Yadav (4%), các dân tộc khác (33,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Nêpan (ngôn ngữ chính, 44,6%), tiếng Maithali (11,7%), tiếng Bhojpuri (6%), tiếng Tharu (5,8%), tiếng Tamang (5,1%), tiếng Newar (3,2%), tiếng Magar (3%), tiếng Awadhi (1,9%), ngôn ngữ khác (18,5%) và không xác định (0,2%),... *Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi trong chính phủ và trong kinh doanh.* **Tôn giáo** đạo Hindu (81,3%), đạo Phật (9%), đạo Hồi (4,4%), đạo Kiat (3,1%), đạo Cơ đốc (1,4%), các tôn giáo khác (0,5%) và không xác định (0,3%).

Đơn vị tiền tệ rupee Nêpan (NPR)

HDI (2014): 0,548, xếp thứ 145

Mã điện thoại 977. **Tên miền internet** .np

Quốc khánh năm 2006, Quốc hội bỏ Quốc khánh trước đây, chưa chọn ngày mới

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 15-5-1975

Lịch sử Vào nửa sau thế kỷ XVIII, Nêpan là một quốc gia phong kiến thống nhất. Cuối thế kỷ XVIII, Nêpan là đối tượng xâm lược của Anh. Năm 1816, Anh đã buộc Nêpan ký hiệp ước bất bình đẳng, cho phép Anh được quyền kiểm soát chính sách đối ngoại của Nêpan. Từ năm 1846, dòng họ quý tộc Rana nắm quyền thực sự ở nước này, quốc vương chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Năm 1951, chế độ Rana bị lật đổ, quyền lực của quốc vương được khôi phục. Sau cuộc nội chiến kéo dài 10 năm (1996-2006), Hiệp ước hòa bình được ký kết tháng 11-2006. Sau cuộc bầu cử tháng 4-2008, Quốc hội mới trong phiên họp đầu tiên vào ngày 28-5-2008 đã tuyên bố Nêpan là nước Cộng hòa dân chủ liên bang, xóa bỏ chế độ quân chủ lập hiến, đồng thời thực hiện thông qua Hiến pháp mới.

Chính thể Cộng hòa nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống do Quốc hội bầu. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng do Quốc hội bầu. Sau khi bầu cử Quốc hội, lãnh đạo của đảng đa số hay của liên minh đa số thường được Tổng thống bổ nhiệm là thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Hội đồng lập pháp.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 67,14 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 5,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 2.400 USD

Hệ số Gini (2010): 32,8, xếp thứ 106

Đường sắt 53 km. **Đường bộ** 10.844 km.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Tiểu học miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 67,52 tuổi, xếp thứ 166; nam 66,18 tuổi, nữ 68,92 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Catmandu, Hanuman Dôka, thánh đường của các thánh sống, dãy Himalaya, Nagakot, Bagaon, thung lũng Pokha, núi Everest,...

NHẬT BẢN

Japan

Vị trí Nằm ở Đông Bắc Á, bao gồm bốn đảo lớn (Hôcaidô, Hônxiu, Xicôcu, Kyusiu) và nhiều đảo nhỏ. *Có vị trí chiến lược ở Đông Bắc Á.*

Địa hình Phần lớn là núi.

Khí hậu Nhiệt đới ở phía nam và ôn đới, mát mẻ ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1 ở miền Bắc: -10°C, ở miền nam: 17°C. *Nhiệt độ* trung bình tháng 7 ở

hầu hết lãnh thổ: 23-25°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000-3.000 mm.

Diện tích 377.915 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 126.919.659 người

Thủ đô Tôkyô (Tokyo), số dân 37.832.900 người

Các thành phố lớn Yokohama, Osaka, Kyoto, Hiroshima, Kobe,...

Các dân tộc người Nhật (98,5%), người Hàn (0,5%), người Trung Quốc (0,4%), các dân tộc khác (0,6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Nhật. **Tôn giáo** Thần Đạo (79,2%), đạo Phật (66,8%), đạo Cơ đốc (1,5%), các tôn giáo khác (7,1%). *Tỷ lệ vượt quá 100% vì có nhiều người theo cả hai đạo: Thần Đạo và đạo Phật*

Đơn vị tiền tệ Yên (JPY)

HDI (2014): 0,891, xếp thứ 20

Mã điện thoại 81. **Tên miền internet** .jp

Quốc khánh 23-12 (1933), ngày sinh của vua đương quyền Akihito

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-9-1973

Lịch sử Nhật Bản được thống nhất từ thế kỷ III. Từ thế kỷ XII-XIX, các vị tướng nối tiếp nhau cai trị nước Nhật phong kiến theo chế độ Samurai. Cuộc cách mạng tư sản năm 1867 và chính sách canh tân của Minh Trị đã mở đường cho nước Nhật phát triển. Trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản Nhật phát triển nhanh chóng. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản liên minh với phát xít Đức, Italia, gây ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Ngày 2-9-1945, Nhật Bản ký hiệp ước đầu hàng đồng minh vô điều kiện. Sau đó Nhật Bản và Mỹ ký hiệp ước an ninh và nhiều hiệp ước khác cho phép Mỹ có căn cứ quân sự và quân đội ở Nhật Bản. Trong những năm 1945-1954, nền kinh tế Nhật Bản phục hồi nhanh chóng và những năm 1955-1973 phát triển rất cao. Thảm họa động đất hồi tháng 3-2011 và trận sóng thần Tsunami

đã tàn phá khủng khiếp phần đông bắc đảo Hôn-su, khiến hàng ngàn người thiệt mạng, phá hủy một số nhà máy điện hạt nhân, làm suy giảm nền kinh tế đất nước và gây nên những áp lực khủng khiếp.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Nhật hoàng. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Nhật Bản theo chế độ cha truyền con nối; Quốc hội bổ nhiệm Thủ tướng, Hiến pháp quy định Thủ tướng phải giành được sự ủng hộ của đa số trong Quốc hội, vì vậy sau khi bầu cử Quốc hội, lãnh đạo của đảng đa số hay của liên minh đa số trong Hạ viện thường trở thành thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện, nhiệm kỳ 6 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 20 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 4,767 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -0,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 37.500 USD

Hệ số Gini (2011): 37,9, xếp thứ 73

Đường sắt (2012): 27.155 km. **Đường bộ** (2013): 1.217.128 km. **Đường thủy** (2010): 1.770 km. **Cảng** Chiba, Kawasaki, Kobe, Mizushima, Moji, Nagoya, Osaka, Tokyo, Tomakomai, Yokohama.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, EAS, EBRD, FAO, G-20, G-5, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IEA, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OECD, UN, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Bắt buộc và miễn phí đối với trẻ em từ 6 đến 15 tuổi.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 84,74 tuổi, xếp thứ 2; nam 81,4 tuổi, nữ 88,26 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Tôkyô, cố đô Kyôtô, núi Phú Sĩ, đảo Ôkinaoa, cảng Saka, nhà hát Kabuki và các đền chùa,...

ÔMAN

Vương quốc Ôman

Sultanate of Oman

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp biển Arập, vịnh Ôman, Yêmen, Arập Xêút và Các tiểu vương quốc Arập thống nhất. *Có vị trí chiến lược trên bán đảo Musandam cạnh eo biển Hormuz, điểm trung chuyển dầu thô quan trọng của thế giới.*

Địa hình Sa mạc bằng phẳng, rộng lớn ở vùng trung tâm, các ngọn núi lởm chởm ở miền Bắc và miền Nam.

Khí hậu Sa mạc, khô; nóng, ẩm dọc theo bờ biển; nóng, khô trong nội địa; gió mùa hè tây nam mạnh trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 9 ở miền cực nam. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: 21°C, tháng 7: 32°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 125 mm ở vùng đồng bằng và 500 mm ở vùng núi.

Diện tích 309.500 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 3.286.936 người

Thủ đô Maxcát (Muscat), số dân 812.324 người

Các thành phố lớn Matrah, Nidơca,...

Các dân tộc người Arập, người Baluchi, người Nam Á (Ấn Độ, Pakixtan, Xri Lanca, Băngladét), người Phi.

Ngôn ngữ chính tiếng Arập, tiếng Anh, tiếng Baluchi, tiếng Urdu và các thổ ngữ Ấn Độ. **Tôn giáo** đạo Hồi (85,9%), đạo Hindu (5,5%), đạo Thiên chúa (6,5%), đạo Phật (0,8%), các tôn giáo khác (1,7%).

Đơn vị tiền tệ rial Ôman (OMR)

HDI (2014): 0,793, xếp thứ 52

Mã điện thoại 968. **Tên miền internet** .om

Quốc khánh 18-11 (1940), ngày sinh Quốc vương đương quyền

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 9-6-1992

Lịch sử Ôman là một vùng đất có lịch sử lâu đời, là nơi cư trú của nhiều bộ tộc Ả-rập. Cuối thế kỷ XVII, vùng đất này bị chia làm hai: Ôman và Maxcát. Đầu thế kỷ XIX, Anh thiết lập quyền thống trị ở Ôman và Maxcát. Năm 1913, Ôman tuyên bố độc lập. Tiểu vương Maxcát, được Anh giúp đỡ, nhiều lần đem quân đánh Ôman nhưng đều thất bại. Năm 1920, Anh ký với Ôman hiệp định đình chiến và công nhận nền độc lập của Ôman. Năm 1955, Maxcát được Anh giúp sức chiếm đóng Ôman. Nhân dân Ôman đứng lên đấu tranh chống thực dân Anh và tiểu vương Maxcát. Tháng 8-1970, Ôman đổi tên là Vương quốc Ôman.

Chính thể Quân chủ

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Quốc vương. Ôman theo chế độ quân chủ, cha truyền con nối.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện do Quốc vương chỉ định, chỉ có chức năng tư vấn; Hạ viện được bầu theo chế độ cử tri hạn chế; Quốc vương là người có quyền quyết định cao nhất; cơ quan này chỉ có chức năng tư vấn và hạn chế về quyền lập pháp.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu, thành viên của các lực lượng quân sự không được bỏ phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 163 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 43.800 USD

Đường bộ (2012): 60.230 km. **Cảng** Mina' Qabus, Salalah, Suhar.

Tham gia các tổ chức quốc tế AMF, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Không bắt buộc song miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,21 tuổi, xếp thứ 103; nam 73,29 tuổi, nữ 73,29 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Cung điện của các tiểu vương Oman từ thế kỷ XV, các pháo đài ở bờ biển Maxcat từ thế kỷ XVI-XVII, các ốc đảo ở sa mạc phía bắc,...

PAKIXTAN

Cộng hòa hồi giáo Pakixtan

Islamic Republic of Pakistan

Vị trí Nằm ở Nam Á, giáp Trung Quốc, Ấn Độ, biển Arập, Iran và Ápganixtan. *Kiểm soát đèo Khyber và Bolan, tuyến đường giao lưu giữa Trung Á và tiểu lục địa Ấn Độ.*

Địa hình Đồng bằng Indus (sông Hằng) bằng phẳng ở phía đông, núi ở phía bắc và tây bắc, cao nguyên Balochistan ở phía tây.

Khí hậu Phần lớn là khí hậu sa mạc, nóng và khô; ôn hòa ở tây bắc, lạnh ở miền Bắc. *Nhiệt độ* trung bình ở vùng đồng bằng tháng 1: 12-16°C, tháng 7: 30-35°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 250 mm (vùng núi: 1.500 mm).

Diện tích 796.095 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 199.085.847 người

Thủ đô Ixlamabát (Islamabad), số dân 1.296.960 người

Các thành phố lớn Karachi, Quetta Lahore, Faisalabad, Peshawar, Multan,...

Các dân tộc người Punjabi (44,68%), người Pashtun (Pathan) (15,42%), người Sindhi (14,1%), người Sariaki (8,38%), người Muhajirs (7,57%), người Balochi (3,57%), các dân tộc khác (6,28%). **Ngôn ngữ chính** Urdu là ngôn ngữ chính nhưng chỉ chiếm 8%, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi và là ngôn ngữ hành

chính. Ngoài ra còn có tiếng Punjabi (48%), tiếng Sindhi (12%), tiếng Siraiki (10%), tiếng Pashtu (8%), tiếng Balochi (3%), tiếng Hindko (2%), tiếng Brahui (1%), các ngôn ngữ khác (8%). **Tôn giáo** đạo Hồi (96,4%) (dòng Sunni 85-90%, dòng Shi'a 10-15%), các tôn giáo khác (đạo Cơ đốc và đạo Hindu) (3,6%).

Đơn vị tiền tệ rupee Pakixtan (PKR)

HDI (2014): 0,538, xếp thứ 147

Mã điện thoại 92. **Tên miền internet** .pk

Quốc khánh 23-3 (1956)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 8-11-1972

Lịch sử Trước đây, Pakixtan thuộc tiểu lục địa Ấn Độ. Năm 1858, tiểu lục địa này nằm dưới sự kiểm soát của Anh. Tháng 8-1947, thực dân Anh lấy lý do tôn giáo tách Ấn Độ thành hai nước Ấn Độ và nước Hồi giáo Pakixtan. Ngày 23-3-1956, Pakixtan tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Hồi giáo. Trước tháng 12-1971, lãnh thổ Pakixtan gồm hai phần Đông và Tây ngăn cách bởi lãnh thổ Ấn Độ. Do kết quả đấu tranh của nhân dân Bengali ở miền Đông, từ tháng 3-1971, miền Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Bangladesh và từ tháng 12-1971 tách khỏi Pakixtan.

Chính thể Cộng hòa liên bang

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Các bang có chính phủ bang, đứng đầu là Thủ hiến bang. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm; sau cuộc bầu cử cơ quan lập pháp, người lãnh đạo của đảng chiếm đa số hay người đứng đầu liên minh cầm quyền chiếm đa số thường được Hạ viện bầu làm thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu gián tiếp từ các hội đồng địa phương, nhiệm kỳ 6 năm; Hạ viện được bầu phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 884,2 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 4.700 USD

Hệ số Gini (ước tính 2011): 29,6, xếp thứ 123

Đường sắt (2014): 7.789 km. **Đường bộ** (2010): 262.256 km. **Cảng** Karachi, Port Muhammad Bin Qasim.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, FAO, G-11, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Tiểu học miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 67,39 tuổi, xếp thứ 167; nam 65,47 tuổi, nữ 69,4 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Đường mòn Khai bờ, các di tích ở Môengiôđarô và Taxila, thung lũng Soát, dãy Hílamaya, các đền thờ Hồi giáo ở Ixlamabát, Karasi,...

PALEXTIN

Nhà nước Palestin

The State of Palestine

Vị trí Nằm ở Trung Đông, giáp Libăng, Xyri, Gioócđani, Ixraen, Ai Cập và Địa Trung Hải.

Địa hình Phần lớn là những vùng đất cao bị chia cắt; có một số loài thực vật ở miền Tây, nhưng ở miền Đông là miền đất trống.

Khí hậu Ôn hòa; nhiệt độ và lượng mưa đa dạng tùy thuộc vào độ cao, từ ấm đến nóng vào mùa hè, mát đến lạnh vào mùa đông. *Nhiệt độ* trung bình tháng 8 ở vùng ven biển: 27°C, ở vùng trung tâm đất nước: 23°C, ở miền Đông: 30°C; tháng 1 ở các vùng tương ứng: 12°C, 7°C và 12°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm vùng Thượng

Galilâya: 1.000 mm, vùng Ten Aviv: 550 mm, vùng Giêruxalem: 500 mm, vùng ven biển Đỏ: 25-30 mm.

Diện tích *Bờ Tây* 5.860 km², xếp thứ 172. *Dải Gaza* 360 km², xếp thứ 206.

Số dân *Bờ Tây* (ước tính tháng 7-2015): 2.785.366 người. *Dải Gaza* (ước tính tháng 7-2015): 1.869.055 người

Thủ đô Giêruxalem (Jerusalem) (trên hiến pháp) Ramala (Ramallah) (trên thực tế). Gada (Gaza) (Thủ phủ)

Các thành phố lớn Jerusalem (trên hiến pháp), Gaza (trên thực tế)

Các dân tộc *Bờ Tây* người Ả-rập Palestini và các dân tộc khác (83%), người Do thái (17%). *Dải Gaza* người Ả-rập Palestini. **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập, tiếng Hebrew; tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** *Bờ Tây* đạo Hồi (chủ yếu dòng Sunni, 80-85%), đạo Do thái (12-14%), đạo Cơ đốc (1-2,5%) và các tôn giáo khác (ít hơn 1%). *Dải Gaza* đạo Hồi (chủ yếu dòng Sunni, 98-99%), đạo Cơ đốc (ít hơn 1%), các tôn giáo khác và không xác định (ít hơn 1%).

Đơn vị tiền tệ Israeli shekels mới (ILS)

HDI (2007): 0,731, xếp thứ 106

Mã điện thoại 970. **Tên miền internet** .ps

Quốc khánh 1-1 (1965)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 19-11-1988

Lịch sử Palestini là một vùng đất lịch sử lâu đời. Từ năm 1516 đến 1919, Palestini bị đế quốc Ôtôman (Thổ Nhĩ Kỳ) thống trị. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Thổ Nhĩ Kỳ bại trận, Palestini bị Anh đô hộ dưới hình thức ủy trị. Ngày 29-11-1947, Liên hợp quốc ra Nghị quyết 181 (II) chấm dứt quyền ủy trị của Anh và chia Palestini thành hai quốc gia: một của người Ả-rập và một của người Do thái. Tháng 5-1948, Nhà nước Ixraen được thành lập. Trong các cuộc chiến tranh với các nước Ả-rập, Ixraen đã chiếm toàn bộ lãnh thổ dành cho quốc gia Ả-rập (Palestini), bán đảo Xinaï của Ai Cập,

cao nguyên Gôlan của Xyri và miền Nam Libăng (bán đảo Xinai được trả lại cho Ai Cập theo hiệp định hòa bình Ai Cập - Ixraen ký năm 1979).

Ngày 28-5-1964, tại Giêruxalem, Tổ chức Giải phóng Palestin (PLO) được thành lập với mục đích đoàn kết rộng rãi mọi lực lượng yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Palestin. Năm 1969, lần đầu tiên Đại hội đồng Liên hợp quốc ghi nhận sự "tồn tại của dân tộc Palestin". Năm 1974, Liên hợp quốc công nhận PLO là quan sát viên thường trực. Một năm sau đó, Liên hợp quốc thông qua nghị quyết công nhận quyền tự quyết bất khả xâm phạm của nhân dân Palestin. Ngày 15-11-1988, Hội đồng Dân tộc Palestin (PNC) đã thông qua quyết định thành lập Nhà nước Palestin độc lập và chấp nhận Nghị quyết 242 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trong đó ngầm thừa nhận sự tồn tại của Ixraen. Tháng 3-1989, Hội đồng Trung ương Palestin đã bầu ông Y. Araphát làm tổng thống đầu tiên của Nhà nước Palestin độc lập. Ngày 30-10-1991, Hội nghị hòa bình Trung Đông diễn ra tại Madrít (Tây Ban Nha). Tháng 6-1992, ông Y. Rabin lên làm Thủ tướng Ixraen hứa sẽ trao quyền tự trị cho người Palestin tại dải Gada và thành phố Giêricô ở khu vực bờ Tây sông Gioócđan (hay còn gọi là thỏa thuận "Gada và Giêricô"). Ngày 10-9-1993, tại Giêruxalem, Thủ tướng Ixraen Y. Rabin ký văn kiện công nhận PLO là đại diện cho nhân dân Palestin. Cùng ngày, tại Tuynít (Tuynidi), Chủ tịch PLO Y. Araphát cũng tuyên bố công nhận quyền tồn tại của Ixraen. Ngày 13-9-1993, tại Oasinhton (Mỹ), PLO và Ixraen ký thỏa thuận "Gada và Giêricô".

Chính thể Cộng hòa tổng thống

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do đảng chiếm đa số trong Quốc hội bầu chọn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 20,12 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2012): 4.900 USD

Đường bộ 4.686 km. **Cảng Gaza.**

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015)

Bờ Tây 75,91 tuổi, xếp thứ 92; nam 73,79 tuổi, nữ 78,17 tuổi.

Dải Gaza 74,87 tuổi, xếp thứ 111; nam 73,11 tuổi, nữ 76,74 tuổi.

PHILÍPPIN

Cộng hòa Philíppin

Republic of the Philippines

Vị trí Nằm ở Đông Nam Á, là quần đảo gồm 7.107 đảo.

Địa hình Phần lớn là núi với các vùng đất thấp, hẹp ven biển.

Khí hậu Nhiệt đới biển; có gió mùa đông bắc (từ tháng 11 đến tháng 4); có gió mùa tây nam (từ tháng 5 đến tháng 10). *Nhiệt độ* trung bình: 27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000-4.000 mm.

Diện tích 300.000 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 100.998.376 người

Thủ đô Manila, số dân 12.763.800 người

Các thành phố lớn Quezon City, Davao, Cebu, Zamboanga,...

Các dân tộc người Mã Lai Thiên chúa giáo (91,5%), người Mã Lai Hồi giáo (4%), người Hoa (1,5%), các dân tộc khác (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Philíppin (dựa theo tiếng Tagalo) và tiếng Anh; và 8 thổ ngữ chính - Tagalog, Cebuano, Ilocano, Hiligaynon hay Ilonggo,

Bicol, Waray, Pampango, và Pangasinan. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (82,9%), đạo Tin lành (2,8%), đạo Hồi (5%), các tôn giáo khác (9,3%).

Đơn vị tiền tệ pesos Philippin (PHP)

HDI (2014): 0,668, xếp thứ 115

Mã điện thoại 63. **Tên miền internet** .ph

Quốc khánh 12-6 (1898)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 12-7-1976

Lịch sử Trong các thế kỷ XIV-XVI, trên quần đảo Philippin đã có các công quốc phong kiến. Trong những năm 1565-1571, Tây Ban Nha lần lượt chiếm các đảo và thiết lập ách thống trị ở Philippin. Năm 1898, đã nổ ra cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Tây Ban Nha nhằm giành giật Philippin. Ngày 12-6-1898, nước Cộng hòa Philippin tuyên bố thành lập, nhưng trên thực tế Mỹ đã khống chế các lĩnh vực kinh tế, chính trị ở nước này. Trong những năm 1942-1945, Philippin bị Nhật Bản chiếm. Năm 1945, Nhật Bản bại trận, Mỹ đưa quân trở lại Philippin. Ngày 4-7-1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philippin.

Chính thể Cộng hòa tổng thống

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm và không được tái cử nhiệm kỳ 2.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 3 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 693,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 7.000 USD

Hệ số Gini (2012): 46, xếp thứ 34

Đường sắt (2014): 897 km. **Đường bộ** (2014): 216.387 km.

Đường thủy (2011): 3.219 km. **Cảng** Batangas, Cagayan de Oro, Cebu, Davao, Liman, Manila.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, ASEAN, EAS, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 68,96 tuổi, xếp thứ 160; nam 65,47 tuổi, nữ 72,62 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các khu nghỉ mát ở bãi biển, các khu phố cổ của Manila từ thời Tây Ban Nha, núi lửa Taan, đảo Một trăm, đảo Visaya, các khu rừng nguyên thủy ở Mindanao,...

TÁTGIKIXTAN

Cộng hòa Tátgikixtan

Republic of Tajikistan

Vị trí Nằm ở Trung Á, giáp Cươguxtan, Trung Quốc, Ápganixtan, Udobêkixtan.

Địa hình Hai dãy núi Pamir và Alay chiếm phần lớn diện tích; ở miền Bắc có thung lũng Fegana, ở miền Tây Nam có thung lũng Kofarnihon và Vakhsh.

Khí hậu Ôn đới lục địa, mùa hè nóng, mùa đông không rét lắm. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ 1°C (ở miền Bắc) đến 3°C (ở miền Nam); tháng 7: từ 23°C (ở miền Bắc) đến 30°C (ở miền Nam). Ở vùng tây nam và vùng thung lũng nhiệt độ trung bình tháng 1: -20°C, tháng 7: 23-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm ở vùng thung lũng: 150-300 mm, ở vùng núi: 1.500-2.000 mm.

Diện tích 144.100 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 8.191.958 người

Thủ đô Đusanbe (Dushanbe), số dân 800.745 người

Các thành phố lớn Khujand

Các dân tộc người Tátgích (84,3%), người Udobếch (13,7%), các dân tộc khác (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tátgích; tiếng Nga được sử dụng rộng rãi trong cơ quan chính phủ và trong thương mại. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni (85%), dòng Shi'a (5%), các tôn giáo khác (10%).

Đơn vị tiền tệ Tátgikixtan Xômôn (TJS)

HDI (2014): 0,624, xếp thứ 129

Mã điện thoại 992¹. **Tên miền internet** .tj

Quốc khánh 9-9 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 14-7-1992

Lịch sử Vào thế kỷ IX-X dân tộc Tátgích được hình thành. Năm 1868, Nga hoàng sáp nhập miền Bắc Tátgikixtan vào đế chế Nga, còn miền Nam Tátgikixtan nằm dưới chế độ bảo hộ của Nga. Ngày 14-10-1924, Tátgikixtan trở thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết tự trị Tátgikixtan nằm trong thành phần nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Udobêkixtan. Ngày 16-10-1929, Tátgikixtan tách ra thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Tátgikixtan. Ngày 5-12-1929, gia nhập Liên bang Xôviết. Ngày 9-9-1991, Tátgikixtan tách khỏi Liên bang Xôviết, tuyên bố độc lập. Những năm 1992-1997, Tátgikixtan diễn ra cuộc nội chiến giữa các phe phái. Năm 2000 đã hoàn thành tiến trình hòa hợp dân tộc.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 7 năm và không được bầu quá hai nhiệm kỳ liên tiếp; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

1. Theo website <http://mic.gov.vn/tracuu/Trang/Mãsốđiệnthoạiquốctế.aspx>: mã điện thoại là 7.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, nhiệm kỳ 7 năm; Hạ viện, nhiệm kỳ 7 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 22,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6,7%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 2.700 USD

Hệ số Gini (2006): 32,6, xếp thứ 107

Đường sắt (2014): 680 km. **Đường bộ** (2000): 27.767 km. **Đường thủy** (2011): 200 km (dọc theo sông Vakhsh).

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, EAEC, EBRD, ECO, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 67,39 tuổi, xếp thứ 168; nam 64,28 tuổi, nữ 70,66 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Đusanbe, Viện bảo tàng lịch sử và nghệ thuật, nhà uống trà Rôkhát, khu vực cấm săn bắn nguyên thủy Ramit,...

THÁI LAN

Vương quốc Thái Lan

Kingdom of Thailand

Vị trí Thái Lan (trước năm 1939 có tên gọi là Xiêm), nằm ở Đông Nam Á, giáp Lào, Campuchia, vịnh Thái Lan, Malaixia, biển Andaman và Mianma. *Kiểm soát con đường bộ duy nhất từ châu Á đi Malaixia và Xingapo.*

Địa hình Đồng bằng ở vùng trung tâm, cao nguyên Khorat ở phía đông, các nơi khác là núi non.

Khí hậu Nhiệt đới gió mùa; mùa mưa có gió mùa tây nam, ẩm, nhiều mây (từ giữa tháng 5 đến tháng 9); mùa khô có gió mùa đông bắc, lạnh (từ tháng 11 đến

giữa tháng 3); dải đất phía nam luôn nóng và ẩm. *Nhiệt độ* trung bình: 24-29°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 1.000-2.000 mm, ở vùng núi: 5.000 mm.

Diện tích 513.120 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 67.976.405 người

Thủ đô Băngcốc (Bangkok), số dân 9.097.870 người

Các thành phố lớn Chiềng Mai (Chiang Mai), Hat Yai, Nakhon Ratchasima,...

Các dân tộc người Thái (95,9%), người Miến (2%), các dân tộc khác (1,3%), không xác định (0,8%).

Ngôn ngữ chính tiếng Thái, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Phật (93,6%), đạo Hồi (4,9%), đạo Cơ đốc (1,2%), tôn giáo khác (0,2%), không xác định (0,1%).

Đơn vị tiền tệ Bạt (baht)

HDI (2014): 0,726, xếp thứ 93

Mã điện thoại 66. **Tên miền internet** .th

Quốc khánh 5-12 (1927), ngày sinh của vua đương quyền

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 6-8-1976

Lịch sử Nhà nước Thái Lan hình thành từ giữa thế kỷ XIII-XIV với các tên gọi là Vương quốc Sukhothai, Vương quốc Ayuthaya,... Đầu thế kỷ XIX, Thái Lan trở thành đối tượng xâm lược của nhiều đế quốc, chủ yếu là Anh, Pháp, Mỹ. Cuộc cách mạng tư sản năm 1932 đã xóa bỏ chế độ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

Chính thể Quân chủ lập hiến

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước về danh nghĩa* Vua. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Thái Lan theo chế độ quân chủ, cha truyền con nối; Thủ tướng được bổ nhiệm từ các đại biểu Quốc hội; sau khi bầu cử Quốc hội, người đứng đầu của đảng có thể thành lập được liên minh đa số thường trở thành thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Thượng

viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm; Hạ viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 1,07 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 0,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 15.600 USD

Hệ số Gini (2011): 48,4, xếp thứ 25

Đường sắt (2014): 4.070,8 km. **Đường bộ** (2006): 180.053 km. **Đường thủy** (2011): 4.000 km. **Cảng** Bangkok, Laem Chabang, Map Ta Phut, Prachuap Port, Si Racha.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, ASEAN, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,43 tuổi, xếp thứ 118; nam 71,24 tuổi, nữ 77,78 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Băng Cốc, cố đô Chiềng Mai, các bãi biển, các đền thờ Phật giáo, thành phố nghỉ mát Pátaya,...

TIMO LEXTE

Cộng hòa dân chủ Timo Lexte Democratic Republic of Timor Leste

Vị trí Là một phần của quần đảo Mã Lai, nằm ở khu vực Đông Nam Á, phía tây bắc của Ôxtrâyliá trên cụm đảo Lesser Sunda. Phía bắc của đảo là eo biển Ombai và eo biển Wetar, phía nam và phía đông là biển Timo; phía tây giáp Indônêxia. *Toàn bộ lãnh thổ Timo Lexte bao gồm nửa phía đông của đảo Timo, vùng Oecussi*

(Ambenno) ở phía tây bắc của đảo Timo và các đảo Pulau Atauro, Pulau Jaco.

Địa hình Có nhiều núi non, với đỉnh Foho Tatamailan cao nhất khoảng 3.000 m. Vùng thấp nhất thuộc biển Timo, biển Savu và biển Banda.

Khí hậu Nhiệt đới; nóng, ẩm; có hai mùa: mùa mưa (tháng 11 đến tháng 5) và mùa khô (tháng 5 đến tháng 11) rõ rệt. Miền Nam có lượng mưa lớn hơn và thường bị lụt lội.

Diện tích 14.874 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 1.231.116 người

Thủ đô Đili (Dili), số dân 228.136 người

Các thành phố lớn Đili

Các dân tộc người Malayo-Polynesian, người Papuan và các dân tộc thiểu số người Trung Quốc.

Ngôn ngữ chính tiếng Tetum, tiếng Bồ Đào Nha (ngôn ngữ chính); tiếng Indônêxia, tiếng Anh. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (96,9%), đạo Hồi (0,3%), đạo Tin lành (2,2%), các tôn giáo khác (0,6%).

Đơn vị tiền tệ đôla Mỹ (USD)

HDI (2014): 0,595, xếp thứ 133

Mã điện thoại 670. **Tên miền internet** .tl

Quốc khánh 28-11 (1975)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 28-7-2002

Lịch sử Người Bồ Đào Nha bắt đầu buôn bán thương mại với đảo Timo vào đầu thế kỷ XVI và thực hiện chính sách thực dân hóa tại đây vào giữa thế kỷ XVI. Phát xít Nhật chiếm Timo từ năm 1942 đến 1945. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Bồ Đào Nha quay lại quản lý Timo và coi đây là một tỉnh "hải ngoại" của mình. Timo tuyên bố độc lập ngày 28-11-1975 và 9 ngày sau đó lại bị Bồ Đào Nha chiếm đóng. Tháng 7-1976, hợp nhất vào Indônêxia thành một tỉnh của Timo Timu (Timo Lexte). Ngày 30-8-1999, trong cuộc trưng cầu ý dân dưới sự giám sát của Liên hợp quốc, phần lớn người dân Timo

Lexte bỏ phiếu ủng hộ độc lập thoát khỏi Indônêxia. Cuối tháng 9-1999, các lực lượng quân đội phản đối nền độc lập của Timo được quân đội Indônêxia tổ chức và hỗ trợ, đã tiến hành các chiến dịch bạo loạn. Ngày 20-9-1999, đội quân gìn giữ hòa bình của lực lượng quốc tế do Ôxtrâyliia đứng đầu tiến vào Timo Lexte dẹp tan bạo loạn. Ngày 20-5-2002, Timo Lexte được công nhận là nước độc lập và tham gia vào Liên hợp quốc.

Chính thể Cộng hòa nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. Tổng thống đóng vai trò là biểu tượng quốc gia, tuy nhiên vẫn có quyền phủ quyết, giải tán Quốc hội và tổ chức bầu cử quốc gia. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); sau cuộc bầu cử, tổng thống sẽ bổ nhiệm thủ tướng là lãnh đạo của đảng hay của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội.

Chế độ bầu cử Từ 17 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 6,745 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 4,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 5.500 USD

Hệ số Gini (ước tính 2007): 31,9, xếp thứ 114

Đường bộ (2005): 6.040 km. **Cảng** Dili.

Tham gia các tổ chức quốc tế ACP, ADB, AOSIS, ARF, ASEAN (quan sát viên), FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, MIGA, NAM, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WMO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 67,72 tuổi, xếp thứ 165; nam 66,17 tuổi, nữ 69,37 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Các bãi tắm nổi tiếng, những pháo đài cổ của người Bồ Đào Nha, những điểm canh cổ trên những ngọn đồi thoáng mát và ngoạn mục.

TRIỀU TIÊN

Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên Democratic People's Republic of Korea

Vị trí Nằm ở Đông Á, là nửa phần phía bắc của bán đảo Triều Tiên giáp Nga, biển Nhật Bản, Hàn Quốc, biển Hoàng Hải và Trung Quốc.

Địa hình Chủ yếu là đồi và núi, có các thung lũng hẹp và sâu; đồng bằng ven biển rộng ở phía tây, đứt đoạn ở phía đông.

Khí hậu Ôn hòa, mưa tập trung vào mùa hè. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: -5°C, tháng 7: 24°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 900-1.500 mm.

Diện tích 120.538 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 24.983.205 người

Thủ đô Bình Nhưỡng (Pyong Yang), số dân 2.856.050 người

Các thành phố lớn Chongjin, Nampo, Sinuiju,...

Các dân tộc khá thuần nhất, chỉ có một số ít cộng đồng người Hoa và người Nhật Bản. **Ngôn ngữ chính** tiếng Triều Tiên. **Tôn giáo** đạo Phật và đạo Khổng, một số ít người theo đạo Cơ đốc.

Đơn vị tiền tệ Won (KPW)

HDI (2014): 0,898, xếp thứ 17

Mã điện thoại 850. **Tên miền internet** .kp

Quốc khánh 9-9 (1948)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 31-1-1950

Lịch sử Năm 2333 trước Công nguyên, nước cổ Triều Tiên ra đời. Năm 57 trước Công nguyên, trên vùng đất thuộc nước cổ Triều Tiên hình thành ba nhà nước phong kiến. Nước Triều Tiên được thống nhất vào thế kỷ VII dưới triều Silla. Các triều đại phong kiến Trung Hoa hoặc cai trị trực tiếp hoặc buộc Triều Tiên

phải chấp nhận là chư hầu cho đến cuối thế kỷ XIX. Năm 1895, Trung Quốc phải công nhận nền độc lập của Triều Tiên sau cuộc chiến tranh Trung - Nhật. Năm 1910, Triều Tiên bị Nhật Bản thôn tính. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Triều Tiên chia thành hai miền bằng vĩ tuyến 38 dưới quyền kiểm soát của Liên Xô và Mỹ. Ở miền Bắc, kỳ họp thứ nhất Hội nghị nhân dân tối cao vào ngày 9-9-1948 đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Chính thể Dân chủ nhân dân

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng.

Cơ quan lập pháp Quốc hội (Hội đồng nhân dân tối cao) được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án trung ương.

Chế độ bầu cử Từ 17 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2013): 40 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2013): 1,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2013): 1.800 USD

Đường sắt (2014): 7.435 km. **Đường bộ** (2006): 25.554 km.

Đường thủy (2011): 2.250 km. **Cảng** Ch'ongjin, Haeju, Hungnam (Hamhung), Namp'o, Senbong, Songnim, Sonbong (trước đây là Unggi), Wonsan.

Tham gia các tổ chức quốc tế ARF, FAO, G-77, ICAO, IHO, IMO, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

Giáo dục 10 năm đầu bắt buộc và miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 70,11 tuổi, xếp thứ 156; nam 66,26 tuổi, nữ 74,16 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Bình Nhưỡng, công viên Moranbong, núi Kim Cương, vịnh Triều Tiên,...

TRUNG QUỐC

Cộng hòa nhân dân Trung Hoa People's Republic of China

Vị trí Nằm ở Đông Á, giáp Mông Cổ, Nga, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Thái Bình Dương, Việt Nam, Lào, Mianma, Butan, Nepal, Ấn Độ, Pakixtan, Ápganixtan, Tátgikixtan, Cươguxtan, Cadắcxtan. *Là nước lớn thứ tư thế giới (sau Nga, Canada và Mỹ).*

Địa hình Phần lớn là đồi núi, cao nguyên và sa mạc ở phía tây, ở phía đông có đồng bằng và đồi.

Khí hậu Rất đa dạng, nhiệt đới ở phía nam đến cận Bắc cực ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: -28°C (ở phía bắc), 18°C (ở phía nam); tháng 7: 20-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000 mm (ở phía đông); 250 mm (ở phía tây).

Diện tích 9.596.960 km²

Số dân (ước tính 2015): 1.367.820.000 người

Thủ đô Bắc Kinh (Beijing), số dân 21.689.000 người

Các thành phố lớn Thượng Hải, Thiên Tân, Thẩm Dương, Vũ Hán, Quảng Châu,...

Các dân tộc người Hán (91,6%), người Choang (1,3%), người Uygur, người Hồi, người Yi, người Tây Tạng, người Miêu, người Mãn Châu, người Mông Cổ, người Buyi, người Triều Tiên và các dân tộc khác (7,1%).

Ngôn ngữ chính tiếng Hán, trên cơ sở âm Bắc Kinh; tiếng Quảng Đông và nhiều thổ ngữ khác cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Phật (18,2%), đạo Cơ đốc (5,1%), đạo Hồi (1,8%), vô thần (52,5%), các tôn giáo khác (22,4%).

Đơn vị tiền tệ Đồng nhân dân tệ (RMB)

HDI (2014): 0,727, xếp thứ 90

Mã điện thoại 86. **Tên miền internet** .cn

Quốc khánh 1-10 (1949)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 18-1-1950

Lịch sử Trung Quốc là một trong những nước hình thành sớm nhất trên thế giới và có nền văn minh lâu đời. Đầu thế kỷ XIX, Trung Quốc trở thành đối tượng xâm lược của nhiều nước tư bản, trước hết là Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Đức, v.v.. Năm 1911, Tôn Trung Sơn (lãnh tụ của Quốc dân Đảng) lãnh đạo cuộc Cách mạng Tân Hợi lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế thống trị Trung Quốc mấy nghìn năm, thành lập Trung Hoa Dân quốc. Sau khi Tôn Trung Sơn qua đời, Tưởng Giới Thạch lên nắm quyền lãnh đạo Quốc dân Đảng. Năm 1937, phát xít Nhật mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Tháng 8-1945, quân đội Liên Xô đánh tan đạo quân Quan Đông của Nhật, giải phóng Mãn Châu, buộc Nhật phải đầu hàng Đồng minh. Ngay sau đó, ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản. Năm 1949, lực lượng của Tưởng Giới Thạch thất bại, phải chạy ra Đài Loan. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập. Từ năm 1978, Trung Quốc bắt đầu tiến hành cải cách, “mở cửa”. Ngày 1-7-1997, Anh trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc. Ngày 20-12-1999, Ma Cao được trả về Trung Quốc.

Chính thể Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Chủ tịch đồng thời là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. *Đứng đầu chính phủ* (Quốc vụ viện) Thủ tướng. *Bầu cử* Chủ tịch nước do Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc bầu, nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng do Chủ tịch đề cử, được Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc thông qua.

Cơ quan lập pháp Các thành viên Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội) do Đại hội đại biểu nhân dân các tỉnh, thành phố, khu vực bầu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án nhân dân tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 18,09 nghìn tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 7,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 13.200 USD

Hệ số Gini (2014): 46,9, xếp thứ 28

Đường sắt (2014): 191.270 km. **Đường bộ** (2014): 4.463.900 km. **Đường thủy** (2014): 126.300 km. **Cảng** Đại Liên, Phúc Châu, Hải Khẩu, Hoàng Phố, Liên Vận Cảng, Nam Đồng, Thanh Đảo, Thượng Hải, Sơn Đầu, Thiên Tân, Hạ Môn, Tân Cảng,...

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, AfDB (thành viên ngoài khu vực), APEC, ARF, ASEAN (bên đối thoại), EAS, FAO, G-20, G-24 (quan sát viên), G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Phổ cập giáo dục tiểu học. Giáo dục bắt buộc 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 75,41 tuổi, xếp thứ 99; nam 73,38 tuổi, nữ 77,73 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Cố cung, Điều Ngư Đài, Di Hòa viên ở Bắc Kinh, Vạn lý Trường Thành, Thượng Hải, Tây An, Hàng Châu, Tô Châu, Nam Kinh, Tây Tạng, Côn Minh, Quảng Châu, Ma Cao, Thâm Quyến,...

Khu hành chính đặc biệt HỒNG KÔNG (Trung Quốc)

Vị trí Gồm hai bộ phận: đảo Hồng Kông và một phần bán đảo Cửu Long, nằm ở bờ biển phía đông nam Trung Quốc.

Diện tích 1.104 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 7.141.106 người

Lịch sử Năm 1842, Anh chiếm Hồng Kông. Năm 1898, Anh mua Hồng Kông của Trung Quốc với thời hạn 99 năm. Năm 1941, Nhật Bản chiếm Hồng Kông. Theo hiệp ước được ký kết giữa Anh và Trung Quốc năm 1984, ngày 1-7-1997 Anh trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc. Các cuộc đàm phán về Hồng Kông giữa Chính phủ Trung Quốc và Anh đã diễn ra nhiều phiên họp để tìm một giải pháp trong việc bàn giao và tương lai về chính trị - kinh tế của Hồng Kông. Hồng Kông được coi là khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 400,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,5%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 55.100 USD

Khu hành chính đặc biệt MA CAO (Trung Quốc)

Vị trí Lãnh thổ nằm ở miền duyên hải phía nam Trung Quốc.

Diện tích 28,2 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 592.731 người

Lịch sử Năm 1553, các lái buôn Bồ Đào Nha đến Ma Cao và thuê mảnh đất này của triều đình Trung Quốc. Năm 1557, Bồ Đào Nha lập cơ quan hành chính ở đây. Năm 1850, Ma Cao trở thành đất tô nhượng của Bồ Đào Nha. Năm 1887, theo hiệp định ký với Trung Quốc thì Bồ Đào Nha được cai quản “vĩnh viễn” Ma Cao. Thực hiện Hiệp định ký ngày 13-4-1987 giữa Trung Quốc và Bồ Đào Nha, Ma Cao trở thành Khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc từ ngày 20-12-1999. Kinh tế chủ yếu dựa vào du lịch (chiếm 1/4 GDP) và ngành dệt (chiếm 3/4 số thu từ xuất khẩu), công nghiệp được đa dạng hóa với các ngành sản xuất đồ chơi, điện tử và hoa giả.

GDP theo PPP (ước tính 2013): 51,68 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2013): 11,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (2013):
88.700 USD

TUỐCMÊNIXTAN

Turkmenistan

Vị trí Nằm ở Trung Á, giáp Cadắcxtan, Udobêkixtan, Ápganixtan, Iran và biển Caxpi.

Địa hình Sa mạc cát bằng phẳng hoặc nhấp nhô với những đụn cát nổi lên ở vùng núi phía nam; có núi thấp dọc theo biên giới với Iran, tiếp giáp với biển Caxpi ở phía tây.

Khí hậu Sa mạc cận nhiệt đới. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: -4°C, tháng 7: 28°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm từ 80 mm ở vùng đông bắc đến 300-400 mm ở vùng núi.

Diện tích 488.100 km²

Số dân (tháng 7-2015): 5.231.422 người

Thủ đô Asokhabát (Ashkhabad), số dân 735.482 người

Các thành phố lớn Charjew, Krasnowodsk,...

Các dân tộc người Tuốcmêni (85%), người Udobêch (5%), người Nga (4%), các dân tộc khác (6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tuốcmen (ngôn ngữ chính thống, 72%); tiếng Nga (12%) và tiếng Udobêch (9%) được dùng rộng rãi,... **Tôn giáo** đạo Hồi (89%), đạo Chính thống (9%), các tôn giáo khác (2%).

Đơn vị tiền tệ Manat Turkmen (TMM)

HDI (2014): 0,688, xếp thứ 109

Mã điện thoại 993¹. **Tên miền internet** .tm

Quốc khánh 27-10 (1991)

1. Theo website <http://mic.gov.vn/tracuu/Trang/Mãsốđiệnthoaiquốctế.aspx>: mã điện thoại là 7.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 29-7-1992

Lịch sử Vùng đất Tuốcmenixtan trước đây đã từng bị nhiều đế quốc bên ngoài xâm chiếm. Trong những năm 1860-1880, bị nước Nga Sa hoàng thôn tính. Năm 1917, thành lập chính quyền Xôviết; ngày 7-8-1921, phần lớn lãnh thổ gia nhập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết tự trị Tuốckextan. Ngày 27-10-1924, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Tuốcmenixtan được thành lập và gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 27-10-1991, Tuốcmenixtan tách khỏi Liên bang Xôviết và tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa tổng thống

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan lập pháp Theo Hiến pháp 2008, Quốc hội đơn viện (các thành viên được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 82,4 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 10,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 14.200 USD

Hệ số Gini (1998): 40,8, xếp thứ 57

Đường sắt (2014): 2.980 km. **Đường bộ** (2002): 58.592 km. **Đường thủy** (2011): 1.300 km. **Cảng** Turkmenbasy.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, ASEAN (bên đối thoại), EAS, FAO, G-15, G-20, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, SAARC, SACEP, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 69,78 tuổi, xếp thứ 157; nam 66,77 tuổi, nữ 72,93 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Asokhabát, sa mạc Kara-Kum, vịnh Kara-Boga,...

UDƠBÊKIXTAN

Cộng hòa Udobêkixtan

Republic of Uzbekistan

Vị trí Nằm ở Trung Á, giáp biển Aran, Cadắcxtan, Cươguxtan, Tátgikixtan, Ápganixtan và Tuốcmênixtan.

Địa hình Phần lớn là sa mạc cát bằng phẳng, đồi chỗ có cồn cát, có các thung lũng rộng, bằng phẳng, dọc theo các con sông Amu Darya, Sirdaryo (Syr Darya) và Zarafshon.

Khí hậu Chủ yếu là khí hậu lục địa, mùa hè nóng, mùa đông ôn hòa. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: từ -3°C đến 3°C, tháng 7: 26-32°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 80-90 mm ở vùng đồng bằng và 1.000 mm ở vùng núi.

Diện tích 447.400 km²

Số dân (tháng 7-2015): 29.199.942 người

Thủ đô Tasken (Tashkent), số dân 2.241.460 người

Các thành phố lớn Samarqand, Bukhoro, Namanga,...

Các dân tộc người Udobêch (80%), người Nga (5,5%), người Tátgic (5%), người Cadắc (3%), người Karakalpak (2,5%), người Tatar (1,5%), các dân tộc khác (2,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Udobêch (74,3%), tiếng Nga (14,2%), tiếng Tátgic (4,4%), các ngôn ngữ khác (7,1%). **Tôn giáo** đạo Hồi chủ yếu là dòng Sunni (88%), đạo Chính thống (9%), các tôn giáo khác (3%).

Đơn vị tiền tệ Som Udobêkixtan (UZS)

HDI (2014): 0,675, xếp thứ 114

Mã điện thoại 998¹. **Tên miền internet** .uz

1. Theo website <http://mic.gov.vn/tracuu/Trang/Mã số điện thoại quốc tế.aspx>: mã điện thoại là 7.

Quốc khánh 1-9 (1991)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 17-1- 1992

Lịch sử Vùng núi Uđôbêkixtan ngày nay trước kia từng bị người Batư, người Hy Lạp, người Arập và người Mông Cổ đến xâm chiếm. Thế kỷ XIX, Uđôbêkixtan bị chia thành ba vương quốc nhỏ: Bukhara, Khiva và Kôcan. Năm 1917, chính phủ Hồi giáo do Mútxtapha cầm đầu đã chiếm Kôcan. Năm 1918, Hồng quân trở lại kiểm soát Kôcan, nước Cộng hòa tự trị Tuốckextan tuyên bố thành lập. Năm 1920, Khiva và Bukhara trở thành nước Cộng hòa Xôviết. Năm 1924, Tuốckextan, Khiva, Bukhara được phân chia lại thành các lãnh thổ Cadăcxtan, Cươguxtan, Tátgikixtan, Tuốcmênixtan và Uđôbêkixtan; sau đó gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết. Ngày 1-9-1991, Uđôbêkixtan tách khỏi Liên bang Xôviết, tuyên bố độc lập.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 7 năm; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện (nhiệm kỳ 5 năm) và Hạ viện.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 172,3 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 8,1%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 5.600 USD

Hệ số Gini (2003): 36,8, xếp thứ 79

Đường sắt (2014): 3.645 km. **Đường bộ** (2000): 86.496 km. **Đường thủy** (2012): 1.100 km. **Cảng** Termiz (Amu Darya).

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, EBRD, ECO, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFC, ILO, IMF,

Interpol, IOC, ISO, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 73,55 tuổi, xếp thứ 128; nam 70,5 tuổi, nữ 76,78 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Tasken, các thành phố cổ với nhiều di tích văn hóa Ảrập và đạo Hồi như Bukhoro, Samarqand, Khiva, biển Aran,...

VIỆT NAM

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of Vietnam

Vị trí Nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á, giáp Trung Quốc, biển Đông, vịnh Thái Lan, Campuchia và Lào. Lãnh thổ Việt Nam, ngoài phần đất trên lục địa còn bao gồm nhiều đảo và quần đảo như quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa, các đảo Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Côn Sơn, Phú Quốc, Thổ Chu,...

Địa hình Có hai vùng đồng bằng lớn thuộc châu thổ sông Hồng ở phía bắc và châu thổ sông Cửu Long ở phía nam, vùng cao nguyên ở miền Trung, vùng đồi núi ở bắc và tây bắc.

Khí hậu Nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm; ở phía bắc có 4 mùa khí hậu rõ rệt, ở phía nam có 2 mùa: mùa mưa (giữa tháng 5 đến tháng 9), mùa khô (giữa tháng 10 đến giữa tháng 3).

Diện tích 331.210 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 94.348.835 người

Thủ đô Hà Nội, số dân 7.095.900 người¹

Các thành phố lớn Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ,...

1. Theo Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015.

Các dân tộc 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 90%, các dân tộc khác khoảng 10%.
Ngôn ngữ chính tiếng Việt (tiếng phổ thông); tiếng các dân tộc thiểu số cũng được sử dụng trong cộng đồng.
Tôn giáo đạo Phật (9,3%), đạo Thiên chúa (6,7%), đạo Hòa hảo (1,5%), đạo Cao đài (1,1%), đạo Tin lành (0,5%), đạo Hồi (0,1%), không tôn giáo (80,8%)

Đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam (VND)

HDI (2014): 0,666, xếp thứ 116

Mã điện thoại 84. **Tên miền internet** .vn

Quốc khánh 2-9 (1945)

Lịch sử Việt Nam có lịch sử hàng nghìn năm văn hiến kể từ khi Vua Hùng dựng nước Văn Lang. Từ đầu thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X, Việt Nam thường xuyên bị phong kiến phương Bắc xâm chiếm. Nhân dân Việt Nam đã liên tiếp nổi dậy chống bọn xâm lược, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43), Bà Triệu (248), Lý Bí (542), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (767). Năm 938, Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán đã chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm và mở đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ của đất nước. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, nhân dân Việt Nam đã lập nên những chiến công hiển hách mới: đánh thắng quân Tống (1077), đánh bại quân Nguyên - Mông (1258, 1285, 1287-1288), đánh đuổi quân Minh (1418-1428), v.v.. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở Việt Nam khủng hoảng nghiêm trọng. Triều đình Mãn Thanh Trung Quốc lại mưu toan thôn tính Việt Nam. Nhưng với chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung mùa xuân năm 1789, nền độc lập, tự chủ của đất nước đã được bảo vệ vững chắc. Vào giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, biến Việt Nam thành thuộc địa của Pháp trong gần một thế kỷ. Tháng 8-1945, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã

khởi nghĩa giành được chính quyền trong cả nước, xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, ngày 2-9-1945, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thực dân Pháp quay trở lại xâm lược, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành cuộc chiến đấu kéo dài suốt 9 năm. Chiến thắng Điện Biên Phủ (tháng 5-1954) đã buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, thừa nhận nền độc lập của Việt Nam. Nhưng sau đó, Việt Nam lại tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ròng rã 21 năm, lần lượt đánh thắng các chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh” ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ ở miền Bắc. Mỹ phải ký Hiệp định Pari ngày 27-1-1973, rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam. Tháng 4-1975, bằng cuộc Tổng tiến công, kết thúc với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân Việt Nam đã giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam, thống nhất đất nước. Tháng 7-1976, Quốc hội khóa VI đã quyết định đặt tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính thể Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Chủ tịch nước. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do Chủ tịch nước đề cử trong số các đại biểu Quốc hội và do Quốc hội phê chuẩn.

Cơ quan lập pháp Quốc hội, các thành viên được bầu cử theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 512,6 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 6%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 5.700 USD

Hệ số Gini (2008): 37,6, xếp thứ 77¹

Đường sắt (2014): 2.600 km. **Đường bộ** (2013)²: 195.468 km. **Đường thủy** (2011)³: 47.130 km. **Cảng** Cẩm Phả, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cửa Lò, Cam Ranh, Quy Nhơn,...

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, AfDB (thành viên ngoài khu vực), ARF, ASEAN (bên đối thoại), EAS, FAO, G-15, G-20, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, SAARC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí cấp tiểu học và bắt buộc 9 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 73,16 tuổi, xếp thứ 132; nam 70,69 tuổi, nữ 75,9 tuổi⁴.

Danh lam thắng cảnh Có nhiều danh thắng, đặc biệt có các di sản văn hóa thế giới được Liên hợp quốc công nhận: vịnh Hạ Long, Cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Hoàng thành Thăng Long, Phong Nha - Kẻ Bàng, đường mòn Hồ Chí Minh,...

XINGAPO

Cộng hòa Xingapo

Republic of Singapore

Vị trí Nằm ở Đông Nam Á, gồm một đảo chính (đảo Xingapo) và một số đảo nhỏ khác nằm ở phía nam bán

1, 2, 3. Theo Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015:

- Hệ số Gini (2014): 0,43.
- Đường bộ (2013): 211.496 km.
- Đường thủy (2013): 39.755 km.

4. Theo Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2014*, *Sdd*: Tuổi thọ trung bình (2014): 73 tuổi; nam 70 tuổi, nữ 76 tuổi.

đảo Malacca (Malaixia). Là *giao điểm của các tuyến đường biển ở Đông Nam Á*.

Địa hình Là vùng đất thấp, đồng bằng trung tâm hơi nhấp nhô, có lưu vực hứng nước mưa và khu bảo tồn thiên nhiên.

Khí hậu Nhiệt đới; nóng, ẩm, mưa nhiều; có mùa bão trong khoảng 40% số ngày trong năm. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 23-31°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000 mm.

Diện tích 697 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 5.674.472 người

Thủ đô Xingapo (Singapore)

Các dân tộc người Hoa (74,2%), người Mã Lai (13,3%), người Ấn Độ (9,2%), các dân tộc khác (3,3%).

Ngôn ngữ chính tiếng Trung Quốc (36,3%), tiếng Anh (29,8%), tiếng Mã Lai (11,9%), tiếng Tamil (4,4%) và một số ngôn ngữ khác (17,6%). **Tôn giáo** đạo Phật (33,9%), đạo Hồi (14,3%), đạo Lão (11,3%), đạo Thiên chúa (18,1%), đạo Hindu (5,2%), các tôn giáo khác (0,7%), không tôn giáo (16,5%).

Đơn vị tiền tệ đôla Xingapo (SGD)

HDI (2014): 0,912, xếp thứ 11

Mã điện thoại 65. **Tên miền internet** .sg

Quốc khánh 9-8 (1965)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-8-1973

Lịch sử Từ thế kỷ XIII trở về trước, đảo này có tên gọi Tumaxích (thành phố biển), từ thế kỷ XIV đổi thành Xingapo. Xingapo đã từng bị các vương triều Giava và Xumatơra thống trị trong thời gian dài. Đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đặt thương điểm ở đây và đến thế kỷ XVII, Xingapo trở thành thuộc địa của Hà Lan. Năm 1819, Anh chiếm bán đảo Malacca và đảo Pê nang, sau đó hợp pháp hóa quyền cai trị của Anh ở Xingapo bằng Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824. Tháng 2-1942,

Xingapo bị Nhật Bản chiếm đóng. Đến năm 1945, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Anh khôi phục lại quyền kiểm soát Xingapo. Năm 1963, Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia. Ngày 9-8-1965, Xingapo tách khỏi Liên bang Malaixia, thành lập nước Cộng hòa Xingapo.

Chính thể Cộng hòa nghị viện

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Ban bầu cử gồm các nghị sĩ của cả hai viện và nghị sĩ của các bang bầu ra, nhiệm kỳ 6 năm; Thủ tướng do các nghị sĩ của đảng chiếm đa số theo các cuộc bầu cử lập pháp bầu ra.

Cơ quan lập pháp Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 454,3 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 2,9%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 83.100 USD

Hệ số Gini (2014): 46,4, xếp thứ 32

Đường bộ (2012): 3.425 km. **Cảng** Xingapo.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, APEC, ARF, ASEAN, EAS, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc trong 10 năm.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 84,68 tuổi, xếp thứ 3; nam 82,06 tuổi, nữ 87,5 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Quảng trường và cung điện Ramipho, đền Xri Mariamman, vườn hoa Tige Babon, Orchit, các viện bảo tàng, khu giải trí phức hợp Sentosa,...

XRI LANCA

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa dân chủ Xri Lanca Democratic Socialist Republic of Sri Lanka

Vị trí Nằm ở Nam Á, là một đảo trên Ấn Độ Dương, cách Ấn Độ 100 km về phía tây bắc; giáp vịnh Bengan, Ấn Độ Dương và vịnh Mana. *Có vị trí chiến lược gần các tuyến đường biển chính trên Ấn Độ Dương.*

Địa hình Phần lớn là vùng đồng bằng thấp, bằng phẳng hoặc nhấp nhô; núi non ở phía nam của vùng trung tâm.

Khí hậu Nhiệt đới gió mùa; mùa gió mùa đông bắc (tháng 12 đến tháng 3); mùa gió mùa tây nam (tháng 6 đến tháng 10). *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 26-30°C (vùng đồng bằng). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 5.000 mm.

Diện tích 65.610 km²

Số dân (tháng 7-2015): 22.053.488 người

Thủ đô Côlômbô (Colombo), số dân 704.227 người

Các thành phố lớn Dehiwala, Jaffna, Moratuwa,...

Các dân tộc người Xinhali (74,9%), người Tamin (11,2%), người Moor (9,2%), các dân tộc khác (4,7%).

Ngôn ngữ chính tiếng Xinhala (74%), tiếng Tamin (18%), ngôn ngữ khác (8%) *Tiếng Anh: tỷ lệ người sử dụng thành thạo là 10% và được dùng phổ biến trong chính phủ.* **Tôn giáo** đạo Phật (70,2%), đạo Hindu (12,6%), đạo Hồi (9,7%), đạo Thiên chúa La Mã (6,1%), đạo Cơ đốc (1,3%), các tôn giáo khác (0,1%).

Đơn vị tiền tệ rupee Xri Lanca (LKR)

HDI (2014): 0,757, xếp thứ 73

Mã điện thoại 94. **Tên miền internet** .lk

Quốc khánh 4-2 (1948)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-7-1970

Lịch sử Từ thế kỷ V đến thế kỷ II trước Công

nguyên, những người Xinhali và người Tamin từ Ấn Độ đến sinh sống ở Xâylan. Từ thế kỷ XVI, Xâylan bị Bồ Đào Nha rồi sau đó là Hà Lan chiếm làm thuộc địa. Cuối thế kỷ XVIII, nước này trở thành thuộc địa của Anh. Ngày 4-2-1948, Anh buộc phải công nhận quyền tự trị của Xâylan và ngày 22-5-1972 đã đổi tên thành Xri Lanca; nước Cộng hòa Xri Lanca được thành lập; tháng 9-1978 đổi tên thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa dân chủ Xri Lanca.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống, đồng thời là người trực tiếp điều hành chính phủ. Tổng thống chỉ định Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội một viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu trên cơ sở hệ thống đại diện tỷ lệ có điều chỉnh, nhiệm kỳ 6 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao, Tòa thượng thẩm.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 218,2 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): 7,4%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 10.400 USD

Hệ số Gini (2010): 49, xếp thứ 23

Đường sắt (2014): 1.447 km. **Đường bộ** (2010): 114.093 km. **Đường thủy** (2012): 160 km. **Cảng** Côlômbô.

Tham gia các tổ chức quốc tế ADB, ARF, FAO, G-11, G-15, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

Giáo dục Miễn phí và bắt buộc ở bậc tiểu học và trung học.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 76,56 tuổi, xếp thứ 84; nam 73,06 tuổi, nữ 80,19 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Côlômbô, vườn thú Caudy, Đalat Maligana, các bãi tắm,...

XYRI
Cộng hòa Arập Xyri
Syrian Arab Republic

Vị trí Nằm ở Trung Đông (Tây Nam Á), giáp Thổ Nhĩ Kỳ, Irắc, Gioócđani, Ixraen, Libăng và Địa Trung Hải.

Địa hình Chủ yếu là cao nguyên sa mạc và bán khô cạn; đồng bằng hẹp ở ven biển, núi non ở phía tây.

Khí hậu Chủ yếu là sa mạc; mùa hè (từ tháng 6 đến tháng 8) có nắng, nóng, khô; mùa đông (từ tháng 12 đến tháng 2) có mưa, dịu mát dọc theo bờ biển; Khí hậu lạnh có tuyết rơi hoặc mưa đá theo chu kỳ ở Đamát. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 4-12°C, tháng 8: 26-33°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-300 mm (vùng núi: 1.500 mm).

Diện tích 185.180 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 17.064.854 người

Thủ đô Đamát (Damascus), số dân 2.573.840 người

Các thành phố lớn Halab, Hims, Aladhiqiyah, Hamak,...

Các dân tộc người Arập (90,3%), người Kurd, người Ácmêni và các dân tộc khác (9,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập; tiếng Kurd, Ácmêni, Arman, Circassia; tiếng Anh, tiếng Pháp. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni (74%), các dòng khác (13%); đạo Cơ đốc (10%); ngoài ra còn có một số ít người theo đạo Do thái.

Đơn vị tiền tệ bảng Xyri (SYP)

HDI (2014): 0,594, xếp thứ 134

Mã điện thoại 963. **Tên miền internet** .sy

Quốc khánh 17-4 (1946)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-7-1966

Lịch sử Xyri là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại trên thế giới (nền văn minh Luỡng Hà), đã

từng bị các đế quốc Ba Tư, Hy Lạp, La Mã, Ả-rập và Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ) thống trị. Từ năm 1920, Xyri là đất ủy trị của Pháp. Ngày 27-9-1941, Xyri tuyên bố là nước cộng hòa độc lập, nhưng mãi tới ngày 17-4-1946 quân đội nước ngoài mới rút khỏi Xyri. Tháng 2-1958, Xyri sáp nhập với Ai Cập, lập ra Cộng hòa Ả-rập thống nhất. Tháng 9-1961, hai nước lại tách ra, Cộng hòa Ả-rập Xyri được tái lập. Sau khi giành được độc lập, tình hình chính trị ở Xyri không được ổn định, nhất là trong giai đoạn 1949-1970. Từ năm 2011, ở Xyri đã xảy ra một số cuộc xung đột giữa chính phủ và các lực lượng nổi dậy.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 7 năm; Thủ tướng và Phó Tổng thống do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Hội đồng nhân dân, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

Cơ quan tư pháp Tòa án hiến pháp tối cao, các thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm; Hội đồng tư pháp cấp cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2011): 107,6 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2011): -2,3%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2011): 5.100 USD

Đường sắt (2014): 2.052 km. **Đường bộ** (2010): 69.873 km. **Đường thủy** (2011): 900 km. **Cảng** Baniyas, Latakia, Tartus.

Tham gia các tổ chức quốc tế AMF, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IDB, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITU, NAM, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO,...

Giáo dục Đa số là trường công và miễn phí.

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 74,69 tuổi, xếp thứ 114; nam 72,31 tuổi, nữ 77,21 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Thủ đô Đamát, Panmyra, Homs, Hama, Táctu, Aleppô, nhiều đền thờ cổ Hy Lạp - La Mã, Thành cổ Bydăngtin, các giáo đường Thổ Nhĩ Kỳ,...

YÊMEN

Cộng hòa Yêmen

Republic of Yemen

Vị trí Nằm ở Trung Đông, trên bán đảo Ả-rập, giáp Ả-rập Xêút, Ôman, vịnh Ađen và biển Đỏ. *Có vị trí chiến lược ở Bab el Mandeb, eo biển nối biển Đỏ và vịnh Ađen, một trong những tuyến đường biển nhộn nhịp nhất thế giới.*

Địa hình Vùng đồng bằng hẹp ven biển, phía sau là đồi có đỉnh bằng phẳng và núi gồ ghề; sa mạc cao ở vùng trung tâm nghiêng dần về phía sa mạc trong bán đảo Ả-rập.

Khí hậu Chủ yếu là sa mạc, nóng và ẩm dọc theo bờ biển phía tây, dịu hơn ở vùng núi phía tây do ảnh hưởng của gió mùa; rất nóng, khô ở vùng sa mạc khắc nghiệt phía đông. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 14°C, tháng 7: 27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-700 mm.

Diện tích 527.968 km²

Số dân (ước tính tháng 7-2015): 26.737.317 người

Thủ đô Xana (Sanna), số dân 2.833.200 người

Các thành phố lớn Aden, Al Hodaydah, Ja'izz,...

Các dân tộc người Ả-rập chiếm đa số. **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập là ngôn ngữ chính. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni và Shi'a (99,1%); ngoài ra còn có một số người theo đạo Thiên chúa, đạo Hindu và đạo Do thái (0,9%).

Đơn vị rial Yemen (YER)

HDI (2013): 0,500, xếp thứ 154

Mã điện thoại 967. Tên miền internet .ye

Quốc khánh 22-5 (1990)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 16-10-1963

Lịch sử Yemen có lịch sử lâu đời, được coi là một trong những nơi xuất hiện đầu tiên của nền văn minh cổ đại. Trong nhiều năm của thế kỷ XVI-XVII, Yemen bị Bồ Đào Nha, sau đó là Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm. Do sự tranh giành quyền lực giữa các tiểu vương quốc ở Nam và Bắc Yemen, Anh đã lợi dụng mâu thuẫn đó để từng bước xâm chiếm quốc gia này. Năm 1839, Anh chiếm Aden và cuối thế kỷ XIX thiết lập nền thống trị trên toàn bộ Nam Yemen. Sau khi thiết lập được nền thống trị ở Bắc Yemen, năm 1872, Thổ Nhĩ Kỳ đưa quân xuống Nam Yemen, tranh giành vùng đất này với Anh. Năm 1914, Anh và Thổ Nhĩ Kỳ ký hòa ước quy định đường ranh giới giữa Bắc Yemen do Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng với Nam Yemen là đất bảo hộ của Anh. Chính quyền ở Bắc Yemen phản đối hiệp định này của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ; năm 1918, tuyên bố thành lập Vương quốc Yemen. Năm 1934, Vương quốc Yemen ký với Anh hiệp định cam kết giữ nguyên hiện trạng Bắc và Nam Yemen. Ở Nam Yemen, ngày 30-11-1967, nước Cộng hòa nhân dân Yemen được thành lập, ngày 30-11-1970 đổi thành Cộng hòa dân chủ nhân dân Yemen. Ở Bắc Yemen, ngày 26-9-1962, chế độ quân chủ bị lật đổ, nước Cộng hòa Ả-rập Yemen được thành lập. Ngày 22-5-1990, Nam và Bắc Yemen hợp nhất, nước Cộng hòa Yemen ra đời. Năm 2011, bị ảnh hưởng bởi các cuộc bạo loạn ở Tuynidi, Ai Cập, Libi,... ở Yemen đã nổ ra các cuộc biểu tình bạo loạn lan rộng ra các thành phố lớn.

Chính thể Cộng hòa

Cơ quan hành pháp *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 7 năm; trong tương lai các tổng thống sẽ được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm; Phó Tổng thống, Thủ tướng và các Phó Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan lập pháp Quốc hội gồm hai viện: Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu; Hội đồng tư vấn do Tổng thống thành lập, có khi được gọi là Thượng viện; các thành viên đều do Tổng thống bổ nhiệm.

Cơ quan tư pháp Tòa án tối cao.

Chế độ bầu cử Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

GDP theo PPP (ước tính 2014): 104 tỷ USD

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014): -0,2%

GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014): 3.800 USD

Hệ số Gini (2005): 37,7, xếp thứ 74

Đường bộ (2005): 71.300 km. **Cảng** Aden, Al Hudaydah, Al Mukalla.

Tham gia các tổ chức quốc tế FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, NAM, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIL, UPU, WFTU, WHO, WIPO,...

Tuổi thọ trung bình (ước tính 2015): 65,18 tuổi, xếp thứ 176; nam 63,05 tuổi, nữ 67,41 tuổi.

Danh lam thắng cảnh Những di tích của nền văn minh Hồi giáo thời Trung cổ, pháo đài, nhà thờ, khu phố cổ Arập ở Xana Hadâyda, Taidor, biển Đỏ, di tích chợ buôn bán nô lệ da đen và các thắng cảnh trên đảo Sôcôtra,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

TIẾNG VIỆT

1. *Atlas địa lý Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2012.
2. *Atlas thế giới*, Nxb. Bản đồ, 2007.
3. *Danh sách các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam*, Cục Lễ tân Nhà nước, Bộ Ngoại giao, 2014.
4. Đoàn Mạnh Giao - Trần Đình Nghiêm (Chủ biên): *Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI - Thông tin tổng hợp*, Văn phòng Chính phủ - Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Hoàng Phong Hà - Đinh Thị Mỹ Vân: *Các nước và lãnh thổ trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 1 và tập 2.
6. GS. Lương Ninh - GS. Vũ Dương Ninh (Chủ biên): *Tri thức Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
7. Bùi Phụng: *Từ điển bách khoa nhân danh và địa danh Anh - Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000.
8. Nguyễn Quý Thao (Chủ biên): *Tập bản đồ thế giới và các châu lục*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
9. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015.
10. Nguyễn Hồng Trang, Nguyễn Kim Dân, Nguyễn Thuận Ánh, Vũ Hải: *Nguồn gốc tên gọi các nước trên thế giới*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.

11. Phạm Xuyên, Hoàng Phong Hà, Nguyễn Hanh (Biên soạn): *Các nước trên thế giới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
12. <http://www.mofa.gov.vn/vn/bng.vietnam>
13. <http://mic.gov.vn/tracuu/>
14. <http://chinhphu.vn/portal/>
15. <http://dangcongsan.vn/cpv/>
16. vi.wikipedia.org/wiki/Danh_sách_quốc_gia

TIẾNG NGA

1. Ч.М. Адамчик: *Страны мира – новейший историко-географический иллюстрированный справочник*, Изд. Харвест, Минск, 2008.
2. М.П. Безруков, А.Е. Туровский: *Энциклопедия гербов и флагов. Все страны мира*, Изд. Дом “Лига”, Коломна, 2006.
3. А.С. Булатова: *Страны и регионы мира*, Изд. Проспект, Москва, 2010.
4. *Страны мира - современный справочник*, ОЛМА Медия Групп, Москва, 2009.
5. Вера Надеждина: *Столицы мира - полный энциклопедический иллюстрированный справочник*, Изд. “Белорусский Дом Печати”, Минск, 2004.
6. <http://www.government.ru>
7. <http://www.gks.ru>
8. <http://www.economy.gov.ru>
9. <http://www.cbr.ru>
10. <http://www.minfin.ru>

TIẾNG ANH

1. *Economist Pocket World in Figure*, Profile Books Ltd., 2001.

2. Le Monde - Édition anglaise.
3. The Penguin Map of the World.
4. The World Almanac and Book of Facts 2015.
5. The World Bank: *World Development Report 2008*, Washington D.C., 2007.
6. UN Demographic Yearbook.
7. <http://www.cia.gov/library/publications/factbook>
8. <http://www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/2015/indexch.htm>
9. <http://www.worldbank.org>
10. <http://www.imf.org>
11. <http://devdata.worldbank.org>
12. <http://map.google.com>
13. <http://www.infoplease.com>

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. LÊ THANH HUYỀN NGUYỄN MINH HÀ
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	HOÀNG MINH TÁM
Sửa bản in:	PHẠM MINH THÚY
Đọc sách mẫu:	MINH HÀ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, FAX: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

Học viện Ngoại giao

Phạm Bình Minh (Chủ biên)

*** CỤC DIỆN THẾ GIỚI ĐẾN 2020**

Học viện Ngoại giao

*** HỎI - ĐÁP VỀ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI**

VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG

VÀ NHÀ NƯỚC TA

Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam

Viện Thông tin khoa học xã hội

PGS.TS. Nguyễn Văn Dân

*** ĐỊA CHÍNH TRỊ TRONG CHIẾN LƯỢC**

VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN QUỐC GIA



8935211187412

ISBN 978-604-57-2834-5



9 786045 728345

SÁCH KHÔNG BÁN